

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (335)

2004

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

4 (335)

2004

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

PHAN HUY LÊ

- Hội An - Di sản văn hoá thế giới 3

LÊ DUY SƠN

- Về những phủ đệ ở Huế thời các vua Nguyễn (Còn nữa) 20

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Lôi ở Huế 31

NGUYỄN NGỌC CƠ - HÀ THỊ THU THỦY

- Hoạt động khai thác các mỏ than ở Thái Nguyên của thực dân Pháp (1906-1945) 36

TRỊNH THỊ ĐỊNH

- Thái độ của Australia trước tình hình chính trị Đông Dương năm 1954 45

NGUYỄN TIẾN LỰC

- Phong trào lưu học của thanh niên Nhật Bản vào thời Meiji 53

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN PHAN QUANG

- Tìm hiểu thêm thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Biên Hoà (16-12-1861) 61

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM

- "Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng" 68

THÔNG TIN

N.V.K

- Hội thảo khoa học: "Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại"

N.V.A

- Hội thảo khoa học: "Đồng chí Trần Phú với cách mạng Việt Nam và quê hương Hà Tĩnh"

V.K.C

- Hội thảo khoa học: "Quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào: Thực trạng và triển vọng"

K.C

- Hội thảo khoa học: "Thời điểm hình thành đô thị Vũng Tàu"

P.V

- Bảo tồn Làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Tây)

P.V

- Trưng bày bốn mẫu tượng đài Thánh Gióng lấy ý kiến công chúng

Ảnh bìa 1: Tam quan đền Kiếp Bạc (Hải Dương)

HỘI AN

DI SẢN VĂN HOÁ THẾ GIỚI

PHAN HUY LÊ*

I. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Sau khi gia nhập Công ước Di sản thế giới năm 1987, đến nay Việt Nam đã có 6 di sản được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới (vật thể và phi vật thể) và Di sản thiên nhiên thế giới, trong đó Hội An là Di sản văn hoá thế giới được công nhận vào ngày 4-12-1999 (1).

Đây là kết quả của một quá trình nghiên cứu và nhận thức qua nhiều thập kỷ của các nhà khoa học Việt Nam và thế giới, trong đó có nhiều cống hiến quan trọng của các học giả Nhật Bản.

Hội An hay với tên gọi Faifo trong một số bản đồ và tư liệu phương Tây, đã được biết đến và miêu tả trong một số tư liệu từ đầu thế kỷ XVII. Nhưng nghiên cứu Hội An thực sự chỉ mới bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ XX (2).

Năm 1985, Hội thảo quốc gia về Hội An được tổ chức ở Hội An nhân dịp thương cảng-đô thị cổ Hội An được Chính phủ Việt Nam công nhận là Khu di tích lịch sử - văn hoá Quốc gia. Chuẩn bị cho hội thảo này, công việc điều tra khảo sát tại Hội An được các nhà khảo cổ học, sử học, kiến trúc Việt Nam lần đầu tiên thực hiện để cung cấp dữ liệu cho việc xếp hạng di tích của Chính

phủ. Trong giai đoạn này, Trung tâm bảo quản và tu bổ di tích trung ương do Kiến trúc sư (KTS) Hoàng Đạo Kính làm Giám đốc với sự hợp tác của một số chuyên gia Ba Lan do KTS Kazimien Kwiakowski đứng đầu giữ vai trò quan trọng.

Tiếp đó, năm 1990 Hội thảo quốc tế về phố cổ Hội An ở Đà Nẵng đã mở ra một bước ngoặt trong nghiên cứu về Hội An. Tham dự Hội thảo có hơn 150 người, trong đó có hơn 70 học giả Việt Nam và nước ngoài đến từ Nhật Bản, Ba Lan, Hà Lan, Canada, Thái Lan, Mỹ, Australia. Với sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, Hội thảo đã nâng cao tầm hiểu biết về các giá trị của Hội An và đặt ra nhiều vấn đề mới cuốn hút các nhà khoa học. Đặc biệt, Hội thảo đã đặt cơ sở mở rộng sự hợp tác quốc tế trong nghiên cứu về Hội An (3).

Để chuẩn bị cho cuộc Hội thảo quốc tế này, một Ủy ban quốc gia đã được thành lập gồm đại diện của Bộ Văn hoá - Thông tin, Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản, Hội Khoa học lịch sử, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và thị xã Hội An chịu trách nhiệm tổ chức và chủ trì hội thảo (4). Ủy ban này đã triển khai một chương trình nghiên cứu, khảo sát khá

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

toàn diện với sự phối hợp của nhiều Viện nghiên cứu, nhiều trường đại học Việt Nam trên nhiều lĩnh vực từ địa lý, địa chất, khảo cổ học, sử học, kiến trúc đến văn hoá, nghệ thuật, ngôn ngữ, bảo tàng học... Phạm vi nghiên cứu không chỉ giới hạn trong khu phố cổ Hội An mà còn mở rộng ra vùng phụ cận trong phạm vi hoạt động của thương cảng bao gồm Cù Lao Chàm, hạ lưu sông Thu Bồn cho đến dinh trấn Quảng Nam xưa (Dinh Chiêm) và dòng sông Cổ Cò nối liền Hội An với Đà Nẵng. Về thời gian, không chỉ nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển, sa sút và biến đổi của Hội An từ cuối thế kỷ XVI đến ngày nay, mà còn ngược về quá khứ xa xưa của thời tiền Hội An, tìm về những di tích văn hoá Sa Huỳnh và văn hoá Chăm-pa trước thế kỷ XV. Trung tâm thiết kế và tu bổ công trình văn hoá thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin đã tiến hành điều tra, khảo sát từ năm 1983 đến 1990, sơ bộ xây dựng hồ sơ, đặc hoá hiện trạng các di tích kiến trúc ở Hội An.

Hội thảo quốc tế về phố cổ Hội An năm 1990 là cơ hội để các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài trao đổi về những kết quả nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, cùng nhau nhìn nhận những giá trị của di sản lịch sử, kiến trúc, văn hoá của Hội An đặt trong bối cảnh khu vực và thế giới. Các nhà khoa học nước ngoài đem đến hội thảo nhiều nguồn tư liệu mới liên quan đến Hội An như: Tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC), Công ty Đông Ấn Anh, những tư liệu chữ viết và tranh vẽ còn lưu giữ trong chùa, đền và dòng họ Nhật Bản cùng những di vật gốm sứ Việt Nam tìm thấy ở Nhật Bản và nhiều nước Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, các học giả đã đề xuất những kiến nghị về xây dựng qui hoạch bảo tồn phố cổ Hội An và tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu về thương cảng này.

Từ năm 1990 đến nay, phố cổ Hội An càng ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà khoa học cũng như khách du lịch trong và ngoài nước. Công việc qui hoạch bảo tồn tu bổ phố cổ và phục vụ du khách được tiến hành song song với công việc tiếp tục điều tra khảo sát và nghiên cứu khoa học. Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã thực hiện nhiều cuộc điều tra và đào thám sát các di tích văn hoá Sa Huỳnh ở vùng Hội An và phụ cận, di tích Chăm-pa trên Cù Lao Chàm, di tích Trà Kiệu (Simhapura) - Mỹ Sơn (Duy Xuyên) là kinh thành và thánh địa cổ của vương quốc Chăm-pa (5)... Các nhà kiến trúc, sử học, văn hoá của các cơ quan trung ương cùng các nhà khoa học địa phương tiếp tục công việc điều tra thực địa và thu thập tư liệu thuộc di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Bước phát triển mới của nghiên cứu Hội An trong giai đoạn này là sự tăng cường của quan hệ hợp tác quốc tế. Nhiều nhà khoa học từ Mỹ, Pháp, Australia, Israel... đến Hội An và vùng phụ cận tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử và văn hoá Hội An. Đặc biệt quan hệ hợp tác với các học giả Nhật Bản được xây dựng và phát triển có qui mô và liên tục nhất.

Các học giả Nhật Bản quan tâm đến Hội An vì nhiều lý do. Trước hết, Hội An là một thương cảng Việt Nam có quan hệ giao thương mật thiết với Nhật Bản trong thế kỷ XVII, tại đó, lúc bấy giờ có một khu phố người Nhật bên cạnh khu phố người Hoa và cho đến nay một số đền chùa và dòng họ Nhật Bản còn lưu giữ nhiều di vật và kỷ niệm của quan hệ giao lưu đó. Trong những thương cảng có khu phố người Nhật, thì Hội An là đô thị cổ duy nhất ở Đông Nam Á còn bảo tồn được một tổng thể kiến trúc phong phú, đa dạng nhất. Hơn nữa, các học giả Nhật Bản quan niệm trong những tương đồng của văn hoá Á Đông, Nhật Bản có thể hợp tác và chuyển giao cho Việt Nam

những kinh nghiệm bảo tồn phố cổ của mình, góp phần bảo vệ thành công một di sản văn hoá quý giá của dân tộc và thế giới.

Năm 1991, Tổng cục văn hoá Nhật Bản cử chuyên gia đến tìm hiểu hiện trạng phố cổ Hội An và đặt quan hệ hợp tác với Việt Nam. Từ năm 1992, Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế thuộc Đại học nữ Chiêu Hoà bắt đầu tiến hành điều tra, khảo sát phố cổ Hội An trên các lĩnh vực địa lý, địa chất, lịch sử, khảo cổ, văn hoá, kiến trúc... và xây dựng dự án "Bảo tồn phố cổ Hội An". Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế trở thành trung tâm tập hợp các học giả thuộc nhiều trường Đại học, Viện và Trung tâm khoa học Nhật Bản và đầu mối vận động kinh phí cho dự án. Về phía Việt Nam, năm 1995 "Hội bảo trợ Di sản Kiến trúc-Văn hoá Hội An" được thành lập do nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình làm Chủ tịch danh dự, ông Nguyễn Đình An, nguyên Phó Chủ tịch UBND Quảng Nam - Đà Nẵng làm chủ tịch, giữ vai trò liên hệ và thúc đẩy quan hệ hợp tác với Nhật Bản và quốc tế trong mục tiêu bảo tồn phố cổ Hội An. Các cơ quan Nhà nước từ Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Nhân dân, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Quảng Nam đến Ủy ban Nhân dân Thị xã Hội An, Trung tâm quản lý phố cổ Hội An và các cơ quan khoa học như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trung tâm thiết kế và trùng tu di sản văn hoá, Viện Khảo cổ học... đã hợp tác với các đối tác Nhật Bản trong triển khai dự án "Bảo tồn phố cổ Hội An".

Cho đến năm 1996, dự án "Bảo tồn phố cổ Hội An" đã đạt được nhiều thành tựu và một cuộc hội thảo khoa học đã được tổ chức tại Hội An. Đồng thời hàng năm, phía Nhật Bản tổ chức hội thảo tại Tokyo với sự tham dự của đại diện cơ quan quản lý và các nhà khoa học Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu về Hội An đã được công bố trên nhiều tạp chí và ấn phẩm Việt Nam và Nhật Bản,

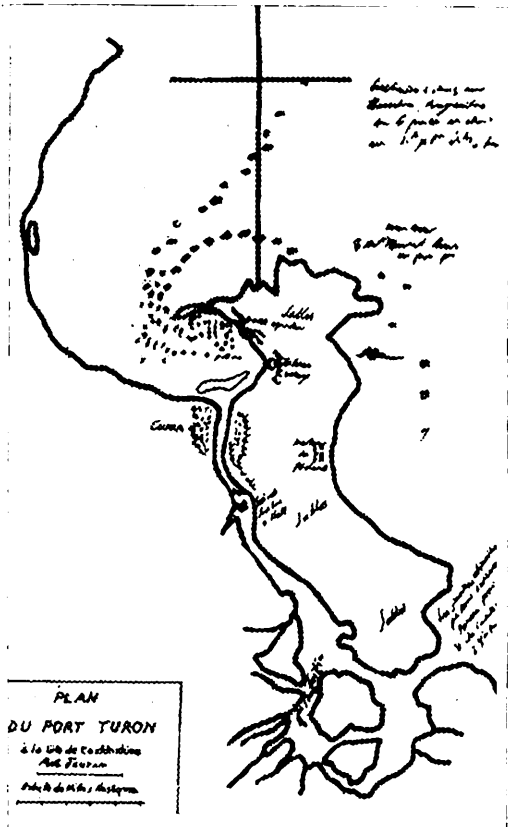
trong đó có hai kỷ yếu của Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế Đại học nữ Chiêu Hoà: *Kiến trúc phố cổ Hội An* tập 3-1996 và *Điều tra khảo cổ học phố cổ Hội An* tập 4-1997 in năm 1998 (6).

Một cuộc hội thảo quốc tế *Quan hệ Việt-Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ* cũng đã được Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hoá, Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Đại học Chiêu Hoà tổ chức tại Hà Nội vào tháng 12-1999.

Như vậy là sau hơn một thập kỷ, những kết quả nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành về Hội An đã tạo ra một cơ sở dữ liệu càng ngày càng phong phú, cho phép nâng cao dần nhận thức về bề dày lịch sử cũng như giá trị đa dạng của di sản văn hoá phố cổ Hội An. Đây cũng là cơ sở khoa học để năm 1999 UNESCO công nhận Hội An là một Di sản văn hoá thế giới.

II. TIỀN TRÌNH LỊCH SỬ CỦA HỘI AN

Trước khi Hội An ra đời, vùng cửa sông Thu Bồn đã trải qua thời kỳ văn hoá Sa Huỳnh và Chăm-pa mà nhiều nhà khoa học quen gọi là *thời kỳ tiền Hội An*. Khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều di tích văn hoá Sa Huỳnh muộn (khoảng thế kỷ I, II tr.C.n đến thế kỷ I s.C.n) trên các cồn cát bên tả ngạn sông Thu Bồn thuộc xã Cẩm Hà như An Bang, Hậu Xá, Thanh Chiêm. Rõ ràng cư dân Sa Huỳnh đã cư trú trên một số cồn cát, doi đất cao hạ lưu sông Thu Bồn. Văn hoá Chăm-pa cũng để lại dấu tích ở xã Cẩm Hà, Cẩm Thanh qua những di vật gốm sứ Trung Quốc có niên đại thế kỷ IX (Hậu Xá I-II, Cẩm Hà), XII-XIII (Bàu Đá, Cẩm Thanh), XIV (Tràng Sỏi, Cẩm Hà), gồm Islam thế kỷ IX (Tràng Sỏi, Cẩm Hà). Đặc biệt kết quả thám sát và khai quật địa điểm Bãi Làng (5-1998 và 5-1999) trên Cù Lao Chàm đã tìm thấy gốm Chàm thô, gốm Trung Quốc thế kỷ IX-X, gốm Islam thế kỷ



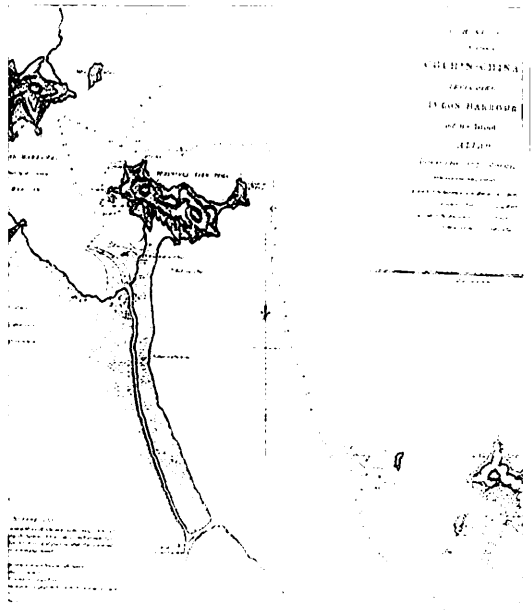
H.2: Sơ đồ cảng Turon năm 1764

Việt Nam có bờ biển dài nằm trên "con đường tơ lụa trên biển" mà Cù Lao Chàm và cửa sông Thu Bồn là nơi thương thuyền các nước thường qua lại. Những di vật có nguồn gốc Trung Quốc, Ai Cập, Iran thế kỷ IX-X tìm thấy trên Cù Lao Chàm và gần đây, năm 1997-2000 việc khai quật con tàu đắm gần Cù Lao Chàm chở trên 2.400.000 hiện vật phần lớn là gốm Việt Nam sản xuất ở lò gốm Chu Đậu (Hải Dương) có niên đại thế kỷ XV đã chứng tỏ điều đó.

Khôi phục lại địa hình và các dòng sông, cửa biển vùng hạ lưu sông Thu Bồn và những biến đổi qua các thời kỳ lịch sử đã được nhiều nhà địa lý, địa chất quan tâm nghiên cứu và đã đưa ra những bản đồ giả định, tuy còn phải tiếp tục nghiên cứu. Nhưng cần lưu ý là cho đến thế kỷ XVII, sông Thu Bồn đổ ra biển qua hai cửa: Đại Chiêm hải khẩu (cửa Đại) và Tiểu Chiêm hải khẩu (cửa Tiểu) và tàu thuyền từ phía

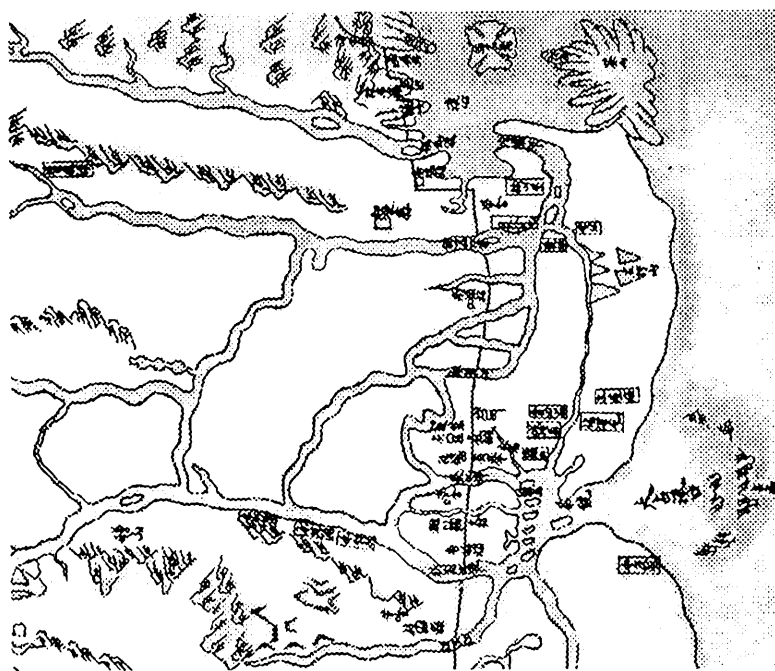
nam lên có thể cập bến Hội An bằng cửa Đại. Bên cạnh đó còn một hải trình nối liền cửa Đại - Hội An với cửa Hàn - Đà Nẵng (Touran hay Touron). Dấu tích còn lại hiện nay là dòng sông Cổ Cò đang bị bồi lấp và chỉ còn lại từng đoạn nhỏ hay những ao đầm.

Vào thế kỷ XVII, đường thủy này còn khá lớn và rất tiện cho tàu thuyền từ phía Bắc qua cửa Hàn - Đà Nẵng vào Hội An. Chính giáo sĩ Christoforo Borri sống ở Đàng Trong từ 1618 đến 1622, đã xác nhận có hai cửa ngõ vào Hội An từ cửa biển Pulluciampello (Cù Lao Chàm) tức cửa Đại và từ Touron tức cửa Hàn (8). Bản đồ cảng Turan (Đà Nẵng) do thuyền trưởng Arthur Rose vẽ năm 1764 cho thấy rất rõ con đường thủy nối liền cửa Hàn (Port de



H.3: Sơ đồ cảng Turon năm 1793

Kean) và cửa Đại Chiêm (Port de Cacciam) vào Hội An (9). Một bản đồ cảng Toran (Đà Nẵng) và đảo Callao (Cù Lao Chàm) do một thuyền buôn Anh vẽ sau đó 30 năm, vào năm 1793, ghi rõ hải trình với độ sâu từ Cù Lao Chàm qua cửa Hàn vào Faifo (Hội An). Có lẽ lúc này cửa Đại đã bị cát bồi nhiều nên tàu thuyền lớn từ Cù Lao Chàm cũng



11.4: Bản đồ Đồng Khánh năm 1886-1888

qua cửa Hàn - Đà Nẵng để cập bến Hội An. Cho đến bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí lược* vẽ vào khoảng năm 1886-1888, dòng sông Cổ Cò (Lộ Cảnh Giang) đã bị bồi lấp và thu hẹp nhiều, trước đó và Minh Mệnh đã cho đào sông Vĩnh Điện nối sông Thu Bồn với sông Hàn.

Tình hình trong nước vào cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII cũng tạo ra nhiều điều kiện chính trị, kinh tế cho sự phát triển của ngoại thương nói chung và thương cảng Hội An nói riêng. Chúa Nguyễn đầu tiên ở Đàng Trong là Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) năm 1558 vào trấn thủ Thuận Hoá (Quảng Bình đến Thừa Thiên-Huế) rồi năm 1570 kiêm trấn thủ Quảng Nam (Đà Nẵng, Quảng Nam đến Bắc Phú Yên) đang ra sức xây dựng lực lượng, trước hết lo khai phá đất đai, mở mang kinh tế, mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài. Chúa kế nghiệp là Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi: 1613-1634), Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng: 1635-1648), Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền: 1648-1687) càng thi hành nhiều chính sách tích cực để phát triển kinh tế-xã hội, xây

dựng lực lượng quân sự nhằm đối phó với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài mà chiến tranh đã bùng nổ và kéo dài từ 1620-1672. Đến cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, đất Đàng Trong đã được mở rộng vào đến đồng bằng sông Cửu Long, kinh tế nông nghiệp và công thương nghiệp đều phát triển mạnh. Nền tảng kinh tế đó cùng với chính sách mở cửa của chính quyền chúa Nguyễn dẫn đến sự xuất hiện nhiều đô thị, nhất là các thương cảng ven sông, ven biển như Thanh Hà (Huế, cửa

sông Hương), Đà Nẵng (cửa sông Hàn), Hội An (cửa sông Thu Bồn), Vũng Lắm (Phú Yên), Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh), Đông Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho (Tiền Giang), Hà Tiên (Kiên Giang)...., trong đó Hội An là trung tâm mậu dịch lớn nhất.

Trong bối cảnh khu vực và thế giới, thế kỷ XV-XVII được coi là "thời đại thương mại" (The Age of commerce) (10). Ở châu Á, từ thời Cổ đại và Trung đại, ngoài những con đường giao thương trực tiếp giữa các quốc gia, đã sớm hình thành hai hệ thống giao lưu kinh tế-văn hoá lớn là "con đường tơ lụa trên bộ" và "con đường tơ lụa trên biển". Từ thế kỷ VIII-IX do thuận tiện của đường biển và do những tiến bộ của kỹ thuật hàng hải, "con đường tơ lụa trên biển" ngày càng chiếm ưu thế. Đầu thế kỷ XV, nhà hàng hải nổi tiếng Trung Quốc là Trịnh Hoà trong thời gian 27 năm từ 1405 đến 1433, đã đem hạm đội 7 lần vượt biển từ Nam Trung Quốc xuống các nước Đông Nam Á, sang Ấn Độ, vào vịnh Ba Tư, Hồng Hải, các nước Ả Rập rồi theo bờ biển Đông Phi đến tận Somalie, Mozambique. Hệ

thông thương mại Á châu này có quan hệ và tác động đến quan hệ giao thương của các nước châu Á, nhất là những nước ven bờ đại dương và cả quan hệ giữa phương Đông với phương Tây.

Sang đầu thế kỷ XVI sau các phát kiến địa lý, con đường hàng hải từ châu Âu theo Đại Tây Dương qua bờ biển châu Phi lại được nối liền với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, mở đường cho sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây sang phương Đông, bắt đầu hình thành hệ thống thương mại thế giới. Thuyền buôn của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Công ty Đông Ấn của Hà Lan, Anh, Pháp... mở rộng quan hệ buôn bán, thành lập thương điểm và căn cứ thương mại - quân sự trên lãnh thổ một số nước.

Trong bối cảnh chung đó, tình hình chính trị - kinh tế và chính sách ngoại thương của các nước Đông Á, nhất là Trung Quốc cũng có nhiều tác động quan trọng đến Việt Nam và Đông Nam Á.

Nhà Minh (1368-1644) chủ trương "hải cấm" hạn chế và kiểm soát ngoại thương. Năm 1567 nhà Minh nổi lỏng chính sách ngoại thương, cho phép người Hoa được vượt biển buôn bán và cấp giấy phép cho thuyền buôn ra nước ngoài, nhưng vẫn hạn chế quan hệ với Nhật Bản, cấm xuất khẩu một số nguyên liệu. Từ nửa sau thế kỷ XVI, hoạt động ngoại thương của Trung Quốc tăng trưởng nhanh ở Đông Nam Á. Trong lúc đó quan hệ buôn bán trực tiếp giữa Trung Quốc và Nhật Bản bị khống chế dẫn đến hoạt động buôn lậu dọc ven biển (Nụy khấu). Chính quyền Mạc phủ Nhật Bản thực hiện chủ trương "Châu Ấn thuyền" (Shuinsen), cấp giấy phép cho thuyền Nhật xuống các nước Đông Nam Á buôn bán và thu mua hàng của Trung Quốc từ các nước này. Chính sách Châu Ấn thuyền có thể được thiết lập khoảng năm 1592-1596 và thực hiện từ đầu thế kỷ XVII đến 1635, tạo

điều kiện cho thuyền buôn Nhật Bản mở rộng quan hệ giao thương với các nước Đông Nam Á. Trong những năm 1633-1639 Mạc phủ lần lượt ban hành chính sách hạn chế ngoại thương mà về sau gọi là chính sách "đóng cửa" (toả quốc - *sakoku*) nhằm chống lại sự cạnh tranh và thâm nhập của nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước nhưng vẫn duy trì quan hệ với Công ty Đông Ấn Hà Lan và Trung Quốc như những cửa ngõ thông với thế giới. Người Nhật cấm đi ra nước ngoài và từ đó một số người Nhật ở lại nước ngoài tiếp tục sinh sống.

Ở Trung Quốc, năm 1644 nhà Minh bị nhà Thanh (1644-1911) thay thế và trong phong trào "phản Thanh phục Minh", nhiều người Hoa lại rời đất nước di cư xuống các nước vùng Đông Nam Á. Để đối phó với cuộc đấu tranh của Trịnh Thành Công ở Đài Loan (1661-1683), nhà Thanh lại thi hành chính sách "hải cấm" để cô lập Đài Loan và ngăn chặn sự liên kết phong trào chống Thanh trong nước với Trịnh Thành Công. Quan hệ mậu dịch đối ngoại của Trung Quốc bị hạn chế, nhưng thuyền buôn Đài Loan vẫn tiếp tục buôn bán với các nước.

Tất cả những biến động trong chủ trương đối ngoại của Trung Quốc và Nhật Bản trên đây đều ảnh hưởng đến tình hình thương mại vùng Đông Á và Đông Nam Á nói chung, trong đó có Việt Nam và Hội An nói riêng.

Thương cảng Hội An ra đời cuối thế kỷ XVI và thịnh đạt ở thế kỷ XVII với những điều kiện, bối cảnh trong nước và khu vực thuận lợi. Trong nửa đầu thế kỷ XVII, Hội An đã trở thành một thương cảng nổi tiếng và sầm uất bậc nhất ở Việt Nam. Năm 1621 Christoforo Borri đã thấy có thuyền buôn nhiều nước đến Faifo như Trung Quốc, Nhật Bản, Macao, Malacca, Campuchia... Riêng Châu Ấn thuyền của Nhật Bản trong khoảng 1604-1635 có 356 thuyền được cấp

giấy phép xuất dương, thì có 37 thuyền đến Đàng Ngoài (10,4%), 87 thuyền đến Đàng Trong chủ yếu là Hội An (24,4%), 6 thuyền đến Chămpa (1,7%), tổng số thuyền đến Việt Nam kể cả Đàng Ngoài, Đàng Trong và Chămpa là 130 thuyền (36,5%) (11). Số Châu Ấn thuyền đến Hội An năm nhiều nhất là 7 thuyền (1614) hay 6 thuyền (1604, 1613) và chỉ có 2 năm không có là 1625, 1626. Đúng về số lượng Châu Ấn thuyền thì quan hệ buôn bán của Nhật Bản với Việt Nam nói chung và Hội An nói riêng chiếm tỷ trọng cao nhất so với tất cả các nước khác ở Đông Nam Á. *Ngoại phiên thông thư* có phần *An Nam quốc thư* (Q. 11-14) còn ghi lại 62 bức thư theo thư mục mà thực tế chỉ còn 56 bức thư gồm những văn thư trao đổi giữa Mạc phủ Nhật Bản với chúa Trịnh, chúa Nguyễn ở Việt Nam trong thời gian 1601 đến 1694, trong đó có nhiều thư liên quan đến quan hệ thương mại giữa hai nước (12).

Cùng với người Nhật là người Trung Quốc. Từ sau năm 1567 đến năm 1644, trong thời gian nhà Thanh bãi bỏ chế độ "cấm biển" (hải cấm), thuyền buôn Trung Quốc được phép tự do buôn bán với các nước Đông Nam Á. Hội An cũng là nơi cuốn hút nhiều thuyền buôn Trung Quốc, nhất là vùng Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam.

Người Nhật Bản cũng như người Trung Quốc không chỉ theo thuyền đến buôn bán mà còn mở phố xá, cửa hàng và một số ở lại lưu trú lâu dài. Họ vừa buôn bán vừa làm môi giới trong phiên dịch và trung gian mua bán hàng cho thuyền buôn các nước khác. Theo gia phả và ký ức của người Hoa ở Hội An thì những lớp người Hoa đến đầu tiên được suy tôn là Tiên hiền, là thủy tổ các dòng họ được gọi là Thập lão, Lục tính, Tam đại gia và từ những năm 1645-1653 lập thành xã Minh Hương, rồi dựng chùa miếu, lập hội quán (13). Người Hoa và

người Nhật giữ vai trò rất quan trọng trong nền thương mại Hội An. Theo Christoforo Borri thì "Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật, người Hoa chọn một địa điểm và nơi thuận lợi để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán. Đó là thành phố Faifo, một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói là có hai thành phố, một của người Hoa và một của người Nhật" (14). Theo tư liệu này thì trên cơ sở một số làng ven ven biển, do điều kiện thuận lợi, một số người Nhật và người Hoa đã được chúa Nguyễn cho thiết lập nên thương cảng Hội An. Mỗi khu phố của người Nhật cũng như người Hoa có một "Trưởng khu" đứng đầu và trong đó, họ được sống theo luật lệ và phong tục riêng. Bức tranh *Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ* của Chaya Shinroku vẽ khoảng đầu thế kỷ XVII còn lưu giữ tại chùa Jomyo thành phố Nagoya cung cấp một hình ảnh của khu phố Nhật với những ngôi nhà kiểu Nhật và người mang trang phục Nhật. Tư liệu Nhật Bản còn ghi lại họ tên những Trưởng khu người Nhật như Domingo 1633-1636, Haranoy Rokubee 1636-1640, Enmuraubee 1640-1642, Enmura Taihee 1642-1660, Hayashikinemon 1660-1665, Kakuyashichi Rokuno 1665-1672 (15).

Sau khi thực hiện chính sách hạn chế ngoại thương, quan hệ buôn bán với Nhật Bản giảm sút dần, nhưng một số người Nhật vẫn ở lại Hội An buôn bán và vẫn giữ quan hệ qua lại với quê hương qua những thuyền buôn nước khác được cập bến Nhật Bản hay qua những chuyến buôn lên lút. Khu phố người Nhật vẫn do người Nhật làm Trưởng khu cho đến năm 1672. Đến cuối thế kỷ XVII thì số người Nhật còn lại ở Hội An giảm sút nhanh chóng. Năm 1695 khi Thomas Bowyear của Công ty Đông Ấn Hà Lan đến Hội An thì chỉ còn 4-5 ngôi nhà người Nhật và ghi nhận "Trước kia người Nhật là cư dân chủ yếu của thành phố này và là chủ nhân phần lớn các hoạt động thương mại ở cảng Hội An" (16). Nhà sư

Trung Quốc Thích Đại Sán đến Hội An năm 1699 có nêu tên "Cầu Nhật Bản", nhưng không nói đến người Nhật mà chỉ thấy vai trò chi phối của người Hoa (17). Sau năm 1644, ở Trung Quốc nhà Thanh thành lập thì số người Hoa không thân phục triều Thanh lánh nạn ra nước ngoài càng đông và sinh cơ lập nghiệp tại đó. Trong hoàn cảnh như vậy, số lượng và vai trò của người Hoa tại Hội An tăng lên nhanh chóng từ khoảng giữa thế kỷ XVII.

Ngoài các nước Đông Á và Đông Nam Á, thương thuyền và giáo sĩ phương Tây như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan rồi Anh, Pháp cũng đến buôn bán ở Hội An. Riêng Công ty Đông Ấn Hà Lan đã lập thương điểm ở đây năm 1636 và tồn tại cho đến năm 1741.

Trong thời thịnh đạt thế kỷ XVII, Hội An là nơi qui tụ hàng hoá, sản phẩm của Đàng Trong, nhất là dinh Quảng Nam để chuyển bán cho thuyền buôn nước ngoài. Hàng xuất khẩu chủ yếu là lâm thổ sản quý như trầm hương, quế, hồ tiêu, yến sào, vàng, cau khô... Các loại dược liệu như sừng tê giác, đậu khấu, tô mộc, sa nhân... Một số sản phẩm thủ công như tơ sống, lụa, đường, đồ gốm... Hàng hoá nước ngoài cũng qua Hội An lan toả ra các nơi qua vai trò các thương nhân trong nước. Hàng nhập khẩu gồm một số sản phẩm cung cấp cho nhu cầu của Nhà nước và quý tộc như vũ khí (đại bác, kiếm), nguyên liệu chế thuốc súng; Đồng, kẽm (để đúc tiền); Các loại gấm, lụa, đồ sứ cao cấp; Hàng phương Tây như dạ, đồng hồ... và nhiều mặt hàng dân dụng đủ các loại từ gốm sứ, vải lụa đến thuốc Bắc, thuốc nhuộm, bút mực... Do vai trò quan trọng của Hội An nên từ năm 1602 chúa Nguyễn cho thiết lập dinh trấn Quảng Nam ở Cần Húc huyện Duy Xuyên và cử hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên làm Trấn thủ, vừa quản lý dinh quan trọng và giàu có bậc nhất của Đàng

Trong, vừa trực tiếp quản lý thương cảng Hội An. Tại trấn dinh, cho "xây kho tàng chứa lương thực" (18). Bức tranh *Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ* còn cho thấy một hình ảnh cụ thể của dinh trấn Quảng Nam được phòng vệ chặt chẽ vào đầu thế kỷ XVII. Cuối thế kỷ XVII, Thích Đại Sán nhận thấy Dinh trấn ở về phía Tây Hội An, "như Vương phủ để phòng ngự lân bang" (19).

Sang thế kỷ XVIII, Hội An vẫn là thương cảng lớn của cả nước nhưng không còn điều kiện phát triển như trước, về mặt mậu dịch đối ngoại đã có chiều hướng suy giảm trong sự suy thoái chung của hệ thống thương mại châu Á. Sau khi chiến tranh Trịnh-Nguyễn kết thúc, Chính quyền Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài không còn tiếp tục những chính sách khuyến khích ngoại thương tích cực như trước. Quan hệ thương mại với Nhật Bản chấm dứt, ngoại trừ một số người Nhật lấy chồng người Việt và ở lại Việt Nam. Sau năm 1683, nhà Thanh bãi bỏ chế độ "hải cấm" thúc đẩy thuyền buôn Trung Quốc mở rộng quan hệ giao thương với Việt Nam và Đông Nam Á. Nhưng cũng từ đây một số nghề thủ công của Việt Nam và Đông Nam Á không đủ khả năng cạnh tranh với những hàng hoá chất lượng cao của Trung Quốc như gốm sứ, hàng dệt... Số người Hoa ở Hội An tiếp tục tăng thêm và vai trò chi phối hoạt động thương mại của họ càng cao. Tại đây các hội quán của người Hoa tiếp tục được xây dựng và tu bổ.

Trong lúc đó, các công ty tư bản phương Tây, nhất là Anh và Pháp lại tăng cường hoạt động kết hợp với truyền giáo làm cho chính quyền lo ngại và gia tăng các giải pháp đối phó, trong đó có biện pháp hạn chế và kiểm soát ngoại thương. Theo lệ thuế của chúa Nguyễn do Lê Quý Đôn ghi lại trong *Phủ biên tạp lục* viết năm 1776,

thì các thuyền buôn Trung Quốc như Thượng Hải, Quảng Đông, thuế đến là 3.000 quan, thuế đi là 300 quan; Phúc Kiến thuế đến là 2.000 quan, thuế đi là 200 quan; Thuyền buôn Nhật Bản thuế đến là 4.000 quan, thuế đi là 400 quan; Thuyền các nước Đông Nam Á thấp hơn như Xiêm La, Lữ Tống (Luzon-Philippines thuế đến là 2.000 quan, thuế đi là 200 quan; Trong lúc thuyền buôn Macao (Hà Lan) thuế đến là 4.000 quan, thuế đi là 400 quan, Tây Dương thuế đến là 8.000 quan, thuế đi là 800 quan. Cũng theo Lê Quý Đôn thì cho đến cuối thế kỷ XVIII, Hội An vẫn giữ được sự phồn thịnh, tuy quan hệ ngoại thương gần như thu hẹp lại với Trung Quốc: hàng hoá các nơi "đều hội tập về Hội An, vì thế người Khách phương Bắc đều tụ tập ở đây để mua về nước" (20). Thuyền buôn nước ngoài phải qua Cù Lao Chàm hay Đà Nẵng để nhân viên của Tàu ty kiểm tra rồi mới được vào Hội An.

Cuối thế kỷ XVIII, Hội An lại bị tàn phá nặng nề trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với quân Trịnh. Sang thế kỷ XIX, do sự bồi cát của cửa sông Thu Bồn và sự bồi lấp của sông Cổ Cò nên các tàu thuyền lớn khó cập bến Hội An. Do những biến đổi của địa hình sông nước và do tình hình kinh tế, chính trị thời Nguyễn, Đà Nẵng càng ngày càng phát triển và thay thế dần vai trò của Hội An. Tuy nhiên Hội An vẫn bảo tồn được sức sống của nó như là một cảng thị giữ được quan hệ giao thương mật thiết với nhiều vùng trong nước và quan hệ trực tiếp với Đà Nẵng. Gần như có một sự chuyển đổi vị thế: Đà Nẵng trước đây là một tiền cảng của Hội An thì nay Hội An lại trở thành một cảng thị phụ cận của Đà Nẵng. Năm 1888, khi Đà Nẵng trở thành nhượng địa của Pháp, thì thành phố cảng này đi vào quá trình cận đại hoá dưới tác động của chủ nghĩa thực dân. Trong lúc đó, Chính

quyền Pháp có lúc đặt đường sắt nối liền Hội An với Đà Nẵng và xây dựng một số công sở kiểu Pháp tại Hội An, nhưng nói chung cảng thị này không bị đẩy vào con đường cận đại hoá trên cơ sở huỷ hoại các kiến trúc cổ như nhiều đô thị cổ khác của Việt Nam. Đấy lại là điều may mắn để Hội An không chỉ để lại trong lịch sử một thời kỳ vàng son của một trung tâm mậu dịch sầm uất mà còn bảo tồn được cho đến nay nhiều di tích của quá khứ.

III. GIÁ TRỊ CỦA DI SẢN HỘI AN

Hội An đã được Chính phủ Việt Nam công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Quốc gia và năm 1999 được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới. Điều đó khẳng định những giá trị của di sản lịch sử - văn hoá Hội An, một di sản quý của Việt Nam và của thế giới. Tuy nhiên, nhận thức về giá trị của một di sản lớn là kết quả của quá trình tìm tòi, khám phá, quá trình nghiên cứu khoa học không bao giờ dừng lại và không nên đưa ra kết luận cuối cùng. Với những thành quả nghiên cứu mang tính hợp tác quốc tế cho đến nay, tôi thấy có thể nêu lên những giá trị tiêu biểu sau đây, kể cả những vấn đề cần đặt ra để tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

1. Về mặt lịch sử, Hội An nhìn dưới góc độ một trung tâm thương mại lớn có quan hệ rộng rãi với trong nước và thế giới, tham phạm vi hoạt động trực tiếp không chỉ giới hạn trong phố cổ Hội An mà còn bao quát cả cửa sông sông Thu Bồn, bao gồm cả Cù Lao Chàm ngược lên đến Dinh Chiêm. Từ không gian đó, đi vào chiều sâu lịch sử thì vùng Hội An đã từng có một cảng thị của vương quốc Chăm-pa mà những phát hiện khảo cổ học ở Cù Lao Chàm cho thấy đã có quan hệ giao lưu với thế giới Trung Quốc và Ả Rập thế kỷ IX-X. Thời kỳ tiền Hội An

đó là một dấu nổi có nhiều ý nghĩa lịch sử và văn hoá giữa Chăm-pa với Đại Việt.

Sau khi ra đời vào cuối thế kỷ XVII, Hội An nhanh chóng phát triển thành một cảng thị phồn thịnh nhất của Việt Nam và vào loại nổi tiếng của Đông Nam Á. Thế kỷ XVII là thời kỳ phát đạt của các đô thị Trung đại Việt Nam (hay Cận thế theo quan niệm phân kỳ của sử gia Nhật Bản) ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhưng phần lớn các đô thị này đều mang cấu trúc chung: vừa là trung tâm chính trị (của chính quyền trung ương hay địa phương) vừa là trung tâm kinh tế với hai bộ phận cấu thành: thành = chính trị + thị = kinh tế. Có thể bộ phận trung tâm chính trị (thành) ra đời trước rồi bộ phận trung tâm kinh tế (thị) bổ sung sau như Đại La, Thăng Long, Phú Xuân, Gia Định, Biên Hoà, Hà Tiên... Cũng có thể đô thị xuất hiện và phát triển đến mức độ nào đó rồi chính quyền địa phương đặt làm trị sở để kiểm soát như Phố Hiến, Đà Nẵng... Đặc điểm này là xuất phát từ sự phát triển sớm của chế độ quân chủ tập quyền mà tất cả các đô thị đều nằm trong hệ thống hành chính và chịu sự quản lý, kiểm soát của chính quyền trung ương hoặc địa phương.

Khác với phương Tây và Nhật Bản, do những đặc điểm lịch sử khác biệt, sớm xuất hiện những thành thị tự do với quyền quản lý và phòng vệ của những Hội đồng hay tổ chức đại diện cho tầng lớp thị dân. Hội An ra đời trên một vị trí thuận lợi và phát triển thành một đô thị, kiểu đô thị-thương cảng, tuy cũng nằm dưới sự quản lý của chúa Nguyễn mà trực tiếp dinh trấn Quảng Nam. Nhưng trong lịch sử tồn tại, Hội An không giữ vai trò trị sở của chính quyền, ngoại trừ hai trường hợp ngắn mấy năm đầu đời Gia Long, nhà Nguyễn tạm dời trấn dinh Quảng Nam từ Dinh Chiêm về Hội An trước khi xây dựng dinh trấn mới ở Thanh Chiêm và chính quyền Pháp cũng có lúc đặt trị sở tỉnh Quảng Nam tại Hội An rồi

chuyển về Đà Nẵng. Trị sở chính quyền đặt tạm ở Hội An lại diễn ra vào lúc suy thoái của đô thị này. Tại Hội An, trong thời thịnh đạt thế kỷ XVII, ngoài thương điểm Hà Lan, còn có hai khu phố người Nhật và người Hoa với quyền tự quản khá lớn như được cử Trưởng khu, có luật lệ riêng và được sống theo phong tục mỗi nước. Một số đô thị khác cũng có lúc có thương điểm nước ngoài và người Hoa vẫn thường có xu hướng sống theo cộng đồng cùng quê hương, lập thành bang và có hội quán riêng, nhưng quyền tự quản của khu phố người nước ngoài ở Hội An cao hơn. Chính sách mở cửa của chúa Nguyễn cùng với kết cấu thoáng đạt đó phải chăng là những nhân tố bên trong tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Hội An.

2. Về kinh tế và văn hoá, Hội An là một trong những cảng thị Việt Nam nằm trên "con đường tơ lụa trên biển" và phát triển trong hệ thống thương mại châu Á. Hải trình giao lưu kinh tế - văn hoá trên biển này chạy dọc theo bờ biển Việt Nam và cho đến nay đã có thể xác định một số cảng thị Việt Nam ra đời trên con đường giao thương này. Sớm nhất là cảng thị Óc Eo (Kiên Giang) vào những thế kỷ đầu C.n với những quan hệ mật thiết với Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư và La Mã. Rồi đến một cảng thị nào đó của Chăm-pa vùng Cù Lao Chàm - cửa sông Thu Bồn trong khoảng thế kỷ IX-X (chưa xác định rõ vị trí) có quan hệ với Trung Quốc và thế giới Islam, thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) phát triển thời Lý, Trần, Lê (thế kỷ XI-XVII) và Hội An. Nhưng khác với trước, từ thế kỷ XVI-XVII "con đường tơ lụa trên biển" của châu Á đã nối thông với với châu Âu qua hải trình vòng qua châu Phi, bắt đầu hình thành hệ thống thương mại thế giới. Trong bối cảnh đó, Hội An có điều kiện phát triển thành một trung tâm kinh tế-văn hoá mang tính quốc tế trong quan hệ giao lưu

với nhiều nước Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á và cả một số nước phương Tây. Mỗi quan hệ giao lưu này được ghi nhận trong tư liệu chữ viết của Việt Nam và những nước có liên quan, nhiều nhất là Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Anh, Pháp, đồng thời được lưu lại dấu ấn qua những tư liệu khảo cổ học, đặc biệt quan trọng là tư liệu gốm sứ.

Về kinh tế, Hội An là trung tâm qui tụ hàng hoá Đàng Trong để xuất khẩu ra nước ngoài và cũng là nơi phân bố hàng hoá nhập khẩu đi bốn phương. Đây là thương cảng tiếp đón thuyền buôn nhiều nước đến mua bán hàng hoá trực tiếp với Việt Nam và cũng là một đầu mối trung chuyển để thương nhân Nhật Bản tìm mua sản phẩm của Trung Quốc cấm nhập khẩu vào Nhật Bản hay Công ty phương Tây thực hiện phương thức buôn bán từ châu Á đến châu Á. Bên cạnh thuyền buôn cập bến và rời bến theo mùa gió là những thương gia, chủ yếu là người Nhật, người Hoa tạo lập phố xá, buôn bán tại chỗ và đóng vai trò trung gian trong giao dịch và mua bán giữa Việt Nam với các nước và giữa các nước với nhau. Những hoạt động thương mại đan xen phong phú, đa dạng và mang tính quốc tế đó tạo nên sự phồn vinh của Hội An.

Về văn hoá, Hội An là một trung tâm giao tiếp văn hoá của các địa phương, các tộc người trong nước và với nhiều nền văn hoá nước ngoài. Qua quan hệ buôn bán, sự tiếp xúc, quá trình chung sống... nhiều ảnh hưởng và yếu tố văn hoá của người Nhật, người Hoa và các cộng đồng cư dân nước ngoài khác đã được cư dân Hội An tiếp nhận và dần dần dung hợp với văn hoá bản địa. Hội An trong lịch sử đã giao thoa với nhiều văn hoá bên ngoài, nhưng ảnh hưởng văn hoá để lại dấu ấn đậm nét nhất là văn hoá Trung Quốc qua người Hoa sống lâu dài ở đây.

Hội An còn là một cửa ngõ đón nhận một số ảnh hưởng văn hoá phương Tây. Năm 1615 từ Macao, một phái đoàn Dòng Tên được cử đến Hội An gồm 1 người Ý, 2 người Bồ Đào Nha và 2 người Nhật. Năm 1617 linh mục Francesco di Pina, người Bồ Đào Nha, đến Hội An và là nhà truyền giáo thông thạo tiếng Việt đầu tiên. Tiếp theo Christoforo Borri, người Ý, đến thương cảng này và ở lại Đàng Trong 5 năm cho đến năm 1622. Ông đã viết cuốn sách miêu tả Đàng Trong năm 1621, trong đó có những tư liệu quý giá về Faifo-Hội An. Sau đó nhiều giáo sĩ đến Đàng Trong qua cảng Hội An, trong đó có Gaspar de Amaral, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes... và một số người Nhật theo đạo Kitô phải rời đất nước sau khi có lệnh cấm đạo và trục xuất giáo sĩ. Hội An là nơi họ cập bến Đàng Trong và cũng là thương cảng họ sống nhiều năm hoặc lui tới để giữ liên hệ với tổ chức của họ ở nước ngoài. F. di Pina, Ch. Borri, Gaspar de Amiral, Antonio Barbosa và A. de Rhodes là những giáo sĩ giỏi tiếng Việt và là tác giả những cuốn *Từ điển Việt-Bồ* (Gaspar de Amaral), *Bồ-Việt* (Antonio Barbosa), *Việt-Latinh-Bồ* (A. de Rhodes) cùng một số hồi ký và sách miêu tả về đất nước, xã hội, con người, văn hoá của Đàng Trong đương thời. Đó là cơ sở và quá trình hình thành chữ quốc ngữ mà thực chất là thành quả của quan hệ giao lưu văn hoá Việt Nam với phương Tây, cụ thể là sự du nhập hệ thống chữ cái Latinh do các giáo sĩ phương Tây đưa vào để phiên âm tiếng Việt trong nhu cầu học tiếng Việt để trực tiếp giảng đạo của họ. Chữ quốc ngữ còn tiếp tục quá trình cải tiến, sửa đổi để tiến tới chữ quốc ngữ hiện nay mà về sau người Việt càng ngày càng giữ vai trò quyết định.

Hội An là một trong những nơi tiếp nhận đầu tiên Kitô giáo và giữ vị trí quan trọng trong buổi đầu ra đời của chữ quốc ngữ.

3. Lịch sử Hội An đã đi vào quá khứ, nhưng điều hết sức may mắn là cả một quần thể di tích của thương cảng này còn được bảo tồn cho đến nay làm cho Hội An không chỉ được phản ánh qua các trang sử mà còn hiển thị trước mặt chúng ta, ít ra là một bộ phận đang tồn tại trên mặt đất. Riêng khu phố cổ được coi là trung tâm của Hội An, quần thể di tích gồm những công trình mang tính tôn giáo, tín ngưỡng như nhà thờ họ, đình, chùa, đền, miếu, hội quán, mộ cổ; Những kiến trúc dân dụng như nhà phố, nhà ở, giếng cổ cùng với cầu, dấu tích đường sá, bến, chợ... Năm 1985 Trung tâm thiết kế và tu bổ các công trình văn hoá đã điều tra 502 công trình và tiến hành đo đạc, vẽ ghi, phân loại theo giá trị. Từ năm 1985 đến 1989, Trung tâm lại tiếp tục điều tra, đưa tổng số các công trình ở Hội An lên 700 và tiến hành phân loại theo giá trị kiến trúc nghệ thuật và đánh giá về thực trạng kỹ thuật (21).

Từ năm 1993 các học giả Nhật Bản cùng hợp tác với các nhà khoa học Việt Nam tiến hành điều tra toàn bộ phố cổ Hội An và những vùng phụ cận có liên quan, đặc biệt đã khảo sát kỹ và vẽ ghi 264 ngôi nhà trên các phố Trần Phú, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ, trong đó có 5 nhà thờ họ. Các học giả Nhật Bản quan tâm nhiều nhất đến loại hình nhà phố gắn liền với đặc trưng thương mại của thương cảng Hội An. Kết quả điều tra này được phản ánh trong công trình *Kiến trúc phố cổ Hội An-Việt Nam* (22). Các tác giả đã điều tra khảo sát rất công phu, tỷ mỉ, lập hồ sơ rất chi tiết. Một số đoàn nghiên cứu còn tiến hành điều tra xã hội học, đến từng gia đình gặp gỡ phỏng vấn để tìm hiểu về phong tục tập quán, tín ngưỡng, lối sống, cách bày biện, trang trí trong một ngôi nhà. Trong khi trùng tu nhà 80 Trần Phú, các nhà kiến trúc Nhật Bản đã tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà, nghiên

cứu rất cẩn kẽ một nhà truyền thống của Việt Nam từ kết cấu cho đến cách lắp ghép, kỹ thuật đục mộng, đóng đinh... Các làng nghề quanh Hội An như làng mộc Kim Bồng, làng gốm Thanh Hà... cũng được khảo sát để nâng cao hiểu biết về các nghề thủ công truyền thống Việt Nam.

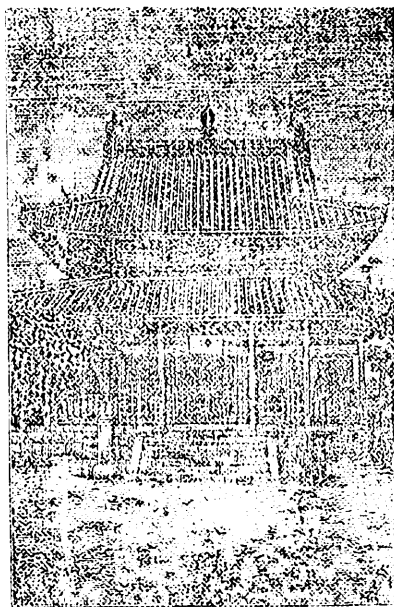
Trên cơ sở tư liệu tích lũy rất phong phú, các tác giả đã tiến hành phân loại các kiến trúc truyền thống ở Hội An qua hình thức mặt đứng, phân tích bố cục tổng thể từ khuôn viên nền đất, vị trí của nhà trước, sân trong, nhà cầu, nhà sau... cho đến cấu trúc vì kèo, tổ chức không gian mặt bằng, các yếu tố cấu thành của mặt bằng, mặt cắt, kết cấu. Các tác giả đã phục dựng lại qui trình xây dựng một ngôi nhà truyền thống ở Hội An như xây móng, làm nền, đặt đá chân cột, dựng cột, lắp trính, đặt hoành, đóng rui, rồi lợp mái, các bước hoàn thiện và trang trí...

Công trình nghiên cứu kiến trúc Hội An cũng đã so sánh trong mức độ nào đó với kiến trúc nhà ở tại Huế, một số làng đồng bằng Bắc Bộ, phố cổ Hà Nội, đồng thời so sánh trên những nét tổng quát với phố cổ Nhật Bản.

Mục tiêu cao nhất của các nhà kiến trúc là cố gắng tìm ra những đặc trưng cơ bản của kiến trúc phố cổ Hội An, xác định những yếu tố cần bảo tồn và kế thừa gắn liền với cuộc sống của cộng đồng cư dân Hội An hiện nay. Các tác giả cũng đã nghiên cứu những biến thiên của nhà ở, nhất là nhà phố ở Hội An từ nhà truyền thống đến nhà kiểu Pháp và phương Tây thời Pháp thuộc và cả những nhà cải tạo, coi nói, xây mới gần đây.

Tuy việc điều tra khảo sát đã được tiến hành nhiều đợt và đạt nhiều kết quả về đánh giá hiện trạng của khu di tích, nhưng về mặt lịch đại và cấu trúc phố cổ Hội An vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Theo kết quả điều tra và xác minh bằng phương pháp liên ngành, kết hợp giữa kiến trúc hiện còn với một số tài liệu văn tự như

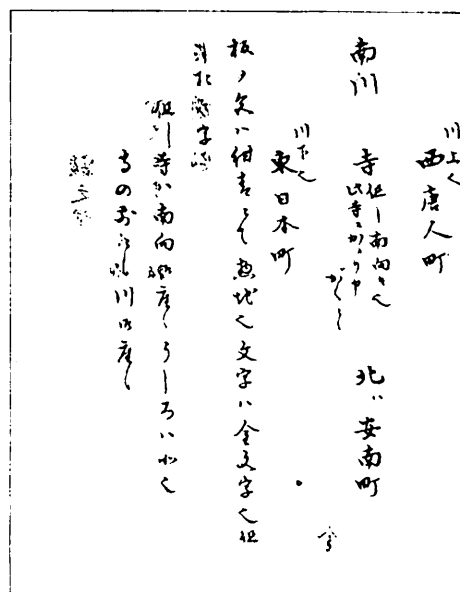


11.5: Sơ đồ chùa Túng Bản

gia phả, địa bạ, văn tự mua bán ruộng đất và giấy tờ các gia đình còn lưu giữ được thì phố Bạch Đằng ven sông và phố Nguyễn Thái Học tiếp theo ở phía Bắc mới được mở mang trong thế kỷ XIX. Căn cứ vào kết quả khai quật khảo cổ học ở nhà 85 Trần Phú và những tư liệu văn tự phát hiện ở Hội An thì phố Trần Phú được xây dựng trong thế kỷ XVIII và cho đến năm 1811, phía Nam nhà số 85 còn là sông lớn. Trong lúc đó, đình Cẩm Phô ở phía Bắc phố Nguyễn Thị Minh Khai cách cầu Nhật Bản khoảng 250m, được xây dựng năm 1818, nhưng hố khai quật ở sân đình đã tìm thấy nhiều di vật gốm sứ Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam có niên đại cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII. Đình Tu Lễ ở ngã ba phố Nguyễn Thị Minh Khai và Huỳnh Đức Cảnh, cách cầu Nhật Bản khoảng 400m về phía Tây, hố khai quật ở sân đình cũng tìm thấy dấu tích và di vật thế kỷ XVII - XVIII. Vậy phải chăng thương cảng Hội An thế kỷ XVII nằm trên bờ Bắc sông Thu Bồn lúc đó, nay

ở vào khoảng phía Bắc phố Trần Phú cho đến gần phố Phan Châu Trinh và kéo sang bên kia cầu Nhật Bản quanh đình Cẩm Phô, Tu Lễ trên phố Nguyễn Thị Minh Khai? Đó là một vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và xác minh.

Trong không gian Hội An trên, khu phố người Nhật và người Hoa nằm ở đâu? Căn cứ vào tài liệu chùa Túng Bản do Shichirobei xây năm 1672 tại Hội An và theo sơ đồ gửi về Nhật năm 1673 thì ngôi



11.6: Văn bản ghi vị trí chùa Túng Bản

chùa ở Bắc sông, phía Đông là khu phố Nhật, phía Tây là khu phố người Hoa, phía Nam là phố An Nam, có người đoán là chùa Âm Bổn hiện nay. Nhưng kết quả khai quật khảo cổ học năm 1989 không xác nhận dự đoán đó. Cũng có người ngờ là vùng Cẩm Châu hay khu vực hai bên cầu Nhật Bản nhưng chưa đưa ra được căn cứ khảo học nào. Một số nhà khảo cổ học Nhật Bản dựa vào những kết quả thám sát khảo cổ học dự đoán khu phố Nhật Bản có thể nằm về phía Tây cầu Nhật Bản. Theo tôi, đó là những đề xuất dựa trên một số cứ liệu khảo học có thể mở ra hướng nghiên cứu mới để tiến tới một nhận thức về không gian tổ tại và cấu trúc của Hội An trong thời thịnh

đạt thế kỷ XVII và những biến đổi của nó qua các thời kỳ lịch sử về sau.

Ngoài các kiến trúc nhà ở mà niên đại phải dày công xác định, ở Hội An còn một số kiến trúc mang niên đại tương đối như những ngôi mộ người Nhật, mộ người Hoa, người Việt, một số đình, chùa, nhà thờ họ, các hội quán người Hoa... Hội An là nơi tập trung nhiều Hội quán người Hoa vào loại lâu đời và đẹp nhất của cả nước.

Liên quan trực tiếp đến Hội An có một công trình quan trọng là dinh trấn Quảng Nam thường gọi là Dinh Chiêm, xây dựng năm 1602 tại xã Cẩm Húc. Gần đó lại còn thành cũ Quảng Nam ở xã Thanh Chiêm xây vào đầu đời Gia Long và thành phủ Điện Bàn xây theo kiểu Vauban đời Nguyễn. Những di tích thành này đã được khảo sát nhưng xác định cụ thể vị trí và cấu trúc của Dinh Chiêm còn là nhiệm vụ của khảo cổ học. Một số cuộc đào thám sát do các nhà khảo cổ học Nhật Bản hợp tác với Việt Nam đã bước đầu phát hiện ra dấu tích thế kỷ XVII và công việc đang tiếp tục.

Ngoài di sản vật thể trên đây, phố cổ Hội An còn lưu giữ trong ký ức nhân dân và trong cuộc sống hiện nay một di sản văn hoá phi vật thể khá phong phú biểu thị trong lối sống, trong phong tục, tập quán, trong tín ngưỡng và lễ hội dân gian, trong các nghề thủ công truyền thống, trong nghệ thuật ẩm thực... Di sản này cũng đang được nghiên cứu, sưu tầm và bước đầu được phục dựng trong các lễ hội, trong sinh hoạt văn hoá của cư dân làm tăng thêm sức sống cho phố cổ Hội An và thu hút khách du lịch.

Trên lãnh thổ Việt Nam đã từng tồn tại nhiều đô thị, nhưng di tích còn được bảo tồn đến nay hầu hết là phần thành lũy của trung tâm chính trị như thành Cổ Loa (Hà Nội), thành Tây Đô (Thanh Hoá), cố đô Huế và một số tỉnh thành, phủ thành, còn

những di tích phố cổ gắn liền với cuộc sống của cộng đồng cư dân đô thị thì hoặc bị hủy hoại hoàn toàn hoặc bị tàn phế và biến dạng. Phố cổ Hội An với chiều dày lịch sử và vai trò quan trọng của nó, còn được bảo tồn cho đến nay một tổng thể di tích như vậy là trường hợp duy nhất ở Việt Nam và cũng thuộc loại hiếm có ở Đông Nam Á và trên thế giới.

4. Kể từ khi được công nhận là Khu di tích lịch sử - văn hoá Quốc gia và nhất là từ năm 1999 khi được công nhận là Di sản văn hoá thế giới, công việc nghiên cứu và bảo vệ, phát huy di sản phố cổ Hội An đã tiến triển theo chiều hướng tốt đẹp, tích cực và thu được nhiều hiệu quả.

Đặc trưng lớn nhất của khu di tích phố cổ Hội An là cả một di sản của lịch sử đang được bảo tồn trong cuộc sống sôi động và luôn luôn phát triển của con người. Muốn bảo tồn thành công một khu di tích như vậy thì phải giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hoá với việc cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế xã hội. Trong mối quan hệ phức hợp này chứa đựng những mâu thuẫn, thậm chí cả những yếu tố đối lập, có khi loại trừ nhau. Vì vậy cần nghiên cứu sâu sắc để đưa ra những giải pháp qui hoạch và quản lý phố cổ thật khoa học nhằm loại bỏ những yếu tố mâu thuẫn, đối lập trong những mối quan hệ trên, tạo nên sự gắn bó giữa quyền lợi của nhân dân với công việc bảo tồn phố cổ, làm cho người dân phố cổ ý thức đây là di sản của chính mình, tự hào và tự giác bảo vệ phố cổ, sống trong phố cổ và bằng phố cổ.

Tôi rất vui mừng nhận thấy nguyên lý trên đã dần dần được thực thi và thấm vào từng con người, đi vào cuộc sống của cộng đồng cư dân Hội An. Di sản được bảo tồn tốt bao nhiêu thì sức hấp dẫn đối với du khách càng tăng lên bấy nhiêu và hiệu quả kép đem lại là di sản được phát

huy tác dụng, đồng thời thu nhập và mức sống của nhân dân được nâng cao, các ngành nghề truyền thống được phục hồi. Cán bộ và nhân dân Hội An rất xứng đáng được UNESCO tặng bằng khen bảo tồn xuất sắc một Di sản văn hoá thế giới năm 2001.

Kết quả trên trước hết thuộc về cán bộ và nhân dân Hội An với sự chỉ đạo của các cơ quan chức năng cấp tỉnh và trung ương, sự tham gia của các nhà khoa học trong nước và sự hợp tác quốc tế trong đó có vai trò của UNESCO và sự đóng góp của học giả nhiều nước, đặc biệt là các học giả Nhật Bản.

Tuy nhiên, trên con đường phía trước, Hội An cũng còn rất nhiều việc phải tiếp tục triển khai. Đó là việc bổ sung và hoàn chỉnh qui hoạch bảo tồn kết hợp với triển khai có hiệu quả, tránh những hậu quả mặt trái của hoạt động dịch vụ du lịch mang tính thuần túy kinh tế.

CHÚ THÍCH

(1). 6 di sản được Unesco công nhận gồm 4 Di sản Văn hoá thế giới là: Cố đô Huế (11-12-1993), phố cổ Hội An (4-12-1999), thánh địa Mỹ Sơn (4-12-1999), nhã nhạc Huế (17-11-2003) và 2 Di sản Thiên nhiên thế giới là: Vịnh Hạ Long (3-12-1994), vườn Phong Nha-Kẻ Bàng (2-7-2003).

(2). Những công trình quan trọng cho đến trước Hội nghị khoa học Quốc gia về Hội An năm 1985 là:

- N. Péri: *Essai sur les relations du Japon et de l' Indochine aux XVI è et XVII è siècles*, BEFEO, 1923.

- W. J. M. Buch: *La Compagnie des Indes Néerlandaises et l' Indochine*, BEFEO, 1936.

- Chen Chính Ho: *Phố người Đường và việc buôn bán ở Hội An vào thế kỷ XVII-XVIII*, Tân Á học báo Q.3, 1957; *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích ở Hội An*, Khảo cổ tập

Một công việc bức xúc là trong số những ngôi nhà cần bảo tồn có khoảng 200 nhà xuống cấp nhiều, đặc biệt hơn 70 nhà có nguy cơ sụp đổ và móng cầu Nhật Bản cũng bị lún cần gia cố hay trùng tu gấp. Cùng với công việc bảo tồn, về phương diện nghiên cứu khoa học, cần tiếp tục một số dự án điều tra, khảo sát và nghiên cứu cơ bản mang tính liên ngành với sự hợp tác giữa địa phương với các cơ quan trung ương, giữa các học giả trong nước với nước ngoài. Nhiều vấn đề liên quan đến nhận thức về điều kiện tự nhiên và môi trường, về lịch sử và văn hoá Hội An, về quan hệ giữa Hội An với vùng phụ cận và với nước ngoài đang đặt ra và đó là cơ sở khoa học rất cần thiết để hiểu biết sâu sắc về các giá trị của Hội An và làm luận chứng cho công việc bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc mang tầm cỡ thế giới này.

san số 1-2, 1962; *The Kai hentai, a collection of the Fusetsu, its complication and utility value for the studies of Indochina modern history*, Paris 1979.

- Iwao Seichi: *Nghiên cứu phố Nhật Bản ở Nam Dương* (tiếng Nhật), Tokyo 1966; *Châu Án thuyền và phố Nhật Bản* (tiếng Nhật), Tokyo 1962.

- P. Manguin: *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Champa*, BEFEO, 1972.

- Ogura Sadao: *Người Nhật trong thời Chân Án thuyền* (tiếng Nhật), Tokyo, 1979.

(3). *Đô thị cổ Hội An*, Hà Nội, 1991.

Ancient town of Hoi An, Hanoi, 1991, 2nd impression 1993, 3rd impression 2003.

(4). Ủy ban gồm, Chủ tịch: GS Vũ Tuyến Hoàng, Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản; 3 Phó Chủ tịch: GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Nhà thơ Nông

Quốc Chấn, Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin; Ông Nguyễn Đình An, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng và 9 uỷ viên.

(5). Hà Văn Tấn (chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, T. II: *Thời đại kim khí Việt Nam*, Hà Nội 1999; T. III: *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Hà Nội 1999.

(6). Kỷ yếu 3-1996 đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản thành sách: *Kiến trúc phố cổ Hội An-Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003. Kỷ yếu 4-1997 đang hoàn chỉnh bản dịch tiếng Việt và xuất bản trong thời gian gần đây.

(7). Dương Văn An: *Ô Châu cận lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 43, 67.

(8). Cristoforo Borri: *Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*, BAVH 1931, tr. 333-334 ; bản dịch: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1998, tr. 91.

(9). Hiện lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Paris.

(10). Anthony Reid: *Southeast in the Age of commerce (1450-1680)*, 2 Vol., Yale University, New Haven and London, 1988.

(11). Iwai Seichi: *Nghiên cứu phố Nhật ở Nam Dương*, Nxb. Iwanani Shoten, 1966, tr. 10-11. theo thống kê của Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 125-126.

(12). Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Gaiban Tsuusho (Ngoại phiên thông thư)*, trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1991, tr. 169-178.

(13). Chen Chinh Ho, sdd.

(14). Cristoforo Borri, sdd, tr. 92.

(15). Viện Văn hoá Quốc tế, Đại học Chiêu Hoà: *Kiến trúc phố cổ Hội An - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 25-26.

(16). Thomas Bowyear: *Voyage to Cochinchina in Oriental repertory*, London 1808, bản dịch tiếng Pháp trong BAVH 4-1920.

(17). Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr. 154.

(18). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, T. I, tr. 42.

(19). Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, Sdd, tr. 154.

(20). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 234.

(21). Hoàng Đạo Kính: *Phân tích và đánh giá hiện trạng di tích kiến trúc cổ Hội An*, trong *Đô thị cổ Hội An*, sdd, tr. 341-359.

(22). Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Đại học Chiêu Hoà: *Kiến trúc phố cổ Hội An-Việt Nam*, bản dịch tiếng Việt, sdd.



VỀ NHỮNG PHỦ ĐỆ Ở HUẾ THỜI CÁC VUA NGUYỄN

(Còn nữa)

LÊ DUY SƠN*

Ở Huế, những phủ đệ được xây dựng từ thời các vua Nguyễn tuy không nằm trong danh sách những di tích thuộc di sản văn hoá thế giới nhưng, được coi là hệ thống những công trình kiến trúc, mỹ thuật có giá trị về nhiều mặt và chiếm vị trí quan trọng trong việc góp phần tạo nên diện mạo của đất cố đô. Tuy nhiên, thời gian và sự thay đổi của điều kiện lịch sử - xã hội đã tác động không nhỏ đối với những di sản văn hoá quý báu này. Đặc biệt, những di tích phủ đệ hầu như chỉ được coi là tài sản riêng của các gia đình, dòng họ, nên việc tiếp cận, nghiên cứu những giá trị về kiến trúc, mỹ thuật và cả những vấn đề liên quan đến lịch sử, xã hội chưa được tiến hành một cách thoả đáng.

Trong mối liên hệ mật thiết với hệ thống các di tích cố đô Huế, hệ thống phủ đệ ở Huế thời các vua Nguyễn là những di sản văn hoá khá đặc thù của một vùng - miền, thuộc một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu khái quát kết quả khảo sát bước đầu về những công trình này.

I. VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

Trong hơn nửa thế kỷ tính từ năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm xứ Thuận Hoá, những phủ chúa (dinh) đầu

tiên được dựng lên ở Ái Tử, Trà Bát rồi Dinh Cát trên đất Quảng Trị. Đến năm 1626 chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho dời phủ xa hơn về phía Nam gần 40km tại làng Phước Yên bên dòng sông Bồ. Mười năm sau (1636), chúa Nguyễn Phúc Lan lại tiếp tục cho dời phủ vào làng Kim Long và rồi sau nửa thế kỷ tồn tại, năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái đã làm một việc có ý nghĩa quyết định đối với việc khai sinh Kinh thành - đô thị Huế sau này, đó là dời phủ chúa về làng cổ Phú Xuân nằm bên bờ sông Hương. Từ đây, Phú Xuân và các vùng phụ cận dần dần trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của xứ Đàng Trong.

Để xây dựng cơ sở mọi mặt cho dòng họ Nguyễn, năm 1744 tại Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương (Võ Vương), năm 1752 ông cho tái thiết thủ phủ và xây dựng thêm nhiều công trình kiến trúc mới, làm cho bộ mặt Phú Xuân khang trang hơn. Có lẽ từ đây, Phú Xuân được gọi thêm bằng một tên mới - *Đô Thành*. Trong tổng thể kiến trúc mới mọc lên, các công trình phủ đệ vốn là dinh thự của các bậc thuộc dòng dõi, con cháu các chúa hay là nhà cửa của những thế gia vọng tộc, công thần, quan lại đã có công phò chúa xây dựng cơ đồ... như là những tác phẩm kiến trúc, mỹ thuật đáng chú ý.

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Huế.

Khi nói về các phủ đệ trong thời kỳ này, tác giả Phan Thuận An trong một bài viết đã dẫn lại lời của Lê Quý Đôn: "*Từ năm Minh Mạng (1820-1840) đến nay chỉ 20 năm (1687-1776) mà ở trên thì các phủ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao... Ở thượng du về bờ Nam có phủ Dương Xuân và Phủ Lâm, ở trên nữa thì có phủ Tập Tạng*" (1). Ngoài các phủ trên, ở Huế thời bấy giờ còn có những phủ đệ khác của các thế tử được xây dựng từ khi chưa lên ngôi chúa như chúa Nguyễn Phúc Chu ở Cơ Tả Bình; chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Cơ Tiên Dục, làng Dương Xuân (2). Ngoài các phủ đệ của thế tử, những người trong dòng tộc cũng có những phủ riêng, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* cho biết: "*Năm thứ hai niên hiệu Cảnh Hưng (năm Giáp Ngọ) thúc phụ của chúa Nguyễn Phúc Tần là Trung Tín hầu bị người đàn bà dâm dật họ Tống dụ dỗ, xúi giục âm mưu làm loạn. Sau khi sự việc bị phát giác, các bị can đều bị bắt, Trung Tín hầu không được trở về phủ đệ cũ*" (3). Hoặc trong *Nguyễn Phước tộc thế phả* cũng có kể đến chuyện Túc Tông Hiếu Ninh (Nguyễn Phúc Thụ, 1697-1738) đã dựng phủ cho em là Luân Quốc Công Nguyễn Phúc Tư ở làng Hương Cẩn (Hương Trà, Thừa Thiên Huế hiện nay)... Như vậy, những tư liệu trên đây cho chúng ta những thông tin trên đất Huế thời các chúa Nguyễn đã xuất hiện một loại hình kiến trúc phủ đệ, vốn là dinh thự của các bậc quý tộc trong dòng dõi chúa Nguyễn.

Trong thời kỳ từ năm 1776 đến năm 1801, khi quân Trịnh chiếm giữ đất Phú Xuân, hầu như không có công trình phủ đệ nào được xây dựng. Năm 1786 Nguyễn Huệ đại phá phong trào Tây Sơn, Phú Xuân được chọn làm kinh đô của triều đại Tây Sơn (1788-1801). Thực ra, từ khi lên ngôi, vua Quang Trung chỉ xem đây là đất đóng đô tạm thời vì ông luôn luôn nghĩ đến việc xây

dựng một "Phượng Hoàng Trung Đô" ở Nghệ An. Trong chiếu gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, vua Quang Trung đã viết: "... *Nay kinh Phú Xuân hình thế cách trở, ở xa trấn Bắc Hà, sự thế rất khó khăn, theo định thần nghĩ rằng chỉ đóng đô ở Nghệ An là lộ đường vừa cân, vừa không chế được trong Nam ngoài Bắc, sẽ làm người tứ phương kêu kiện, tiện việc vô vè*" (4). Nhưng, ý tưởng đó chưa trở thành hiện thực thì đã bại vong (1801), đất Phú Xuân vẫn là trung tâm chính trị của nhà Tây Sơn.

Với khí thế của những chiến thắng lẫy lừng, nhất là sau khi đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh ở phía Bắc, nhà Tây Sơn đã xây dựng một vương triều mới. Dù chỉ tồn tại ngắn ngủi nhưng vương triều Tây Sơn cũng đã cho xây dựng những cơ sở vật chất hạ tầng cần thiết để phục vụ cho sự tồn tại của mình như "*đắp thêm thành quách, mở rộng cung điện*" (5), trong đó chắc chắn cũng có thêm những công trình phủ đệ.

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, mở đầu cho một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của đất Phú Xuân - Huế. Việc chọn Huế làm kinh đô, xây dựng kinh thành, cung điện ngay trên đất "*cựu kinh*" là cơ hội để hình thành và phát triển hàng loạt các phủ đệ của hoàng thân quốc thích, quan lại, đại thần... nhà Nguyễn, góp phần tạo nên một tổng thể các công trình đa dạng, không kém phần hoành tráng và mang dấu ấn của một giai đoạn kiến trúc, mỹ thuật gần 150 năm dưới thời nhà Nguyễn.

Dưới thời nhà Nguyễn, việc xây dựng phủ đệ dinh thự của tầng lớp trên cũng như nhà cửa của dân chúng đều được pháp luật quy định. Trong Bộ luật Gia Long, Điều 156 ghi rõ: "*Nhà ở trong trường hợp nào cũng không được xây dựng trên nền hai*"

cấp hay chồng mái, không được sơn son và không được trang trí. Nhà khách của các quan đại thần, nhất và nhị phẩm có 7 gian và 9 vì kèo, nóc mái được trang trí theo kiểu hoa hay động vật, cửa chính mở rộng theo 3 gian và 5 vì kèo..., nhà ở của dân thường không được quá 3 gian và 5 vì kèo và không được trang trí" (6). Với phủ đệ của các hoàng thân quốc thích thì có quy định riêng, chẳng hạn năm 1816, dưới thời Gia Long chuẩn định: "*Phàm dựng làm nhà phủ cho hoàng tử, công chúa, thì chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian, chung quanh mái chồng hợp làm một toà, lợp ngói âm dương, bốn chung quanh xây bao bằng tường gạch, mặt trước, mặt sau đều mở một cửa vòm, trong cửa xây bình phong*" (7). Sang đời Minh Mạng, vào năm thứ ba (1822) lại quy định: "*Phàm nhà phủ hoàng tử, hoàng đệ, trưởng công chúa, công chúa, chính đường tiền đường đều 3 gian 2 chái và lợp ngói âm dương, các khoảnh nhà hành lang, cánh gà, nhà bếp chiếu theo đó mà làm*" (8). Đối với các hoàng tử còn nhỏ tuổi, vua Minh Mạng cho dựng một loạt ngôi nhà trong kinh thành để làm nơi cho họ ăn học. Ví dụ năm Minh Mạng thứ 11 (1830) cho "*dựng nhà Kiên Đông 13 gian 2 chái, (sau được đổi thành nhà Quảng Thiện). Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) dựng nhà Quảng Cư 5 gian 2 chái. Năm thứ 18 (1837) dựng nhà Minh Thiện chiếu theo khuôn mẫu nhà Quảng Học. Lại dựng nhà Hoà Cầm ở vườn Thượng Thanh 3 gian 2 chái*" (9). Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), nhà vua lại định lệ: "*Các hoàng tử, hoàng thân ở riêng không được làm nhà 3 nóc và lâu đài cùng trang trí*" (10). Sang thời Thiệu Trị, năm 1842 lại có những quy định mới liên quan đến việc xây dựng phủ đệ "*phàm dựng làm nhà hoàng tử công, hoàng tử, thân công, hoàng đệ, thái trưởng công chúa, trưởng công chúa và công chúa thì giảm bớt một toà tiền đường, còn nhà chính*

thì 3 gian 2 chái, có tường bao bốn chung quanh, toà trước sau mở một cửa vòm rộng 64 thước, tường cao 5 thước 5 tấc, còn nhà khác thì chiếu y kiểu mẫu cũ" (11). Đến năm Thiệu Trị thứ năm (1844) chuẩn y "*về các hoàng đệ chưa từng ban cho nhà phủ, nếu có tình nguyện chiếu giá lĩnh tiền tự làm lấy, thì vật liệu cần dùng mỗi một sở nhà phủ chiết cấp tiền 300 quan*" (12). Và ngay năm sau (1845) lại cho "*các hoàng muội chưa từng ban cho nhà ở, nếu có tình nguyện lĩnh tiền tự làm cũng lập phủ, muốn lập phủ đệ mà tự làm lấy thì chiết cấp mỗi sở nhà được là 300 quan tiền*" (13).

Như vậy, những phủ đệ ở Huế đã xuất hiện từ thời các chúa Nguyễn, nhưng số lượng còn rất hạn chế và các dấu tích của nó đến nay chỉ còn rất ít ỏi, mờ nhạt. Phải đến thời các vua Nguyễn, nhất là từ thời vua Minh Mạng trở đi, những dinh thự của nội thân, quốc thích nhà vua, những quan lại, đại thần có công với triều đình mới thực sự được xây cất nhiều. Việc dựng phủ đệ dinh thự chủ yếu dựa trên sự ban cấp đất đai, tiền bạc của nhà vua và phải tuân thủ theo những quy định của triều đình về kiến trúc, trang trí. Qua thời gian, với sự kế tiếp sử dụng sinh hoạt, thờ cúng của nhiều thế hệ trong gia đình, nhiều phủ đệ hiện vẫn còn tồn tại và góp thêm màu sắc cho bức tranh kiến trúc cổ đô thị Huế, nhưng cũng không ít những công trình đã bị tàn lụi do thiên nhiên, những biến động, đổi thay của gia đình và xã hội. Trên góc độ nào đó, điều này đồng nghĩa với sự mất mát một phần di sản văn hoá vật chất của Huế.

II. DIỆN MẠO TỔNG QUAN

Theo quy định của triều Nguyễn, "các hoàng tử từ 18 đến 20 tuổi đều phải xuất phủ, nghĩa là phải ra khỏi Tử Cấm Thành" (14). Nếu căn cứ vào phổ hệ nhà Nguyễn trong *Nguyễn Phước tộc thế phả* thì riêng

hoàng tử cũng phải có đến hơn trăm phủ đệ đã được xây dựng trên đất Huế. Nhưng không kê từ các nguồn tài liệu và qua khảo sát, chúng tôi mới biết được tên và địa chỉ của 52 công trình phủ đệ khác nhau (xem *ở cuối bài*) và hiện tại chỉ có hơn 30 phủ đệ còn hiện diện khá nguyên vẹn hoặc thay đổi diện mạo. Mặc dù chủ nhân thích thực của những công trình này không còn nữa, nhưng các thế hệ hậu duệ của họ đang tiếp tục sở hữu, bảo quản, thờ phụng nên những phủ đệ ấy còn được gọi là "phủ thờ".

Tuỳ theo chức tước, sở thích và điều kiện kinh tế của từng người mà vị trí tọa lạc cũng như quy mô diện tích khuôn viên, cấu trúc nhà cửa, vườn... của các phủ đệ mỗi nơi mỗi khác, nhưng nhìn chung đây là những công trình kiến trúc vừa mang những yếu tố cung đình lẫn màu sắc dân gian, vừa có vẻ thanh nhã nhưng lại có những nét gần gũi với nhà cửa của tầng lớp thường dân.

1. Về địa bàn phân bố

Phần lớn các phủ đệ đều nằm tập trung ở một số khu vực ven bờ các con sông (Lương, Lợi Nông (còn gọi là sông An Cựu), Hương Ý... đây vốn là những dải đất phù sa màu mỡ, cao ráo, thích hợp với việc lập vườn, ương trồng cây cối, lại thuận tiện cho việc giao thông cả thủy lẫn bộ. Tuy nhiên, cũng có những dinh phủ ở khá xa trung tâm như tận Vân Thê (Hương Thủy), Phú Hương (Phú Vang), Lương Quán, Thủy Triều (Thành phố Huế)... Dẫu vậy, dẫu toàn những vùng đất khá trù phú, đông dân mà đều đảm bảo những yếu tố của thuật phong thủy. Căn cứ vào lai lịch của các chủ nhân, chúng ta có thể phân thành các nhóm theo khu vực như sau:

- Khu vực Kim Long, Hương Long hiện có 9 phủ đệ, chủ yếu là của các văn thần võ tướng thời Nguyễn như phủ Ấn Tường

(Đoàn Thọ), phủ Khoái Châu Quận công (Nguyễn Đức Xuyên) hay những nhân vật thuộc dòng dõi ngoại thích, thân chi các vua chúa Nguyễn như phủ Phước Quận công (Hồ Văn Bôi), Vĩnh Quốc công (Tống Phước Khuông), Đức Quốc công (Phạm Đăng Hưng)...

- Khu vực Vĩ Dạ - Phú Thượng có 13 phủ đệ, chủ yếu của các thế hệ con, cháu chúa Nguyễn và 2 vị vua đầu thời Nguyễn Gia Long, Minh Mạng như phủ Nghĩa Hưng Quận vương (của Nguyễn Phúc Khê, con trai út của chúa Tiên Nguyễn Hoàng) phủ Diên Khánh vương (của Nguyễn Phúc Tấn, con trai thứ bảy của vua Gia Long), phủ Tuy Lý vương (của Nguyễn Phúc Miên Trinh, con trai thứ 11 của vua Minh Mạng...)

- Khu vực Phú Hiệp, Phú Cát, Phú Hậu có 17 phủ đệ, chủ yếu của những ông hoàng, bà chúa con các vị vua nửa sau thời kỳ nhà Nguyễn như phủ Thụy (Thoại) Thái vương (của Nguyễn Phúc Hồng Y, con trai thứ tư của vua Thiệu Trị), phủ Gia Hưng vương (của Nguyễn Phúc Hồng Hư, con trai thứ tám của vua Thiệu Trị)...

- Ngoài ra, còn có 13 công trình phủ đệ khác nằm rải rác ở khu vực các phường Phú Nhuận, Phú Nội, Vĩnh Ninh, Xuân Phú (8 phủ đệ) và ở vùng nông thôn ven đô (5 phủ đệ).

2. Quy mô - kiến trúc

Ngoại trừ 4 (Vĩnh Quốc công, Phù Quang Thuận vương, Khánh Quận công, Nghi Quận công) trong tổng số 52 phủ đệ kể trên là không xác định được diện tích, còn lại quy mô khuôn viên của 48 dinh phủ như sau:

6 phủ có diện tích dưới 500m² chiếm 12,50%.

17 phủ có diện tích từ 500m² - 1000m² chiếm 35,42%.

13 phủ có diện tích từ 1000m² - 2000m² chiếm 27,10%.

4 phủ có diện tích từ 2000m² - 3000m² chiếm 8,33%.

2 phủ có diện tích từ 3000m² - 4000m² chiếm 4,17%.

6 phủ có diện tích từ 4000m² trở lên chiếm 12,50%.

Qua phân tích cụ thể của từng phủ đệ trên ta thấy quy mô không đồng đều, có phủ chỉ còn lại một khoảnh đất chỉ đủ cho một am thờ tổ tiên như phủ Diên Quốc công với diện tích khoảng 50m². Ngược lại, có phủ lại có khuôn viên rộng lớn như phủ Tương An Quốc công, diện tích lên đến 16.500m².

Với tính chất là khuôn viên kiến trúc sinh hoạt của tầng lớp quý tộc trong xã hội đương thời, dù nằm trong các xóm làng vùng nội ô hay ven đô và toạ lạc nơi có đông dân cư sinh sống, dù rộng hay hẹp thì bao giờ một khuôn viên phủ đệ cũng có đầy đủ những bộ phận với các chức năng riêng biệt của nó. Bình thường, một phủ đệ được giới hạn với bên ngoài bằng hệ thống la thành khá kiên cố, trước có cổng với những cánh cửa chắc chắn, phía trong khuôn viên vườn với nhiều loại cây cối, nằm ở vị trí trung tâm là ngôi nhà rường, khoảng sân và trước đó là tấm bình phong. Hầu hết các ngôi nhà trong phủ đệ xưa đã trở thành từ đường để thờ phụng. Cá biệt, ở một số phủ đệ lại có thêm cả mộ táng chủ nhân xưa như phủ Tương An Quận vương (Thủy Biều), phủ Uy Quốc công, phủ Mỹ An Quận công (Phú Cát, Phú Hiệp), phủ Phong Quốc công (Vĩ Dạ). Vài phủ đệ khác trong khuôn viên có thêm tấm bia đá ghi nhận công tích, lai lịch chủ nhân (phủ Thọ Xuân vương, Huân Vũ hầu) và cả những am thờ bà Cô, ông Cậu, Thổ địa... (phủ Thiệu Hoá Quận vương, Đức Quốc công). Để có cái nhìn cụ

thể hơn, chúng tôi xin nêu một số đặc điểm chính của từng bộ phận kiến trúc trong cái nhìn tổng thể khuôn viên một phủ đệ như sau:

Tường rào

Tường rào là công trình bao quanh một khuôn viên phủ đệ có chức năng ngăn cách với bên ngoài. Đây cũng là ranh giới xác định quyền của chủ nhân đối với diện tích đất đai, nhà cửa, vườn tược. Lúc mới xây dựng, hầu hết các phủ đệ đều xây tường rào, nhưng qua thời gian và những tác động khắc nghiệt của khí hậu, thời tiết, lũ lụt mà hiện nay ở nhiều phủ đệ, bộ phận kiến trúc này đã bị sụp đổ hay đã được con cháu xây lại mới. Tường rào thực sự là hệ thống la thành kiên cố và có quy mô lớn. Vật liệu xây cất tường rào là gạch, nền móng thường là đá. Chu vi và hình dạng tường rào phụ thuộc vào diện tích và vị trí của khuôn viên. Phần lớn các tường rào được xây bằng nhiều lớp gạch, đủ độ cao để ngăn sự đột nhập và che khuất tầm mắt quan sát từ ngoài vào. Tùy theo sở thích và cảm quan thẩm mỹ của chủ nhân mà thành có thể được xây kín hay rộng, tất nhiên bao giờ cũng đảm bảo khả năng bảo vệ an toàn cho tài sản ở bên trong. Thông thường các phủ đệ xây tường rào kín đáo tuy nhiên cũng có những tường được xây theo kiểu cửa ô rộng hoặc nửa kín nửa rộng, tạo nên sự thông thoáng và thẩm mỹ cho khuôn viên.

Hiện nay, để có cái nhìn đầy đủ về kiến trúc tường rào các phủ đệ là điều khó khăn, bởi thời gian và điều kiện thời tiết đã khiến cho rêu phong, cây cối bám vào tường gạch gây nứt đổ, nhiều nơi do bão lụt mà từng đoạn tường bị sụp lở, đây cũng là nguy cơ đang đến gần không chỉ đối với những công trình ngoại vi mà đối với cả nhà cửa, từ đường trong khuôn viên của phủ đệ.

Cổng

Bất cứ một công trình kiến trúc phủ đệ nào cũng đều có cổng ngõ và đây là bộ phận quan trọng trong tổng thể các bộ phận trong một khuôn viên. Tùy hướng nhà và trục lộ giao thông mà cổng sẽ được mở phù hợp với việc đi lại, đồng thời đảm bảo những yếu tố về phong thủy, những quan niệm về tâm linh cũng như đạo đức, lối sống...

Do nhiều nguyên nhân khác nhau mà ở một số phủ đệ, phần cổng đã bị triệt hạ, hư hỏng không thể tái hiện được, như ở các phủ Định Viễn Quận vương, Nghĩa Hưng Quận vương, Mỹ An Quận công, Diên Quận công... Bên cạnh đó, có nhiều phủ đệ người ta đã xây lại cổng mới, ít thể hiện được một cách chân thực diện mạo của công trình xưa. Trên cơ sở khảo sát những cổng phủ cổ còn lại chúng tôi tạm thời phân chia thành 3 loại kiểu thức như sau:

- Cổng vòm đơn

Cổng vòm đơn còn được gọi là cổng vòm cuốn tổ tò vò. Đây là loại cổng có quy mô khiêm tốn, đơn giản, thường thấy ở các phủ đệ xuất hiện sớm, phổ biến dưới thời Gia Long, Minh Mạng. Trong những phủ đệ còn giữ được loại cổng này là các phủ Khoái Châu Quận công, Phúc Quận công, Gia Hưng vương... Loại cổng vòm đơn được xây cất khá đơn giản, chất liệu chủ yếu bằng gạch vồ và trát vôi vữa ở ngoài, chân cổng được kê trên một nền bằng đá thanh vững chãi, thường thì phía trên được tạo mái và trang trí bằng kỹ thuật điểm xuyết những mảnh sành sứ nhưng không cầu kỳ. Nối tiếp cổng là một lối ra vào hẹp (trung bình 1m), phía trên được tạo theo kiểu vòm cuốn, chiều cao cũng chỉ đến 2m tính đến đỉnh vòm. Tuy cổng không rộng nhưng thường vẫn được lắp đặt hai cánh cửa bằng gỗ chắc chắn. Đây là loại cổng lâu đời và

chỉ còn giữ được rất ít, thể hiện quy mô khiêm tốn và dáng vẻ kín đáo của một phủ đệ thời bấy giờ.

- Cổng tam quan

Đây là loại cổng khá đồ sộ, thường gặp ở những phủ đệ có quy mô lớn như các phủ Vĩnh Quốc công, Đức Quốc công, Kiên Thái vương, Thọ Xuân vương, Thoại Thái vương, Tuy Lý vương... Vật liệu xây dựng vẫn thông thường là gạch đá, nhưng với một khối lượng rất lớn. Như tên gọi của nó, loại cổng này có 3 lối ra vào, trong đó lối đi giữa rộng và cao hơn hai lối bên. Cả 3 lối đi này đều được tạo theo kiểu vòm cuốn, có cửa gỗ kiên cố và tất cả đều nối tiếp trong một khối hộp chữ nhật, trên đó có cổ lâu thật hay giả. Tam quan của phủ Vĩnh Quốc công, Đức Quốc công... chiếm diện tích khá lớn, khoảng cách của hai mép ngoài tường vách từ 8 - 10m và dày từ 4 - 5m. Nếu như tam quan của phủ Vĩnh Quốc công, Tuy Lý vương... trên cùng được xây ba tầng cổ lâu giả và tạo mái cầu kỳ, uyển chuyển cùng những ô hộc trang trí bằng cách ghép các mảnh sành sứ sinh động... thì tam quan phủ Đức Quốc công đơn giản hơn, chỉ có một cổ lâu ở chính giữa và ban công vòng quanh.

Nhìn chung, tam quan thường có ở những phủ đệ niên đại muộn, chủ nhân của nó là người có danh tiếng, vai vế quan trọng đương thời. Về sau nhiều công trình được tu bổ nên ít nhiều bị ảnh hưởng đến sự nhận diện những nét nguyên thủy ban đầu.

- Cổng gỗ

Đây là loại cổng gỗ đơn giản theo kiểu nhà chồng rường, xuất hiện sớm. Hiện nay, chúng tôi chỉ mới phát hiện được một cổng gỗ duy nhất của phủ đệ - phủ An Thường công chúa ở Phú Hội. An Thường (1817-1891) là con gái thứ 4 của vua Minh Mạng.

Hẳn rằng phủ này là tư dinh của bà lúc sinh thời. Sau khi mất được dùng làm phủ thờ. Nếu như hầu hết các cổng phủ được xây dựng bằng vật liệu nặng là gạch đá thì chiếc cổng này được làm bằng vật liệu nhẹ là gỗ, phần mái cổng lợp ngói liệt. Theo tài liệu khảo sát thì cổng này đã được xây dựng cùng lúc với phủ đệ của công chúa An Thường. Do xây dựng bằng gỗ nên cổng đã nhiều lần được bảo dưỡng, trùng tu. Chắc chắn công trình mà chúng ta thấy hiện nay đã ít nhiều mất đi tính nguyên bản của nó. Tuy vậy ở cổng gỗ duy nhất này vẫn thể hiện được những đặc điểm riêng vốn có của nó. Đó là mô típ của một ngôi nhà rường thu nhỏ 3 gian 2 chái: một bộ cột thanh mảnh nhưng chắc chắn đỡ lấy các vì kèo được sơn son thếp vàng chồng lên phần thân cổng và mái. Biển ngạch phía trước đề: "*An Thường công chúa từ*". So với những loại cổng được xây cất bằng gạch đá, vôi vữa nặng nề kể trên thì loại cổng gỗ đơn sơ này tạo nên dáng vẻ thanh thoát, gần gũi nhưng không kém phần cầu kỳ, kín đáo. Không phải ngẫu nhiên mà hiện tại ở Huế, chúng ta thấy không ít kiểu dáng của loại cổng phủ An Thường công chúa ở nhiều công trình mới được xây cất, có khác chăng là bằng vật liệu mới bền vững hơn như xi măng, sắt thép hoặc chỉ là tạm thời mang tính biểu trưng bằng tre nứa.

Nhìn chung phần lớn cổng được mở ở giữa chính diện phủ đệ, song cũng có một số phủ thì cổng lại được bố trí lệch sang một bên như phủ Phúc Lộc, Khoái Châu Quận vương, Quảng Biên Quận công, Kiến Tường Quận vương.

Bình phong

Trong kiến trúc cổ, bức bình phong chiếm vị trí rất quan trọng. Nó vừa che chắn cho gian giữa mặt tiền ngôi nhà, vừa tạo vẻ đẹp cho khuôn viên. Tuy vậy cũng có những phủ đệ không có bình phong như

phủ Thọ Xuân vương, Hoài Quốc công, Hoàng Hoá Quận vương, Mỹ An Quận công... nhưng không chiếm đa số. Còn lại hầu hết các phủ đệ đều có bình phong. Bình phong là một bức tường đủ rộng để chắn tầm nhìn thẳng từ ngoài vào gian giữa của ngôi nhà theo quan niệm của thuật phong thủy. Tùy theo quy mô của phủ đệ và điều kiện của chủ nhân mà bình phong được xây cất đơn giản hay cầu kỳ trang trí nhiều hay ít.

Loại bình phong thuộc loại đơn giản nhất như ở phủ Khoái Châu Quận công. Một bức tường hình chữ nhật cắt góc ở phía trên, có những nét uốn cong, gấp khúc tạo ý niệm tương đối về mô thức "cuốn thư", mặt trước đắp phù điêu long mã bằng cách ghép khảm mảnh sành sứ... Có nhiều phủ đệ mà ở đó bình phong cũng là một bộ phận quan trọng trong phác đồ kiến trúc.

Gần gũi, di đôi với bình phong là chiếc bể cạn ở trong sân. Bể cạn được tạo nên từ một khối đá lớn, chung quanh thành và miệng bể có chạm khắc hoa văn trang trí bên trong là hòn non bộ, bể luôn đầy nước toát lên phong cảnh "sơn thủy hữu tình" và yếu tố minh đường, thủy tụ đối với ngôi nhà theo thuật phong thủy.

Từ đường

Từ đường là bộ phận kiến trúc chính trung tâm trong khuôn viên phủ đệ, là nơi gắn bó với sinh hoạt hàng ngày của chủ nhân xưa và nơi thờ cúng của con cháu về sau. Qua thời gian và những tác động của các điều kiện thiên nhiên thời tiết, nhiều công trình trong phủ đệ bị hư hỏng, biến dạng nhưng phần nhiều từ đường vẫn được bảo lưu tốt nhờ tính bền vững của công trình và ý thức giữ gìn của con cháu.

Khảo sát thực địa chúng tôi thấy rằng vị trí từ đường trong các khuôn viên phủ đệ không phải là hoàn toàn như nhau. Một số

phủ như Thiệu Hoá Quận vương, Kiến An vương... từ đường nằm ngay gần cổng, trong khi đó có nhiều phủ đệ thì vị trí của từ đường lại nằm cách xa cổng về phía trong, trên một trục với cổng và bình phong.

Quy cách, diện tích lớn nhỏ của ngôi nhà làm từ đường phụ thuộc vào quy mô của khuôn viên phủ đệ. Trong số những phủ đệ mà chúng tôi có dịp khảo sát, những ngôi từ đường có diện tích mặt bằng từ 75m² đến 150m² chiếm đa số (70%), diện tích trên 150m² ít nhất (khoảng 10%), diện tích dưới 75m² (khoảng 20%).

Về cách bố trí, phần lớn các ngôi từ đường được bố trí theo dạng chữ "nhất" (一), tức là chỉ một nếp nhà nằm song song với bình phong. Ngoài ra, cũng có nhiều ngôi nhà bố trí theo dạng chữ "đinh" (丅) với một ngôi nhà chính nằm vuông góc với trục cổng - bình phong - sân và một ngôi nhà phụ nối vuông góc với ngôi nhà chính như ở phủ Kiên Thái vương, Duyên Phúc công chúa... Còn lại là những từ đường có dạng chữ "nhị" (二) tạo bởi... hai nếp nhà nằm song song liền nhau như các phủ Tương An Quận vương, Tuy Lý vương, Tùng Thiện vương...

Từ đường trong các phủ đệ hiện có ở Huế phần lớn là những ngôi nhà rường được xây cất quy mô, cầu kỳ và có giá trị nhiều mặt về kiến trúc và mỹ thuật. Tuy nhiên, trên thực tế ở một số phủ đệ cũng có những từ đường chỉ là những ngôi nhà đơn giản bằng vật liệu mới và được dựng gần đây thay thế cho những ngôi nhà rường đã bị hư hỏng.

Đặc điểm chung của những ngôi từ đường cũ là được dựng trên một nền thấp bằng gạch, xung quanh có tường bao bọc, trước là hệ thống cửa bằng khoa nối tiếp nhau, trên lợp ngói liệt. Bộ khung nhà hoàn toàn bằng gỗ, lắp ghép, kết nối các bộ phận cột, kèo, xuyên, trên, xà bằng hệ

thống mộng. Thông thường, mỗi vì kèo có 6 cột (2 cột cái, 2 cột quân, 1 cột con và 1 cột hiên) nhưng cũng có khi mỗi vì kèo chỉ có 5 cột (2 cột cái, 2 cột quân và 1 cột con) như ở phủ An Thường công chúa, Phúc Quốc công, Phong Quốc công... thậm chí có vì kèo chỉ có 4 cột như ở phủ Diên Quận công, cá biệt ở các phủ Thoại Thái vương, Thọ Xuân vương, mỗi vì kèo lại có đến 7 cột. Các bộ vì kèo được bố trí theo lối chồng kèo, đỡ những cặp kèo suốt là hệ thống cột hay hệ thống trụ tiêu đặt trên trên ngán... Tất cả cùng với dầm, quyết, xà đỡ hệ thống rui, mè đỡ lợp những lớp ngói liệt trên đó.

Số lượng các gian của từ đường nhiều ít có khác nhau: Thông thường là ngôi nhà rường 3 gian 2 chái, tạo bởi 4 bộ vì kèo, nhưng cũng có khi là 1 gian 2 chái chỉ 2 bộ vì kèo. Đặc biệt cũng có từ đường có đến 6 vì kèo và tạo ra ngôi nhà 5 gian rộng rãi.

Trong một số phủ đệ, ở từ đường 3 gian 2 chái lại xuất hiện thêm bộ phận "*hiên đình*" ở phía trước tạo thêm không gian cao rộng khi bước vào nhà như ở phủ Khoái Châu Quận công, ấn Tường... *Hiên đình* thực chất là phần hiên đã được cải biến thành hệ thống vòm mai cua, được tạo bởi những kèo hiên khum khum (kèo hàng tư) đặt trên cột quân (trước) và cột hiên để đỡ những trụ tiêu, trên đặt những vì kèo cánh ác, tạo cho mái hiên có một nóc đặc biệt, nếu từ ngoài nhìn vào có thể trông như cấu trúc của toà nhà dạng "*trùng thiềm điệp ốc*". Đây là loại nhà đặc biệt thường gặp ở những phủ đệ có quy mô lớn như phủ Tuy Lý vương, Đức Quốc công, An Hoá công. Nhìn một cách tổng thể thì kiểu nhà này được ghép hai bộ sườn liền mái với nhau, nóc sau cao hơn nóc trước. Ví dụ, từ đường phủ An Hoá công: Toàn bộ bộ khung nhà có 46 cột, chia thành *tiền tích* gồm 20 cột (8 cột cái, 4 cột quân, 4 cột hiên, 4 cột con), *chính tích* gồm 26 cột (8 cột cái, 8 cột

quân, 10 cột con). Tất cả chia thành 4 bộ vì kèo, tạo thành ngôi nhà liên khoảnh từ chính tích đến tiền tích với không gian rộng rãi.

Vườn cây

Vườn cây là một bộ phận không thể thiếu trong mỗi một khuôn viên của phủ đệ có loại hình nhà vườn đặc thù. Có thể nói dinh thự phủ đệ ở Huế là một nhà vườn phủ đệ khuôn viên khép kín có tường thành khá vững chắc, tạo nên một thế giới thu nhỏ trong không gian tĩnh lặng, an bình. Hiện nay chỉ còn thấy vài phủ đệ còn giữ được những la thành cổ xưa đầy rêu phong như phủ An Hoà công, Kiên Thái vương, Kiến Hoà Quận công, Hoàng Hoá quận vương, Kiến An vương... Vì những tác động của mưa bão, lụt lội, nhiều phủ đệ không còn giữ được bờ thành nguyên xưa. Một số phủ đệ nhờ có con cháu đời sau khá giả đã xây dựng lại tường rào bằng các vật liệu mới như phủ Huấn Vũ hầu, Hoài Quốc công... nhưng cũng có những phủ đệ hiện chỉ được giới hạn xung quanh bằng những hàng chè mạn cắt tỉa cẩn thận như phủ Vĩnh Quốc công, Khoái Châu Quận công, thậm chí là những hàng tre trúc xen lẫn lau lách như phủ Phước Quận công, Quốc Uy công, Tuy Biên Quận công. Đa số các phủ khác còn lại bao quanh là nhà ở của các thế hệ con cháu hoặc cư dân địa phương...

Tuỳ theo diện tích tổng thể mà quy mô các khu vườn phủ đệ cũng lớn nhỏ không đều nhau, qua khảo sát ở 20 ngôi nhà vườn phủ đệ đặc trưng (15), có thể thấy rằng:

- Về quy mô

Số vườn có diện tích dưới 500m² chiếm 5%.

Số vườn có diện tích từ 500m² đến 1000m² chiếm 10%.

Số vườn có diện tích từ 1000m² đến 2000m² chiếm 20%.

Số vườn có diện tích từ 2000m² đến 3000m² chiếm 10%.

Số vườn có diện tích từ 3000m² đến 4000m² chiếm 25%.

Số vườn có diện tích từ 4000m² đến 5000m² chiếm 10%.

Số vườn có diện tích trên 5000m² chiếm 20%.

Như vậy, vườn phủ thường có diện tích khá lớn so với đại đa số những khu vườn nhà dân, một không gian từ năm trăm mét vuông trở lên cũng khá đủ cho việc thiết kế một khu vườn đẹp, đa chủng loại cây trồng, nhất là các loại cây ăn quả lưu niên.

- Về chủng loại cây trồng

Vườn phủ đệ thể hiện rõ những quan niệm về thế giới tự nhiên và không gian tồn tại của con người trong mối quan hệ với thế giới đó. Xu hướng chung của các vườn phủ đệ là mang hình ảnh của những lâm viên đa chủng loại cây trồng đại diện cho những vùng đất khác nhau. Điều này vừa nói lên những chủ nhân của các khu vườn phủ đệ Huế có thể tạo nên "*tính đa dạng của chỉ số sinh học*" ngay trong khu vườn của mình bằng chính sự công phu chăm bón, làm cho các loài cây cối thích nghi với vùng đất vốn nắng lắm mưa nhiều, vừa thể hiện một lối chơi cầu kỳ, tao nhã. Vườn phủ đệ Huế luôn cố gắng vươn đến sự góp mặt đầy đủ những thứ hoa thơm quả lạ khắp các miền Trung, Nam, Bắc. Người ta vừa có thể tìm thấy các loài cây quả đặc trưng của Huế như thanh trà, bưởi, chanh, mít, dưa, ổi, măng cầu, đào..., vừa có thể thấy các loài cây quả vốn là đặc sản của miền Nam như xoài, chôm chôm, măng cụt, thanh long... hay của miền Bắc như hồng, vải, nhãn v.v... Cũng từ sự đa chủng loại cây trồng đó mà hầu như mùa nào, trong khu vườn cũng cho ta nhiều loại hoa quả, cây cảnh, cây dược liệu, hương liệu, rau màu, gia vị...

Qua khảo sát, chúng tôi thấy có gần bốn mươi chủng loại cây ăn quả được trồng trong các vườn phủ. Nếu tính tỷ lệ một cách tương đối thì đào chiếm 70%, hồng xiêm (sa pô chê) chiếm 60%, mít: 50%, thanh trà: 50%, vú sữa: 40%, hồng: 30%, măng cầu: 30%, măng cụt, chôm chôm, chuối, dứa, khế, dâu da, vải, đu đủ, xoài, thanh long, quýt, cóc, trứng gà, chùm ruột, bìm bịp, me, vải... chiếm dưới 15%. Điều này chứng tỏ các loại đào, hồng xiêm, mít, thanh trà được ưa chuộng hơn và là những loài cây đặc trưng của vùng Huế.

Hoa là loài cây không thể thiếu được trong các vườn phủ đệ, ngoài nhu cầu thưởng ngoạn, trồng hoa còn phục vụ việc đơm cúng trong các ngày giỗ chạp, lễ tiết. Có gần 30 chủng loại hoa thuộc giống lưu niên hoặc theo thời vụ như mai, hồng các loại, sứ, phong lan các loại, ngâu, lựu, quỳnh, hoa giấy các màu, hải đường, cúc các loại, thược dược, phượng vàng, tường vi, tỳ ngô, râm bụt, nhài, đồng tiền, bông trang, trà mi, hoa bất tử, mẫu đơn, bạch ngọc lan, ngọc anh v.v...

Cây cảnh cũng là một loại cây rất được ưa chuộng trong các vườn phủ đệ. Nó được chăm sóc kỹ lưỡng, uốn tĩa công phu, chúng là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo được tạo tác bằng sự kiên trì, giàu trí tưởng tượng, đôi bàn tay khéo léo và cả triết lý cuộc đời của con người. Có trên 50 chủng loại cây cảnh trong các vườn phủ như cây lá màu, sung, si, thiết mộc lan, da, xương rồng các loại, vạn tuế, sanh, bồ đề, nguyệt quế, trắc bá diệp, thiên tuế, bút tùng, trúc vàng, thông, bằng lăng, cau vàng, mây trắng, đình lăng, cần thang, tam đồ, vẩy ốc, đại tướng quân, sơn quế, ớt cảnh v.v...

Cũng như các khu vườn khác trong dân gian, vườn phủ cũng là nơi có rất nhiều các loài cây dược liệu như gừng, bạch hạc, ngải cứu, lá lốt, ích mẫu, hoa hòe, rau ngót, tía

tô, mơ tam thái, thiên lý, đại tướng quân, sâm đại hành, bồ công anh, bạc hà, nhọ nồi, nghệ, diếp cá, rẽ quạt...

- Về sự bố trí vườn cây

Nhà vườn phủ đệ Huế là sự kết hợp hài hoà giữa kiến trúc vốn là ngôi nhà ruộng bễ thế với không gian sinh tồn tươi tốt của các loài cây cối, hoa trái. Vườn là khoảng đất đai còn lại xung quanh sân, vườn ôm lấy không gian sinh hoạt của con người. Việc tạo lập nên một khuôn viên vườn phủ phụ thuộc vào chủ định của chủ nhân tùy theo điều kiện không gian, khả năng kinh tế, quan niệm về thế giới tự nhiên, nhu cầu thực dụng, nghỉ ngơi, thư giãn. Các vườn phủ được thiết lập không thể không nhằm vào lợi ích kinh tế nhưng đó không phải là điều duy nhất, đây còn là công trình nghệ thuật lớn được tạo tác bằng công sức, trí tuệ, kinh nghiệm, tiền của nhằm phục vụ cho thú chơi tao nhã.

Nhà vườn phủ đệ Huế mỗi nơi mỗi vẻ, sự thiết lập vườn cây có thể theo nguyên tắc "chuối sau cau trước" hay theo dạng vành đai từ ngoài vào trong theo thứ tự các loại cây trồng, cũng có thể là sự bố trí theo ý đồ riêng nào đó của chủ nhân. Nhưng, nhìn một cách tổng thể tất cả đều thể hiện việc cố tình tạo ra một khu rừng nhiệt đới thu nhỏ với những loại cây đặc trưng được lựa chọn kỹ càng. Tuy cũng theo chiều cao có nhiều tầng, nhiều tán nhưng lại không chen chúc nhau đến mức chật chội, âm u; tuy cây đa chủng loại nhưng được bố trí hài hoà, hợp lý và vẫn có những lối mòn quanh co tiện lợi cho việc chăm sóc và du ngoạn trong vườn... Có thể thấy việc lập vườn cũng là một lối chơi tao nhã, con người thông qua đó mà muốn thu tóm thiên nhiên vào một cõi riêng quanh mình.

Sự thiết lập khu vườn là một công việc rất quan trọng vì đó cũng là phần "hồn" lâu dài của một khuôn viên nhà vườn. Vườn

được coi là một thứ di sản quý báu để lại cho hậu thế bởi trong đó tiềm ẩn công lao và trí tuệ của các bậc tiền nhân, là kỷ vật thiêng liêng của tổ tiên.

Việc sử dụng những sản vật trong vườn Huế nói chung và vườn phủ đệ nói riêng cũng có những nét văn hoá độc đáo. Bao giờ cũng vậy, cây quả trong vườn thường được giành làm quà, thứ quà "cây nhà lá vườn" mang ý nghĩa tình cảm và sự trân trọng từ phía cả người biếu và người nhận. Cao cả hơn, những hoa trái đầu mùa hoặc trái mùa, những sản vật quý của khu vườn trước tiên phải được đem dâng cúng tổ tiên, thành kính tưởng nhớ người khơi nguồn trồng cây. Chỉ khi nào bội thu, hoa quả không sử dụng hết, người ta mới đem ra chợ bán, nhưng chẳng qua cũng chỉ là sự góp mặt cho vui vẻ chợ búa. Như vậy, việc sử dụng sản phẩm của khu vườn đã vượt ra

ngoài khuôn khổ của vật chất tầm thường mà là sự thể hiện các quan hệ ứng xử xã hội đầy tính nhân văn.

Với khu vườn, chủ nhân coi đây là nơi gửi gắm tình cảm, tâm hồn, là người bạn tâm giao, là kỷ vật lưu truyền cho các thế hệ mai sau. Người ta coi cây cối như có sự gắn bó kỳ lạ với chủ nhân của nó, vậy nên không chỉ là vườn phủ mà cả những khu vườn truyền thống khác, khi chủ nhân qua đời, cây cối cũng được "chít khăn tang" hầu xẻ chia nỗi đớn đau mất mát với con người. Nhiều khu vườn sau khi không còn bàn tay chăm sóc của chính chủ nhân nữa đã dần mai một, hoang tàn, dù biết đó là trách nhiệm của kẻ kế thừa nhưng người ta vẫn coi đây như là định mệnh của một khu vườn...

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Phan Thuận An. *690 năm kiến trúc cố đô Huế*. Tạp chí *Huế xưa nay*, 1997, số 14, tr. 77.

(2). Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc. *Nguyễn Phúc tộc phả*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1995.

(3). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch của Lê Xuân Giáo. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản. Sài Gòn, 1972, tập I, quyển I, tr. 84.

(4). Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phu tử*. Minh Tân, Paris, 1952, tr. 124.

(5). Bùi Dương Lịch. *Lê Quý Đôn sử*. Bản dịch của Phạm Xuân Thám. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 90.

(6). Nguyễn Du Chi. *Mỹ thuật Huế*. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. 1992, tr. 29.

(7), (8), (9), (10), (11). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, Tập XIII, tr. 151.

(12), (13). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sdd, tr. 152.

(14). Ung Trình. *Tùng Thiện Vương - tiểu sử và thi văn*. Nhà in Nam Việt, số nhà 56 Hác Man. Nam Định, 1944, tr. 109.

(15). 20 vườn được khảo sát gồm: Vườn phủ Đức Quốc công, Duyên Phúc công chúa, Khoái Châu Quận công, Vĩnh Quốc công, Phúc Quốc công, Kiến Hoà công, An Hoá công, Kiên Thái vương, An Thường công chúa, Hàm Thuận công, Tuy Lý vương, Phong Quốc công, Quốc Oai công, Hoàng Hoá Quận vương, Quảng Biên Quận công, Tương An Quận vương, Tùng Thiện vương, Mỹ An Quận công, Hà Thanh Quận công.

THÀNH LÔI Ở HUẾ

NGÔ VĂN DOANH*

Những thành cổ của nước Chăm Pa xưa hiện còn dấu tích trên dải đất miền Trung nước ta được dân gian gọi là Thành Lôi còn khá nhiều. Thành Lôi ở Quảng Bình và Thành Lôi ở Huế, như những Thành Lôi khác ở miền Trung, là thành cổ Chăm Pa. Về điều này, các sử liệu Việt Nam đã nói tới. Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "Thành cũ Chiêm Thành: ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi là thành Phật Thệ, tục gọi Thành Lôi, khoảng đời Minh Mệnh lập miếu ở đây để thờ" (1). Hiện nay, xét theo bản đồ địa chính, Thành Lôi nằm trên địa phận hai xã Thủy Xuân và Thủy Biền và một phần của phường Đúc thuộc thành phố Huế (cách trung tâm thành phố Huế khoảng 7km về phía Tây). Mặc dầu thuộc ba đơn vị hành chính khác nhau (hai xã, một phường) nhưng toàn bộ Thành Lôi nằm ở đồi Long Thọ Cương, bên tả ngạn sông Hương. Đồi Long Thọ Cương xưa có tên là gò Long Thọ và được đánh giá là có một vị trí địa lý quan trọng và linh thiêng. Các sử gia triều Nguyễn đã mô tả và ca tụng địa điểm gò Long Thọ như sau: "Gò Long Thọ ở phía Tây Bắc huyện Hương Thủy, phía Bắc kề sông Hương, chênh chếch đối với gò Thiên Mụ, khoá giữ thượng lưu sông Hương, nhà địa lý gọi kiểu "thiên quan địa trực" (của trời trực đất), tức là đây; trên gò có đình bát giác dựng đầu thời Minh Mệnh"

(2). Về ngôi đình bát giác Long Thọ Cương cùng các tên gọi trước đó của địa danh này, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ: "Đình Long Thọ Cương: ở xã Nguyệt Biều thuộc huyện Hương Thủy..., trước gọi là kho Thọ Khang thượng. Tương truyền trước kia trên gò có nhà, từng rước tử cung Anh tông Nguyễn Phước Trấn (1687-1691), Hiên tông Nguyễn Phước Chu (1691-1725), Túc tông Nguyễn Phước Trú (1725-1738) và Thế tông Nguyễn Phước Khoát (1738-1756) để tạm ở đấy. Sau trải qua loạn lạc, nhà bị bỏ, đầu niên hiệu Gia Long đổi tên là Thọ Xương; năm Minh Mệnh thứ 5, đổi tên là Long Thọ Cương, dựng nhà bát giác ở trên gò cho tên hiện nay, lại dựng bia ghi việc để lưu thắng tích" (3). Ngoài Đình Long Thọ Cương, sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết ở khu vực Thành Lôi còn có Miếu Quốc vương Chiêm Thành. "Miếu Quốc vương Chiêm Thành: ở xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy, thờ vua Chiêm Thành. Ở xã Nguyệt Biều, xưa có một đoạn thành đất, tương truyền là nền thành cũ của Chiêm Thành, năm Minh Mệnh thứ 14 dựng miếu để thờ, hàng năm tế vào hai tháng trọng xuân và trọng thu" (4).

Giờ đây, cả Đình Long Thọ Cương và Miếu Quốc vương Chiêm Thành đều không còn. Thế nhưng, vẫn còn hai di tích xưa của người Việt nằm trong khu vực Thành Lôi: Điện Voi Ré và Hồ Quyền. Điện Voi Ré (voi rống) hay đền Long Châu nằm trên một

*TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

thửa đất cao (cách chợ Long Thọ hiện nay chừng 500m và ngay bên hồ sen có tên là Hồ Điện). Đền Long Châu do các ông nài trong đội Kinh tượng (tức các ông quản tượng) chung tiền lập ra dưới thời vua Gia Long (1802-1820) để thờ 15 vị thần bảo hộ cho những con voi chiến. Trong khu đất của đền còn có mộ chôn voi Ré và voi Ô Long. Truyền thuyết dân gian kể rằng: một con voi dưới triều Minh Mệnh đi đánh trận bị thương, chạy về phủ phục trước đền, rống lên mấy tiếng rồi lăn ra chết. Từ đó, voi được mệnh danh là Ré và dân chúng gọi là đền Voi Ré (5). Cách điện Voi Ré không xa, nằm ngay chính giữa Thành Lôi, là Hồ Quyền. Đấu trường Hồ Quyền (nơi diễn ra những trận tử chiến giữa voi và cạp dề vua, đình thần và dân chúng đến xem giải trí, đồng thời luyện tập cho voi quen với không khí trận mạc) được xây vào năm Canh Dần (1830) thời vua Minh Mệnh (1820-1840) (6).

Những di tích đã mất hoặc hiện còn cho thấy khu đất toà Thành Lôi có một vị trí tâm linh quan trọng trong lịch sử của Chăm Pa và của người Việt. Không phải không có lý khi các sử gia triều Nguyễn đã dẫn lời các thầy địa lý để gọi thế đất của Thành Lôi là "thiên quan địa trục". Cũng không phải là không có lý do khi các vua triều Nguyễn đã chọn những địa điểm quanh khu vực Thành Lôi để xây dựng các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng như chùa Thiên Mục, Văn Miếu (ở bờ Bắc sông Hương), lăng Tự Đức, lăng Thiệu Trị, lăng Đồng Khánh và điện Hòn Chén (ở phía Nam), lăng Dục Đức, đàn Nam Giao và núi Ngự Bình (ở phía Đông). Trong các công trình kiến trúc trên, có những kiến trúc được xây trên nền của những công trình thờ tự trước đó của Champa như chùa Thiên Mục, điện Hòn Chén.

Không chỉ người Việt mà đồng bào các dân tộc ở phía Tây Huế (người Tà Ôi, người

Pacoh...) cũng coi vùng đất Thành Lôi là nơi linh thiêng. Theo lời ông H. Parmentier, khi bị bắt đi làm con đường từ Thành Lôi đến Vạn Niên, những người miền núi cho rằng toà thành là của tổ tiên họ. Vì làm con đường, nên ngôi miếu "Quốc vương Chiêm Thành" (mà dân gian gọi là Miếu Mọi) bị phá. Những người miền núi phản ứng dữ dội. Họ kéo đến toà khâm sứ đòi phạt vạ. Và một ngôi đền miếu khác đã được dựng lên cạnh đó. Mặc dầu do triều đình Huế xây, nhưng những người miền núi thường lui tới ngôi miếu Hôi này (miếu Quốc vương Chiêm Thành) cầu khẩn, cho nên miếu mới có tên là Miếu Mọi (7). Khi làm con đường, dấu tích của toà thành còn khá rõ. Bởi vậy mà ông H. Parmentier đã ghi chép và khảo tả được toà thành một cách khá kỹ lưỡng.

Theo mô tả của H. Parmentier, Thành Lôi có bình đồ hơi vuông, mỗi cạnh chừng 500m, chiếm cứ sườn của một ngọn đồi; một bên sườn thoải dài xuống sông Hương, sườn bên kia dốc hơn, bao quát cánh đồng lồi lõm kéo dài tới tận đường cái quan. Ngay từ đầu thế kỷ XX, khi làm công việc khảo tả toà thành, H. Parmentier đã thấy Thành Lôi có một vị trí phòng ngự tốt, vì ở đoạn này, dòng sông Hương chảy đúng theo hướng Tây - Đông rồi bẻ quạt xuôi xuống phía Nam. Chính do đặc điểm của hướng sông chảy và do khuỷu sông làm thành một vị trí phòng ngự tốt nên địa điểm đó đã được chọn lựa để xây toà thành.

Sau khi đã khảo tả khái quát vị thế Thành Lôi, H. Parmentier đã mô tả toà thành một cách cụ thể: "Nếu có chẳng một tường lũy dọc bên, thì lũy đó cũng đã hoàn toàn biến mất vì bị phá huỷ hoặc bị nước cuốn. Song bức tường đối diện thì vẫn còn thấy rõ. Ngày nay, nó là một ụ đất lớn, bên ngoài cao 10m, bên trong cao 7m. Cũng giống ở thành Chà Bàn, bên ngoài và bên

trong lũy có đào hào ở chỗ đất nổi cao (đoạn Tây ở mặt Nam). Bên mé Đông, sườn thoải dốc đã được san bằng xuống ngang hào ở mé Tây và con hào cứ tiếp tục chạy như thế sang phía Đông thành một mặt bằng rộng. Trên suốt mặt Nam này, sự bố phòng dựa trên địa hình, trên ụ đất có xây một bức tường không dày lắm (độ 1m) mà ta có thể thấy được dấu vết con đường xẻ qua. Qua dấu vết đó và nhiều mảnh gạch la liệt trên mặt đất, ta biết được tường xây bằng gạch. Ở góc Đông của mặt Nam, bức lũy dường như quặt hẳn về phía Bắc; ở góc Tây thì nó chạy chéo đến một gò cao hơn sông độ vài mét. Dường như bức thành cách sông một con hào. Ở trong góc này, có một cái ao, có lẽ là ao cổ. Vào quãng giữa của mặt nam, một đồng đất đắp tách ra khỏi lũy, nằm theo hướng Bắc Nam với một con hào bên mé Đông, và phân khu thành hai phần "không đều nhau" (8).

Gần một thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày H. Parmentier thông báo về toà thành Chăm Pa ở Huế, đã có nhiều đổi thay trên khu đất Thành Lôi xưa. Cũng từ đầu thế kỷ XX đến nay, Thành Lôi ít được các nhà nghiên cứu chú ý tới. Mãi cho đến cuối những năm 80 và trong những năm 90 của thế kỷ XX, Thành Lôi mới lại được một số nhà nghiên cứu Việt Nam đến khảo sát. Đó là đợt khảo sát năm 1987 và 1989 của Giáo sư Trần Quốc Vượng và Vũ Hữu Minh (9). Theo kết quả của đợt khảo sát này, Thành Lôi có kích thước như sau: Lũy Nam dài 550m, lũy Đông 370m, lũy Tây 350m, lũy Bắc 750m. Đợt khảo sát thành Lôi được tiến hành gần đây nhất là vào tháng 4 năm 1999. Người tham gia cuộc khảo sát này là sinh viên Nguyễn Phước Bảo Đan của Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, sau đó đã công bố kết quả đợt khảo sát trong luận văn tốt nghiệp cử nhân sử học

của mình (10). Dưới đây là khảo tả của Nguyễn Phước Bảo Đan.

Thành Lôi, trên tổng thể được xây dựng tại địa phận làng Dương Xuân Thượng (xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy, thuộc vùng đồi Dương Xuân Thượng có độ cao từ 30 - 50m, thoải dần theo trục Nam - Bắc, sát với giới hạn xâm thực của sông Hương. Toà thành có hình gần vuông, các lũy thành nằm đúng theo các hướng Tây-Nam, Đông-Bắc. Lũy thành hướng Tây dài 350m, nơi rộng nhất 12m, nơi hẹp nhất 8,5m, cao 3-3,7m. Phía bên ngoài lũy thành hướng Tây là khe Long Thọ rộng chừng 2,2 - 2,5m, sâu 1,8m, chảy cập sát chân lũy thành và đổ ra sông Hương. Bên trong lũy thành hướng Tây, ở gần góc thành hướng Tây - Bắc, có một hồ nước, nhân dân địa phương gọi là hồ Điện có một khe nước nhỏ chảy cắt ngang lũy thành hướng Tây đổ ra khe Long Thọ. Phía Đông của hồ Điện là khu Hồ Quyền. Bề mặt lũy thành hướng Tây, ở một số nơi dày đặc tre gai và phần lớn được dùng làm đất canh tác.

Lũy thành hướng Nam dài 550m, nơi rộng nhất 14m, nơi hẹp nhất 4,5m, cao trung bình 2,3 - 2,5m ở nửa thành hướng Tây, dọc theo bên trong lũy thành là khu mộ táng, xen lẫn một số khu vườn của nhân dân địa phương. Đoạn thành gần đường Huyền Trân công chúa đã bị san gạt. Trên bề mặt lũy thành, cách góc thành hướng Tây - Nam chừng 150m, có cột mốc bảo vệ di tích do Tổng cục địa chính cắm năm 1997. Bên kia đường Huyền Trân công chúa là nửa thành hướng Đông. Đoạn thành Nam ở phía này bị san gạt nhiều. Bên trong lũy thành, gần góc thành Đông - Nam là nhà máy vôi Thủy Long Thọ. Bên ngoài thành phía Nam còn dấu tích một hào nước rộng khoảng 5m nối từ khe Đá thẳng đến khe Long Thọ, chảy cập sát chân

luỹ thành. Cách lũy thành hướng Nam 50m về phía Bắc, có miếu bà Chăm, nằm trong khu mộ táng. Thế nhưng, toà miếu đã được dời đi nơi khác, thay vào đó là một Đài Phật Địa Tạng cao gần 1,8m.

Luỹ thành hướng Đông dài 370m, chạy uốn khúc theo dòng chảy của Khe Đá. Dọc theo lũy thành hướng Đông là khu dân cư, góc thành hướng Đông - Nam là khu mộ táng lớn. Trong khu vực này có miếu Âm Hồn. Ở góc thành hướng Đông - Nam, nhìn ra xa là khu ruộng trũng của nhân dân địa phương.

Luỹ thành hướng Bắc dài 750m, sát với giới hạn xâm thực của sông Hương. Khi nước cạn, sông Hương cách lũy thành 50-100m, khi nước cường có thể tiến sát chân lũy. Lũy thành hướng Bắc đã bị san gạt hoàn toàn làm nhà ở dọc theo đường Bùi Thị Xuân từ ga Huế đến Nguyệt Biều. Bên trong lũy có một bầu nước nhỏ. Nước của bầu được dẫn đến từ hồ Điện qua một khu ruộng trũng. Sau đó, nước từ bầu đổ ra sông Hương ở gần nhà thờ Dòng Thánh Tâm (phường Đức).

Cũng theo điều tra của tác giả Nguyễn Phước Bảo Đàn, trong khi đào móng để xây dựng hai nhà máy (nhà máy vôi Thủy Long Thọ ở bên trong thành và nhà máy thuốc sát trùng ở bên ngoài thành), một số hiện vật cổ đã được phát hiện như vòng bạc, các mảnh gốm và đá vỡ có khắc chữ. Thế nhưng, do tín ngưỡng của nhân dân địa phương, các hiện vật trên đều được đem chôn lại. Cũng tại góc Đông Bắc (cả bên trong và bên ngoài thành) đã phát hiện được nhiều gạch cổ Chăm Pa và giếng cổ.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, Thành Lôi là dấu tích của một toà thành cổ Chăm Pa. Thế nhưng, thật đáng tiếc cho đến nay, không có một tài liệu khảo cổ cũng

như văn bia nào cho chúng ta biết về niên đại cũng như vị trí của toà thành này trong lịch sử Chămpa. Vì vậy, đã có những giả thiết khác nhau về Thành Lôi cũng như về các di tích Chăm Pa ở Huế.

Trước hết, là ý kiến của nhà nghiên cứu người Pháp L. Aurousseua cho rằng: Thành Lôi ở Huế chính là thành Khu Túc của Lâm Ấp (11). Thế nhưng, bằng nhiều cứ liệu khác nhau, năm 1947, nhà nghiên cứu R. A. Stein, tác giả công trình khoa học nổi tiếng *Nước Lâm Ấp* (Le Lin-yi) cho rằng di chỉ này (Khu Túc) phải nằm xa hơn nhiều về phía Bắc, trên bờ Nam sông Gianh, gần cửa khẩu trong miền Cao Lao Hạ (12). Gần một chục năm sau, trong công trình *Cổ sử Việt Nam* (năm 1955), nhà sử học Đào Duy Anh, bằng nhiều cứ liệu lịch sử và địa - lịch sử, đã chứng minh thành Cao Lao Hạ ở Quảng Bình chính là thành Khu Túc xưa của Lâm Ấp (13). Cũng chính tác giả của công trình *Nước Lâm Ấp* còn nhớ rằng, thủ đô của Lâm Ấp khó có thể ở nơi khác ngoài miền Huế. Theo phân tích của Stein, chỉ từ khi Lâm Ấp và Chăm Pa hợp nhất (thế kỷ V) trở đi, thì thủ đô Lâm Ấp mới chuyển về Trà Kiệu (14). Các sử liệu cổ của Trung Quốc về nước Lâm Ấp có nói khá nhiều tới các địa điểm ở khu vực xung quanh Huế. Ví dụ, khi mô tả cuộc tiến quân của Đan Hoa Chi (năm 446) đến kinh đô Lâm Ấp, sách *Thủy Kinh chú* chép: "Thứ sử Giao Châu Đan Hoa Chi phá thành Khu Túc, quân của Đan Hoa Chi cò bay rợp bể, nhằm kéo tới Tương phố, vào vụng Bành Long, lên Quỷ Tháp cùng người Lâm Ấp đánh nhau, rồi thắng lợi tiến vào Champapura (15). Theo Stein, vùng Bành Long là phá Cầu Hai, còn Quỷ Tháp là vùng phụ cận Linh Thái (tháp Quy Sơn) hiện nay (16). Mà ở khu vực Huế, ngoài Thành Lôi, tháp Linh Thái, Cầu Hai

còn có cả một khu phế tích thành cổ lớn (thành Hoá Châu) của Chiêm Thành (17).

Như vậy, Thành Lôi cùng một số những di tích khác như thành Hoá Châu, tháp Linh Thái... tạo thành một quần thể di tích lớn của Chăm Pa thời cổ tại vùng phụ cận Huế.

Những di tích đã được biết phần nào chúng tỏ vùng đất Huế xưa kia từng là địa điểm rất quan trọng của nước Lâm Ấp. Và rất có thể, thủ đô của Lâm Ấp thời kỳ đầu (trước khi nhập với Chăm Pa) nằm tại khu

vực Huế. Và như chúng tôi đã phân tích, trong số các dấu tích thành hiện được biết ở Thừa Thiên Huế, thì Thành Lôi có vị trí chiến lược về quân sự và chính trị cũng như về đời sống tôn giáo hơn cả. Không phải ngẫu nhiên mà các vua triều Nguyễn lại có sự chú ý khá đặc biệt đến khu vực thành cổ này. Từ những phân tích và suy luận trên, chúng tôi nghĩ, Thành Lôi ở Huế có thể là thủ đô Champapura của nước Chăm Pa trước thế kỷ V.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí* (Bản dịch tiếng Việt). Tập I, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 165.

(2), (3), (4). *Đại Nam nhất thống chí*. Tập I, sdd, tr. 135, 85, 72.

(5). Bửu Kế. *Nguyễn triều cổ sử - huyền thoại về danh lam xứ Huế*. Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 129-132.

(6). Phan Thuận An. *Kiến trúc cổ đô Huế*. Huế, 1990 (Công ty Quản lý di tích lịch sử và văn hoá Huế xuất bản), tr. 113-118.

(7). Theo Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên). *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*. Nxb. Hội Nhà văn. 1992, tr. 26.

(8). Parmentier. H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909, "Thành Chàm ở Huế", Planche CVI.

(9). Xem: Vũ Hữu Minh, Nguyễn Văn Kết. *Trở lại Thành Lôi ở Huế*. Trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989. Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1990, tr. 168-169.

(10). Nguyễn Phước Bảo Đàn. *Thành Hoá Châu trong lịch sử* (Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học). Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Khoa Lịch sử, Huế, 1999.

(11). Arouseau. L. *Compte - Rendu de G. Maspero "Le Royaume de Champa"*, BÈFEO. XIV - 9 (1914), p. 8-43, Illustic.

(12). Stein. R. A. *Le Lin-Yi*, B, C.E.C. Pekin, Vol. II, fase, 1/3 (Pekin, 1947).

(13). Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*. Hà Nội, 1955, tr. 168-177.

(14). Stein. R. A. *Le Lin-Yi*. Sdd, tr. 54, 197.

(15). G. Maspero, *The Champa Kingdom* (transcoted by walter E. J. Tips), white lotus Press, Bangkok, 2002, p. 40-41.

(16). Stein. R. A. *Le Lin-Yi*. Sdd, tr. 54, 197.

(17). Chúng tôi đã viết về toà thành này. Xem: Ngô Văn Doanh. *Thành Hoá Châu trong lịch sử Champa và Đại Việt*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (310)-2000, tr. 36-41.

HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁC MỎ THAN Ở THÁI NGUYÊN CỦA THỰC DÂN PHÁP (1906-1945)

NGUYỄN NGỌC CƠ*
HÀ THỊ THU THUY**

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi trung du phía Bắc có tiềm năng lớn về nhiều mặt. Từ ngàn xưa, Thái Nguyên đã nổi tiếng là vùng đất giàu khoáng sản. Theo “*Lịch triều hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú thì vào giữa thế kỉ XVIII người Thiều Châu Trung Quốc đã đi lại làm mỏ ở đây không hạn chế. Tài liệu của Pháp ghi lại: “Các thời đại trước, tỉnh này vẫn được người Trung Hoa cũng như người An Nam coi là nơi giàu khoáng sản các loại. Người Trung Hoa trước đây đã từng khai thác nhiều ở nơi này. Chúng ta sẽ có nhiều hy vọng, vì lòng đất ở đây chứa đựng không phải bàn cãi gì nữa: vàng, bạc, kẽm, chì, sắt, than... có khi nằm ngay trên mặt đất không sâu lắm” (1).

Có lẽ vì thế mà trong quá trình xâm lược Việt Nam, Thái Nguyên đã trở thành một trong những mục tiêu chiếm đóng và khai thác từ rất sớm của Pháp. Tháng 3 năm 1884, sau khi chiếm Bắc Kỳ, thực hiện kế hoạch bình định cấp tốc vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp đưa quân

lên Thái Nguyên, nhưng phải hơn mười năm sau Pháp mới căn bản bình định xong tỉnh này. Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tư bản Pháp đã thực hiện thăm dò và khai thác các mỏ nói chung và mỏ than nói riêng ở Thái Nguyên ngay từ năm 1906.

Các mỏ than Thái Nguyên trong thời kì thuộc Pháp tồn tại dưới một tên gọi chung “*than Phấn Mễ*” (charbonnages de Phan Me) (2). Vị trí của vùng than nằm ở phía Tây tính từ trung tâm tỉnh lỵ, theo đường thuộc địa số 3 (Route coloniale N°3) điểm mở đầu km75, kết thúc ở km90. Diện tích toàn phần khu mỏ là 12.914 ha, trữ lượng khoảng 100 triệu tấn, chủ yếu là than mỡ và than gầy. Hoạt động khai thác than của Pháp ở Thái Nguyên chia làm 4 giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn 1906-1918

Đầu năm 1906, Sở địa chất Đông Dương tiến hành thăm dò khu vực than Phấn Mễ và kết luận: “Khu vực này có chứa than mỡ với trữ lượng lớn. Đây là loại than quý hiếm dùng cho công nghiệp

*PGS-TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

luyện kim và đường sắt" (3) và "Người ta còn nhận thấy than mỡ Phấn Mễ hầu như không có lưu huỳnh (0,8-1,1%), khả năng tạo năng lượng 6.500 calo, cho một loại than cốc cứng" (4). Ngay sau đó, một số quan chức người Pháp và người Việt đã đến đây tiến hành chiếm đất nhằm thăm dò trữ lượng để khai thác. Một kế toán ở Đông Cai, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đã báo cáo với Công sứ tỉnh Thái Nguyên về việc chiếm hữu mỏ than ở Thái Nguyên của mình:

"Kính gửi ngài Công sứ tỉnh Thái nguyên. Tôi xin trân trọng báo cho ngài biết về sự nghiên cứu điều tra khu mỏ ở chu vi dành riêng cho tôi nằm trong phạm vi quyền lực của ngài. Lệ phí 1 Frăng cho 1 ha diện tích trong chu vi đã định và có biên

3. Đường kính của vòng tròn tương ứng: 4km.

4. Tên và chỗ ở của người khai thác: Hoàng Bích kế toán ở Đông Cai, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (thẻ căn cước số 4628 ở Hà Nội).

5. Thẻ trạng của đất được tìm thấy: Than và các chất khác.

6. Ngày chiếm hữu: 23-6-1909

Ký tên: Hoàng Bích (5).

Chỉ trong vòng hai năm (1908-1910) hàng nghìn ha đất ở vùng than Phấn Mễ đã bị chiếm đoạt. Trong bản thoả thuận số 87/490 vào sổ tại Hải Phòng ngày 28-10-1914 cho biết về số đất đai bị chiếm đoạt để khai thác ở Thái Nguyên như sau (6):

Theo quy chế khai mỏ (năm 1897) người

Bảng 1: Các mỏ than ở Thái Nguyên thời kì thực dân Pháp thống trị

STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Người chiếm hữu	Ngày chiếm hữu
1	Germaine F	1.239	Clémentine Bourgouin	24.03.1908
2	Louissette	1.600	Piganiol	23.06.1908
3	Bonne Espérance	2.400	Mai- Văn- Nghi	15.01.1909
4	Germaine B	475	Batholomeau	19.03.1909
5	Co-loung	2.400	Hoang- Bich	23.06.1909
6	Son Cam	2.400	Phan- Quang	23.06.1909
7	To-Ling	2.400	Jean Grard	14.04.1910

lai. Lời tuyên bố của tôi đã được ghi vào cuốn sổ đặc biệt dành cho những lời tuyên bố về mỏ. Dưới đây tôi xin cung cấp những lời chỉ dẫn theo Nghị định 12, sắc lệnh ngày 25-2-1897:

1. Tên cho việc nghiên cứu: "Co-loung"

2. Vị trí cột mốc tín hiệu: khoảng độ km 13 của con đường từ Thái Nguyên đi Chợ Mới, vào khoảng 1.200m về phía Tây của con đường có một gò đất, gò đất này trên bản đồ có tỷ lệ 1/10.000. Trên gò có một cây to, trên đó có đặt một tấm ván nhỏ ghi từ: "Co-loung".

chiếm hữu các mỏ trên là các chủ mỏ tự do, có quyền sử dụng tự do sản phẩm thăm dò được. Trên danh nghĩa nghiệp chủ của 7 mỏ than này là: Marcel Pierron - kĩ sư ở Hải Phòng và Gabriel Bault - kĩ sư ở Hà Nội. Nhưng quyền khai thác mỏ sau này lại không thuộc về họ, vì từ năm 1910 tư bản tài chính Pháp đã mua lại các mỏ than này và thành lập ra Công ty than Phấn Mễ hay Công ty mỏ Bắc Kỳ (Société minière du Tonkin). Đây là công ty mang tên tập thể có vốn ban đầu là 2 triệu Frăng. Trong thư gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 16-01-1924 Marcel Pierron viết: "Công ty mỏ Bắc

Kì thành lập năm 1910 có những nguồn khai thác than ở Phấn Mễ - một nguồn tài nguyên đáng kể không những về chất lượng và cả về trữ lượng của than đã làm cho Ngân hàng Đông Dương chú ý tới" (7).

Điểm khai thác đầu tiên là khu vực Hồ Sen. Phương pháp khai thác chủ yếu là khai thác lộ thiên bằng các phương tiện thô sơ và dùng sức lao động phổ thông của con người để cuốc, xúc, gánh, đội. Phương tiện vận tải bằng đường goòng từ khu vực bên than ra Minh Lý (thuộc xã Vô Tranh, huyện Phú Lương) ra sông Cầu xuôi về Bến Than cầu Gia Bảy (tỉnh lỵ Thái Nguyên). Tại đây than được bốc xếp lên xà lan chở đi Hải Phòng qua sông Cầu và sông Máng.

Vài năm sau đó tình hình khu vực Hồ Sen có nhiều trở ngại, những mạch nước ngầm làm lò thường xuyên bị ngập lụt, lại có nguy cơ làm sứt lở Đường số 3 nên Sở Lục lộ tỉnh Thái Nguyên đã đình chỉ khai thác than ở khu vực này. Công ty Pháp mở than Bắc Kì chuyển sang khai thác ở khu Mật Trắng (sau này là giếng 1 mỏ than Làng Cẩm - nhượng khu Co-loung). Tiếp đến là khu vực Âm Hồn, Khuôn Linh, sau này là giếng 9. Công ty đã mở những lò đi ngầm đầu tiên với quy mô nhỏ. Lò giếng đứng sâu xuống 30m, cắt ngang đi sâu vào 2m, mở rộng 2m. Việc vận chuyển than lên bằng trục tời quay tay.

Về bộ máy quản lý thời kì đầu còn đơn giản: gồm có một chủ mỏ và một đốc công

người Pháp, một số cai thầu là người Hoa giúp việc tuyển mộ và quản lí công nhân. Để mộ được phu mỏ, cai thầu thường nhăm vào những nông dân nghèo ở các tỉnh miền xuôi như Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Từ năm 1908-1912 chúng tuyển được 60 công nhân. Năm 1913 số lượng công nhân tăng lên 163 người. Công nhân làm việc theo chế độ bao thầu khoán hưởng lương công nhật. Mức khoán tính đều cho từng người.

Nhìn chung, giai đoạn 1906-1918 tư bản Pháp mới chỉ thăm dò và khai thác thí điểm nên sản lượng than nguyên khai của Công ty than Phấn Mễ còn thấp (xem bảng 2). Thị trường tiêu thụ bị hạn chế vì mục đích khai thác than mỏ Phấn Mễ lúc này chỉ để trộn với than gầy Đông Triều làm năng lượng chạy tàu thủy, tàu hỏa và nhà máy điện ở Quảng Ninh cho nên than mỏ Thái Nguyên chủ yếu bán cho Công ty Pháp mỏ than Bắc Kì.

2. Giai đoạn 1919-1930

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, tư bản Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô và tốc độ lớn hơn so với lần thứ nhất. Trong đó hoạt động khai thác mỏ đứng hàng thứ hai sau nông nghiệp. Năm 1914 tổng số giấy phép thăm dò mỏ mới có 257 giấy, năm 1924 tăng lên 1.375 và đến năm 1930 tăng lên tới 17.685. Diện tích các khu dò tìm này (năm 1930) bằng 1/4 diện tích Đông Dương.

Bảng 2: Sản lượng than mỏ nguyên khai của Công ty than Phấn Mễ (1912-1918) (8)

Năm	Sản lượng (tấn)	Trị giá (Frăng)
1912	7.646	180.000
1913	6.000	100.000
1914	4.000	
1916	6.000	
1917	8.000	
1918	9.000	

Sự phát triển của hoạt động khai thác mỏ thời kì này được thực dân Pháp gọi là căn bệnh "Con sốt mỏ" (La Fièvre minière) (9).

Trong bối cảnh đó mức sản xuất của Công ty than Phấn Mễ tăng lên nhanh chóng. Năm 1919 sản lượng than tăng vọt lên 16.000 tấn, gần gấp đôi năm 1918. Đến năm 1922 là 37.000 tấn, so với năm 1918 tăng gấp hơn 4 lần. Trong thời gian này ở Đông Dương các công ty dân sự, công ty mang tên tập thể dần chuyển thành công ty vô danh. Những công ty vừa và nhỏ ghép thành những công ty lớn hoặc hợp nhất thành những công ty lớn để có thể đứng vững trong sự cạnh tranh khai thác mỏ.

Năm 1924, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương thành lập (Société Indochinoise des Charbonnages et des Mines Métalliques - viết tắt là S.I.C.M.M) nhằm khai thác than và kim loại ở Thái Nguyên, Công ty than Phấn Mễ bị công ty này thu hút, từ năm 1924 trở đi việc khai thác than Phấn Mễ do Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đảm nhiệm. Đây là Công ty vô danh đóng trụ sở tại số 51, phố Anjou, Paris và có trụ sở điều hành tại Phấn Mễ. Số vốn lúc bắt đầu hoạt động là 5 triệu Frăng, đến năm 1927 tăng lên 10 triệu Frăng và trong cùng năm đó tăng tiếp lên 20 triệu Frăng (10).

Ngay sau khi thành lập, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đã chú ý xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu mỏ than Phấn Mễ theo quy mô lớn. Quản lí toàn bộ khu mỏ là một bộ máy hành chính gồm khoảng 27 người trong đó có 5-10 người Âu làm chủ mỏ và đốc công, còn lại người Hoa và người Việt làm cai, kí lục...

Hoạt động khai thác than Phấn Mễ thời kì này chia làm 6 khu vực chính:

- Trụ sở bàn giấy chính đặt ở mỏ Phấn Mễ (nhượng khu Louissette).
- Kho chứa vật liệu-đặt tại mỏ Phấn Mễ.

- Khu khai thác Làng Cẩm (nhượng khu Co-loung).

- Khu khai thác phụ Bá Sơn (nhượng khu Sơn Cẩm).

- Khu nhà máy điện Giang Tiên.

- Khu bến than cầu Gia Bảy (Thái Nguyên).

Về cơ sở vật chất, Công ty cho xây dựng một nhà máy điện công suất 5.000 KW tại Giang Tiên (1925-1926), vị trí nhà máy nằm cạnh đường thuộc địa số 3 cách mỏ Phấn Mễ 2km, mỏ Làng Cẩm 8km. Nhà máy có hai máy phát điện với bốn nồi hơi lấy nước từ sông Giang Tiên, đun bằng than gầy Bá Sơn. Điện sản xuất ra chủ yếu cung cấp cho hai khu khai thác chính là Phấn Mễ, Làng Cẩm và ba khu phố Giang Tiên, Làng Cẩm và Phấn Mễ. Bên cạnh nhà máy điện có một phân xưởng cơ khí chuyên sửa chữa các thiết bị khai thác và gia công các dụng cụ lao động cầm tay.

Tại các khu khai thác chính, Công ty còn có hệ thống đường sắt dài 15km, rộng 0.60m, ray 12kg đặt trên tà vẹt sắt nối liền giữa hai khu khai thác với bến than Thái Nguyên bằng 5 đầu máy hơi nước 14 tấn, trọng tải mỗi toa 10 tấn (35 toa goòng và 5 toa bằng); Có hai bãi chứa với dung lượng 12.000 tấn ở khu khai thác Làng Cẩm và tại bến than cầu Gia Bảy cho phép chất tải 40 tấn/1 giờ lên xà lan 150 tấn.

Hoạt động khai thác than mỏ của Công ty khá rộng, ở mỏ than Phấn Mễ có một khai trường lộ thiên và hai giếng đứng sâu từ 40m-60m. Tại Làng Cẩm lần lượt khai thác từ giếng 1 đến giếng 9, lấy than đến đầu tiếp tục thăm dò đến đáy. Giếng 1 và giếng 9 là hai giếng khai thác lớn nhất, có đường kính hữu ích 3m, chiều sâu trên 100m (giếng 1: 130m, giếng 9: 120m) tháp giếng bằng gỗ, cứ khoảng 30-50m lại có lò đi ngầm. Hai lò giếng này được trang bị các máy móc liên hoàn chuyên phục vụ khai thác hầm lò như búa khoan, máy tời trục,

máy nén khí, quạt gió, máy bơm... Tất cả đều được chạy bằng điện và có máy dự phòng vận hành ba ca liên tục trong một ngày. Ngoài ra, mỗi lò ngậm còn được lắp đặt các goòng than 50kg, kéo bằng tay hoặc các loại tời hơi. Tại mỗi mỏ có một trạm tiếp điện, bảy đường điện 5Kv, tần số 50Hz dẫn điện từ nhà máy điện đến các trạm tiếp điện hạ áp xuống 220V và dẫn đến nơi tiêu thụ. Mỗi thợ lò được trang bị một đèn phát sáng, thời kỳ này đã có đèn điện thay thế đèn đèn đất. Ở mỏ Làng Cẩm có một nhà máy đèn chuyên sạc ác quy điện, có công nhân rửa đèn, pha chế dung dịch ác quy và sạc điện.

Việc khai thác nhóm than gầy bắt đầu từ năm 1929 ở mỏ Bá Sơn bằng các giếng

phức tạp. Mỗi việc có mức khoán và tiền lương riêng. Trung bình một ngày công nhân phải làm việc từ 10-12 tiếng.

Do có điều kiện để nâng cao vốn, tăng cường nhân lực, trang bị máy móc và mở rộng địa bàn khai thác nên sản lượng than của Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương có chiều hướng tăng mạnh. Năm 1924 Công ty sản xuất được 37.400 tấn than mỡ, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 1919 và gấp hơn 4 lần so với năm 1918. Mức sản xuất trung bình cả giai đoạn là 28.216,7 tấn gấp hơn 5 lần so với giai đoạn trước (5.501,3 tấn) (Xem bảng 3).

Như vậy, theo thống kê ở bảng 3 thì số than mỡ khai thác ở Thái Nguyên năm 1923 chiếm 60% và năm 1929 là 62%

Bảng 3: Sản lượng than mỡ Thái Nguyên (1919-1930) (11)

Năm	Sản lượng (tấn)	Tổng sản lượng (tấn)
1919	16.000	
1920	20.000	
1921	32.000	
1922	37.000	
1923	29.800	50.000
1924	37.400	
1925	29.100	
1926	26.100	
1927	29.900	
1928	20.300	
1929	24.400	39.000
1930	36.600	

nhỏ và các lò xuyên vỉa. Than gầy Bá Sơn chủ yếu dùng làm nhiên liệu đun nồi hơi cho nhà máy điện Giang Tiên.

Đi đôi với việc mở rộng địa bàn khai thác là sự tăng cường nhân lực và bóc lột sức lao động của công nhân. Các cai thầu liên tiếp mộ phu, số lượng công nhân tăng lên nhanh chóng. Cao điểm là năm 1924 có 2.000 công nhân. Chế độ làm việc của công nhân vẫn theo kiểu thầu khoán, thực hiện giao kèo giữa cai thầu và công nhân, nhưng ở mức độ tình vi hơn. Công việc của công nhân mỏ chia theo thứ tự từ đơn giản đến

tổng số than mỡ khai thác được trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Nếu so sánh với than mỡ phủ Nho Quan (Ninh Bình) năm 1926 là 10.913 tấn thì sản lượng than mỡ Thái Nguyên cùng năm cao hơn gấp ba lần (12).

Phần lớn số than khai thác đều được bán hết trong năm. Điều khác biệt là than mỡ Thái Nguyên không dùng để xuất khẩu mà chỉ để tiêu thụ trong nội địa, chủ yếu cho đường sắt Bắc Kỳ. Trong thư của Toàn quyền Đông Dương René Robin gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 16 tháng 2 năm 1925 báo cáo về mỏ than Phấn Mễ có đoạn

viết: “Cho đến tận bây giờ việc khai thác than mỏ vẫn hiểm bởi nền kĩ nghệ bản xứ, chỉ để trộn với than gầy Đông Triều và hiện nay giá bán tại mỏ là 12 Đôla một tấn vào khoảng 120 Frăng” (13).

Trong khi đó chi phí sản xuất cho một tấn than thành phẩm rất thấp, chỉ có 21.61 Frăng (14).

xuất. Nhưng thời gian khủng hoảng lại kéo dài hơn và hậu quả cũng nặng nề hơn.

Nền kinh tế Đông Dương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi cuộc khủng hoảng ở chính quốc Pháp. Theo con số chính thức của Phủ toàn quyền Đông Dương thì chỉ trong vòng một năm (31/12/1930 - 31/12/1931) số công ty có trụ sở ở Đông Dương đã giảm từ 617

Bảng 4: Tình hình tiêu thụ than mỏ Thái Nguyên (1924-1930) (15)

Năm	Tiêu thụ (tấn)	Lãi gộp (Frăng)	Lãi ròng (Frăng)
1924	32.700	3.924.000	3.216.699
1925	31.400	3.768.000	3.088.819
1926	18.200	2.184.000	1.780.034
1927	18.100	2.172.000	1.780.417
1928	13.200	1.584.000	1.298.484
1929	19.000	2.280.000	1.869.030
1930	30.000	3.600.000	2.951.100
Cộng	162.600	19.512.000	15.984.583

Như vậy, có thể nói giai đoạn 1919-1930 là thời kì phát triển cực thịnh của ngành khai thác mỏ than ở Thái Nguyên và cũng đưa lại lợi nhuận cao nhất cho tư bản Pháp. Với số lãi này sau 7 năm hoạt động, Công ty này có thể mở được một công ty mới tương đương với “công ty mẹ”. Tuy nhiên trên thực tế tư bản Pháp đã chia nhau số lãi trên chứ không bổ sung vào vốn đầu tư hoặc đầu tư xây dựng một công trình phúc lợi nào đó cho công nhân hoặc cho xã hội.

3. Giai đoạn 1931-1938

Thời kì này bắt đầu bằng cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc và phổ biến đối với thế giới tư bản trong những năm 1929-1933. Tại Pháp cuộc khủng hoảng nổ ra muộn hơn vì nhờ có các khoản tiền bồi thường chiến tranh, đổi mới kinh tế và chính sách quân sự hoá một số bộ phận sản

xuống còn 583 công ty. Về vốn đầu tư hàng năm cho các công ty mỏ giảm từ 78 triệu Frăng xuống 36,5 triệu Frăng. Ngành than ở Đông Dương lâm vào tình trạng suy thoái và đình trệ. Mức sản xuất than toàn Đông Dương trong những năm khủng hoảng giảm tới 400.000 tấn.

Tình hình trên buộc Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương phải tập trung vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ khai thác. Năm 1933, lò giếng 1 của công ty tiếp tục khai thác các vỉa lớn và được trang bị thêm 2 máy nén khí chạy bằng động cơ trên 64 mã lực, cung cấp khí nén cho các tời hơi trong hầm lò và cho việc thông gió phụ, 8 máy bơm 100m³/h với tổng công suất động cơ điện là 600 mã lực, 3 động cơ dự phòng chạy bằng hơi nước có công suất mỗi chiếc là 60m³/h.

Lò giếng 9 được trang bị thêm 1 trục tời, 3 máy bơm và một quạt gió, tất cả đều chạy

bằng điện. Bên cạnh đó lò số 8 bắt đầu khai thác theo kiểu mở lò xuyên vỉa.

Năm 1936, mở thêm lò số 3 sâu xuống 50m. Công ty giao lò này cho Đốc công Dançoise cai quản, coi như một việc làm có tính chất thêm thắt. Mãi về sau Công ty mới khai thác chính thức.

Để thu thêm lợi nhuận từ than mỡ, năm 1931, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đã xây dựng và đưa vào hoạt động hai lò luyện cốc, công suất mỗi lò là 12 tấn cốc cho một chu kì. Quá trình luyện cốc ban đầu rất đơn giản, sử dụng phương pháp thủ công là chính: Than mỡ được nghiền nhỏ (đập bằng búa cầm tay) qua sàng tuyển (sàng bằng tay) cho vào lò luyện đốt bằng gỗ. Than cốc được bán kèm với quặng sắt ở mỏ Linh Nham, huyện Đồng Hỷ.

Cũng trong năm 1931, tại Quan Châu (Quán Triều - nhượng khu Germaine F) Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương mở một lò giếng khai thác than gầy sâu 60m với đường kính hữu ích là 4m. Lò giếng này tạm thời được trang bị một máy hơi nước 40 mã lực và một giếng thông gió hình vuông sâu 30m, mỗi cạnh 2,2m.

Tư bản Pháp còn tập trung vốn bằng cách hạn chế đến mức thấp nhất tất cả các chi phí cho sản xuất. Năm 1936, Công ty đã xây dựng một xưởng chế tạo cốt mìn trên mỏ Làng Cẩm nhằm cung cấp mìn phá khoáng tại chỗ. Về nguồn nhân sự, số người Âu giảm đi 1/2, số lượng công

nhân giảm 1/3. Trong năm 1933 binh quân hàng tháng giảm từ 15-18 ngày làm việc. Và thay cho mức lương hàng tháng Công ty đặt ra mức lương hàng ngày. Những giải pháp trên đã tạm thời giúp Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương khắc phục được tác động của cuộc khủng hoảng. Viên Công sứ tỉnh Thái Nguyên A. Echinard lúc đó đã từng nhận định: “Riêng mỏ than Phấn Mễ đã cường lực được với cuộc khủng hoảng, than mỡ đây rất giàu chất bay hơi có giá trị cao trên thị trường Đông Dương: trung bình có 2.000 tấn than được xuất khẩu ngoài tỉnh mỗi tháng; Các hầm mỏ các tỉnh lý 15 cây số, đều có đầy đủ thiết bị. Một trung tâm phát điện cung cấp cho năng lượng và ánh sáng. Than của mỏ được đưa về tỉnh bằng Decauville. Ở đây than được xếp lên thuyền và xà lan xuôi về Hải Phòng; Số cư ly hiện dùng là 350 so với 2.000 người năm 1914; Có 4 người Pháp làm việc tại mỏ. Ngoài Phấn Mễ đang được khai thác hiện nay không có hầm mỏ nào” (16).

Tuy nhiên, do ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng trên toàn thuộc địa, sản phẩm giảm bớt sản xuất và sự thu hẹp chi tiêu đã khiến các hoạt động khai thác than của tư bản Pháp ở Thái Nguyên cũng chịu những ảnh hưởng nhất định. Sản lượng than giảm sút đáng kể: năm 1931 sản xuất được 24.000 tấn, so với năm 1935 giảm 12.600 tấn; Cá biệt nhất là năm 1935 sản lượng chỉ đạt 16.000 tấn. Mức sản xuất trung bình của cả giai đoạn 1931-1937 là 19.000 tấn.

Bảng 5: Tình hình sản xuất và tiêu thụ than của S.I.C.M.M (1931-1937) (17)

Năm	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937
1. Sản lượng (1000 tấn)							
- Than mỡ	26.5	22.3	24.8	20.0	16.0	17.3	21.5
- Than gầy	3.5	0.4	-	-	-	-	-
- Cốc	0.2	0.3	-	-	-	-	-
2. Tiêu thụ (1000 tấn)							
- Than mỡ	26.6	22.9	23.1	18.0	14.7	16.5	20.0
- Cốc	0.1	0.2	-	-	-	-	-

2.800 tấn, so với giai đoạn 1919-1930 giảm hơn 7.000 tấn.

Về hoạt động thương mại, cũng như các thời kì trước đó phần lớn sản phẩm đều được tiêu thụ trong nội địa Đông Dương. Ngoài ra thời kì này Công ty đã xuất tấn than cốc đầu tiên. Giá bán 1 tấn than cốc là 33 Đôla tương đương với 330 Frăng.

Năm 1938 khi cuộc khủng hoảng giảm dần sự ảnh hưởng, mức sản xuất than của Công ty tăng lên gần bằng năm 1930, việc khai thác than của tư bản Pháp ở Thái Nguyên bước sang một giai đoạn mới.

4. Giai đoạn 1939-1945

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ. Để phục vụ cho chiến tranh đế quốc Pháp đã thi hành "Chính sách kinh tế chỉ huy" ở Đông Dương. Nhưng quyền lợi và địa vị của đế quốc Pháp ở Đông Dương lúc này bị đe dọa vì ở châu Á, phát xít Nhật đang mở rộng bành trướng ra các nước phương Đông.

Năm 1940, quân Nhật vào Việt Nam. Sự đầu hàng của Pháp về chính trị đã lần lần đưa đến sự đầu hàng về kinh tế trước phát xít Nhật làm cho tư bản Pháp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Thời kì này tư bản Pháp đã chấm dứt việc thành lập các công ty tư bản lớn có trụ sở ở Pháp. Ở Đông Dương chúng chỉ thành lập thêm 10 công ty mới với mục

tiêu là khai thác gấp rút trước khi đầu hàng Nhật về kinh tế.

Trong tình hình mới, công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đặt ra mục tiêu: không đầu tư thêm vốn mà chỉ vơ vét gấp rút trước khi quân Nhật đến Thái Nguyên. Hàng ngày chúng tăng thêm 4 chuyến tàu chở than từ mỏ Làng Cẩm về Thái Nguyên. Bọn chủ mỏ trước đây chỉ đi làm ca sáng nay chia nhau làm cả ca ngày và đêm. Nguồn nhân sự được tăng cường, thường xuyên có một chủ mỏ và hai người giúp việc, thêm một kĩ sư và một số công nhân làm thuê (từ 600-800 người trong năm).

Việc khai thác giờ đây chủ yếu tiến hành trên cơ sở các phương tiện và các lò giồng cũ, nhưng với cường độ lao động lớn hơn. Công nhân phải làm thêm hai tiếng một ngày nhưng vẫn hưởng mức lương cũ. Hoạt động khai thác trở nên ráo riết. Sản lượng khai thác đạt tới 7.000 tấn/tháng so với 1.800-2.000 tấn/tháng thời kì 1919-1930.

Từ năm 1943 trở đi sản xuất than bị ngưng trệ, nguyên nhân căn bản là do phong trào đấu tranh của công nhân ở mỏ than Phấn Mễ lên cao. Họ luôn tổ chức những cuộc đình công kéo dài đòi tăng lương, thi hành chế độ bảo hiểm, chống cúp lương, giảm giờ làm, không sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em... Hoạt động khai thác lúc đó gần như tê liệt.

Đến tháng 3 năm 1945 khi quân Nhật

Bảng 6: Sản lượng than mỏ (1939-1942) (18)

Năm	1939	1940	1941	1942
Sản lượng (1000 tấn)	33.5	38.5	31.4	36.0

tiến hành đảo chính Pháp, mỏ than Phấn Mễ bị quân đội Nhật chiếm đóng, viên kỹ sư người Nhật Cuabô tiếp quản mỏ. Chủ mỏ người Nhật này vẫn tận dụng chủ nhĩ người Pháp (Deroche) và hai đốc công (Dançoise và Beauzin) để quản lý việc khai thác. Tuy chuyển sang tay Nhật nhưng hoạt động ở mỏ hầu như không có sự thay đổi gì, chúng chỉ khai thác các lò giếng gần, trữ lượng lớn và trang bị đủ máy móc (giếng 1 và giếng 9).

Cuối tháng 4 năm 1945, công nhân mỏ nổi dậy giết chết hai tên đốc công người Pháp và tổ chức đánh đồn ở mỏ buộc quân Nhật phải rút chạy về tỉnh lỵ Thái Nguyên. Trong một tháng cầm quyền quân Nhật mới chỉ kịp lấy đi 1.500 tấn than.

Ngày 26 tháng 8 năm 1945 Nhật rút khỏi tỉnh Thái Nguyên, khu mỏ than Phấn Mễ được giải phóng, kết thúc 39 năm thống trị và vơ vét tài nguyên của tư bản Pháp trên khu vực mỏ.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 23.

(2). *Mine à Thai Nguyen*. Réclamation de droit sur les mines de charbon de Pm présentée par Marcel Pierron 1924-1925. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 76.899/RST.

(3). *Mỏ Phấn Mễ - 50 năm xây dựng và trưởng thành*. Đặc san của mỏ Phấn Mễ, năm 1995, tr. 3.

(4). *L'Industrie minière de l'Indochine en 1932* - Imprimerie d'Extrême - Orient, Hanoi 1934, tr. 43.

(5). *Mine de charbon à Thai Nguyen*. Réclamation partielle à la mine Co-loung faite par la Société Indochinoise des charbonnages et des mines métalliques, 1925. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 76.002/RST.

Tóm lại, trong 30 năm tồn tại (1906-1945) thực dân Pháp đã khai thác ở tỉnh Thái Nguyên hơn một triệu tấn than mỡ quý hiếm. Với những số liệu thống kê nói trên đã phần nào phản ánh được chính sách vơ vét tài nguyên than của tư bản Pháp ở Việt Nam nói chung và ở Thái Nguyên nói riêng trong gần một thế kỷ thống trị. Tuy nhiên, về khách quan hoạt động khai thác mỏ nói chung có tác động lớn đến đời sống kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Sự ra đời của các hầm mỏ đã du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nơi đây và từng bước phá vỡ nền kinh tế truyền thống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Cùng với quá trình đó là các tầng lớp và giai cấp mới hình thành. Tiêu biểu là tầng lớp tiểu tư sản (bao gồm các công chức và những người buôn bán nhỏ phục vụ trong các hầm mỏ...) và giai cấp công nhân mỏ khá đông đảo. Đây là những vấn đề nằm ngoài mong muốn của tư bản Pháp.

(6), (7). *Mine à Thai Nguyen*. Tài liệu đã dẫn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 76.889/RST.

(8), (11). Tạp chí *Công nghiệp mỏ*, số 2-1995, tr. 5.

(9). Nguyễn Khắc Đạm. *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 161.

(10). Phạm Đình Tân. *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 59.

(12). *Bulletin économique de l'Indochine* 1927.

(Xem tiếp trang 60)

THÁI ĐỘ CỦA AUSTRALIA TRƯỚC TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ ĐÔNG DƯƠNG NĂM 1954

TRỊNH THỊ ĐỊNH*

1. Australia và cuộc chiến của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Cho đến cuối năm 1949, Australia chưa quan tâm đặc biệt đến tình hình chính trị Đông Dương. Việc Pháp đưa quân tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương lần thứ hai và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp được phía Australia coi là những công việc nội bộ của một thuộc địa. Tinh thần đó được thể hiện qua những tin tức về tình hình chính trị và chiến sự tại Việt Nam được đăng tải trên một số báo chí cũng như các văn bản chính thức của Chính phủ Australia. Chẳng hạn, khi Chính phủ Pháp và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký kết Hiệp định Sơ bộ, Tạp chí *Current Notes on International Affairs* (1) của Bộ Ngoại giao Australia đưa tin: “Cao uỷ Pháp tại Đông Dương vừa ký kết một Hiệp định với những người Việt Nam theo chủ nghĩa quốc gia, bằng cách đó giải quyết ổn thoả tranh chấp trong việc quân đội Pháp có mặt tại miền Bắc Việt Nam” (2).

Theo quan điểm của Chính phủ Australia, Việt Minh được coi là một trào lưu dân tộc chủ nghĩa, trong đó những người cộng sản chia sẻ ảnh hưởng và quyền lực với các lực lượng chính trị khác (3). Như vậy, có thể thấy trong nhận thức của Australia, cho

đến năm 1949 tình hình chính trị tại Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng chưa có biểu hiện đe dọa đến ổn định an ninh của Australia.

Sự lớn mạnh của cách mạng Việt Nam, những thay đổi trong tình hình chính trị quốc tế, nhất là cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai khối Xô - Mỹ, cùng với thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến lập trường của Australia đối với các vấn đề chính trị đang diễn ra ở Đông Dương. Nhìn nhận của Australia về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có sự thay đổi cơ bản. Nếu trước đây Australia xem Việt Minh như là một khuynh hướng chính trị theo chủ nghĩa quốc gia, thì đến đầu năm 1950 đã thay đổi quan niệm khi cho đó là một “tổ chức chính thống như một chính thể cộng sản” (4). Mọi hoạt động và những thắng lợi quân sự của Việt Minh được Australia nhìn nhận là có sự hậu thuẫn của Liên Xô và Trung Quốc. Cũng giống như Mỹ, Australia cho rằng nếu Việt Nam rơi vào tay Liên Xô và Trung Quốc thì “Malaya, Thái Lan, Miến Điện, Indonesia sẽ là những mục tiêu tiếp theo của những hoạt động của cộng sản”. Australia tự coi mình nằm ở vị trí cuối cùng của dãy cờ Domino, do đó cũng sẽ bị đe dọa nếu những người cộng sản thắng lợi ở Đông Dương (5).

Xuất phát từ nhận thức về nguy cơ đối với an ninh ổn định của chính mình như đã nói trên, Australia đề cao vai trò và sự ủng hộ của Mỹ đối với Pháp trong cuộc đối đầu mang tính chất ý thức hệ đang diễn ra ở Đông Dương. Bản thân Australia đứng về phía Pháp, ủng hộ và viện trợ kinh tế cho Pháp trong cuộc chiến đó, tuy quy mô và số lượng không đáng kể (6).

Sau khi Pháp trao quyền tự trị cho ba Chính phủ liên hiệp (Associate Governments) ở Đông Dương vào tháng 12 năm 1949, Chính phủ Australia nhanh chóng công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với các chính phủ trên vào ngày 8 tháng 2 năm 1950. Nhiều hoạt động viếng thăm ngoại giao và làm việc với các chính thể thân Pháp được Australia tiến hành trong thời gian này. Ví dụ, Richard Casey, Bộ trưởng Ngoại giao Australia đã đến làm việc với Chính phủ của Quốc trưởng Bảo Đại năm 1951. Tin tức, tình hình chiến sự tại Đông Dương xuất hiện thường xuyên trong các thông báo của Bộ Ngoại giao, và còn được đề cập trong các bài phát biểu của Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao. Những động thái trên cho thấy Australia đã có nhận thức khác về tầm quan trọng cũng như ảnh hưởng to lớn trước những biến chuyển chính trị ở Đông Dương. Như một lẽ tất yếu của bối cảnh Chiến tranh lạnh, họ đứng về phía các thế lực phù hợp với họ trong cuộc đối đầu ý thức hệ đang diễn ra tại Đông Dương.

Những thất bại nặng nề và liên tục của quân đội viễn chinh Pháp trên toàn bộ chiến trường Đông Dương là mối quan tâm của Australia, bởi vì: “Đông Dương chỉ cách Darwin một khoảng cách đúng bằng từ Perth (Thủ phủ bang Tây Australia) đến Brisbane (Thủ phủ bang Queensland)” (7). Tuy nhiên, mặc dù rất lo ngại về “nguy cơ cộng sản”, nhưng khi đánh giá về nguyên nhân thất bại của thực dân Pháp, chính

giới Australia vẫn tỏ ra có cái nhìn toàn diện và tương đối khách quan. Ví dụ trong bài phát biểu tại Hạ viện sau thất bại của Pháp ở cứ điểm Điện Biên Phủ, Ngoại trưởng Australia Casey cho rằng tình hình chiến sự tại Đông Dương tháng 4 năm 1954 (khi Casey ghé Sài Gòn trên đường đến Giơnevơ) không khác mấy so với tình hình năm 1951 khi lần đầu ông đến Việt Nam (8). Đến lúc này, mặc dù đã giữ lập trường ủng hộ Pháp, nhưng chính giới Australia đã không thể có được cái nhìn lạc quan đối với tình hình chính trị tại Việt Nam. Họ phải thừa nhận lực lượng Việt Minh nhìn chung kiểm soát được tình hình. Tại Giơnevơ Việt Minh đàm phán trên thế mạnh không chỉ vì họ tạo được ưu thế trên chiến trường, mà trong suốt cuộc chiến, Việt Minh “còn có được sự trung thành về mặt chính trị của phần lớn người Việt Nam”.

Giới lãnh đạo Australia cũng phải thừa nhận thực tế “người Pháp chưa bao giờ xác lập lại được quyền kiểm soát của mình đối với Việt Nam kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc”, bởi vì “không nhiều người Việt Nam tin là họ có thể hợp tác với người Pháp để giành lại độc lập cho dân tộc mình”, kể cả khi thực dân Pháp trao quyền tự trị cho các Chính phủ liên hiệp Đông Dương.

Về Việt Minh, giới lãnh đạo Australia nhận thấy Việt Minh có lợi thế hơn hẳn vì “họ xuất phát từ lợi ích dân tộc và tinh thần dân tộc chủ nghĩa”. Việc phân tích so sánh lợi thế giữa thực dân Pháp và Việt Minh trong cuộc chiến của chính giới Australia như trên thực tế là một sự xáo nhận về tính chất cuộc chiến cho mỗi phía.

Với nhìn nhận thực tế và tương đối khách quan về tính chất cuộc chiến, Australia cho rằng người Pháp không bao giờ thành công trong việc tập hợp người

Việt Nam chống lại nền độc lập của chính họ. Australia thấy rằng “một mình người Pháp không thể nào đạt được một ưu thế quân sự để đánh bại Việt Nam”, nhưng đồng thời cũng cho rằng “Thật khó thấy một sự can thiệp quân sự từ bên ngoài nào có thể thành công khi thái độ của đa phần người Việt Nam như trên” (9).

Như vậy, mặc dù thể hiện tinh thần cương quyết chống cộng, lo sợ về “một nguy cơ cộng sản” và luôn giữ lập trường ủng hộ các thế lực đế quốc trong cuộc đối đầu ở Đông Dương, song nhìn nhận của Australia về cuộc chiến Đông Dương của thực dân Pháp nhìn chung vẫn đi vào thực chất: Việt Minh được sự ủng hộ của đa số nhân dân Việt Nam đang tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa vì nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia; Cuộc chiến do thực dân Pháp thực hiện là cuộc chiến phi nghĩa, chà đạp lên khát vọng hoà bình, độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam; Kết cục thảm bại của thực dân Pháp gần như là một hệ quả tất yếu.

2. Lập trường của Australia về giải pháp cho cuộc chiến Đông Dương.

Sau những thất bại liên tục và nặng nề trên chiến trường, tháng 5 năm 1953, Chính phủ Pháp cử tướng Navarre sang Đông Dương nhằm tìm giải pháp đưa Pháp ra khỏi tình trạng sa lầy ở đây. Navarre đề ra kế hoạch trong vòng 18 tháng phải đạt được một thắng lợi quân sự, tạo thế cho Pháp trong một giải pháp chính trị có lợi. Nhưng sau hơn nửa năm thực hiện kế hoạch Navarre, thực dân Pháp không thể giành lại được thế chủ động mặc dù đã có sự hậu thuẫn đắc lực của Mỹ. Pháp ngày càng lún sâu vào bãi lầy của cuộc chiến Đông Dương.

Từ cuối năm 1953, Navarre tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành cứ điểm quân sự lợi hại nhằm yểm trợ cho Lai

Châu, bảo vệ Thượng Lào. Đây là một điểm nằm ngoài kế hoạch ban đầu của Navarre. Tuy nhiên, cả điểm bổ sung mới vào kế hoạch này cũng không cứu vãn nổi tình thế cho thực dân Pháp. Ngày 13-3-1954 quân dân Việt Nam bắt đầu chiến dịch Điện Biên Phủ, để rồi kết thúc sau 56 ngày đêm với chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Do tính chất quan trọng của chiến cục tại Đông Dương, nhất là của cứ điểm Điện Biên Phủ, không chỉ Mỹ mà các nước phương Tây khác đều quan tâm đến tình hình chiến sự tại Đông Dương. Giống như các nước phương Tây, giới lãnh đạo Australia cũng rất quan tâm và lo lắng về điều đó. Khi kế hoạch Navarre được đưa ra, Tạp chí *Current Notes* của Bộ Ngoại giao Australia coi đó là “một giai đoạn mới trong chính sách quân sự của Pháp” (10). Diễn biến của tình hình chiến sự được đề cập trong các bài phát biểu và các buổi làm việc của quan chức chính phủ.

Trước những thất bại dồn dập của thực dân Pháp trên khắp chiến trường Đông Dương trong Đông-Xuân 1953-1954, đặc biệt là toàn bộ binh lực của Pháp với trên 16.000 người bị bao vây tại cứ điểm Điện Biên Phủ, Mỹ âm mưu thay chân Pháp, nhảy vào Đông Dương. Tổng thống Mỹ Eisenhower “hai lần gợi ý với Chính phủ Pháp là Mỹ sẵn sàng đưa lực lượng quân sự Mỹ can thiệp”; Lần thứ nhất vào quãng tháng 3 đầu tháng 4, lần thứ hai vào đúng tuần khai mạc Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (11). Chính phủ Mỹ cho rằng sự can thiệp quân sự là tối cần thiết vì “không có sự giúp đỡ của Mỹ, người Pháp chỉ có khả năng đàm phán kiểu “bán tháo” để thoát khỏi cuộc chiến tai tiếng” (12).

Lập trường của Mỹ về vấn đề Đông Dương được thể hiện trong *Báo cáo của Hội đồng an ninh quốc gia (National Security*

Council Paper) và trong Báo cáo về *Lập trường của Mỹ tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (United States Position on Indochina to be Taken at Geneva)*. Ngay từ đầu Chính phủ Eisenhower đã phản đối giải pháp đàm phán, và cho rằng nếu vấn đề Đông Dương được giải quyết bằng đàm phán, lợi thế chắc chắn sẽ nghiêng về phía Việt Nam. Vì thế, không chỉ khi lực lượng Pháp tại Điện Biên Phủ còn đang cầm cự, mà kể cả sau khi cứ điểm Điện Biên Phủ của Pháp đã bị thất thủ, Chính phủ Eisenhower vẫn còn đề xuất đưa quân vào Việt Nam.

Để có thể đưa quân vào Việt Nam, Chính quyền Eisenhower cần được sự chấp thuận của Quốc hội Mỹ và sự đồng ý tham gia của các đồng minh của Mỹ, nhất là Anh. Chính quyền Eisenhower cần các đồng minh của Mỹ đồng ý tham gia vào giải pháp can thiệp quân sự ở Đông Dương không phải từ góc độ tăng cường sức mạnh quân sự mà như Eisenhower giải thích: “Sự tham gia dù chỉ là tượng trưng của lực lượng các đồng minh sẽ là hậu thuẫn về mặt tinh thần và cần cho dư luận, nếu không việc can thiệp sẽ được hiểu như một hành động dã man của chủ nghĩa đế quốc” (13).

Tuy nhiên, đề nghị đưa quân can thiệp tập thể vào Việt Nam, một hành động mà Mỹ hy vọng được sự đồng tình của các đồng minh giống như đã xảy ra ở Triều Tiên, đã không được Chính phủ Anh hưởng ứng. Phía Anh nói rõ quan điểm của mình như sau: “Chắc chắn là chúng tôi không muốn ủng hộ hành động trên”. Người Anh từ chối tham gia với ba lý do: Chỉ can thiệp bằng không quân là không hiệu quả; Can thiệp quân sự sẽ làm hỏng cơ hội thoả thuận tại Giơnevơ; Và nó có khả năng dẫn đến một cuộc chiến tranh lớn ở châu Á (14).

Cũng giống như đối với các nước thuộc Liên minh Tây phương khác, tình hình chiến sự tại Đông Dương là mối quan tâm hàng đầu của chính giới Australia. Ngoại trưởng Casey nhiều lần bay sang Việt Nam, sang Giơnevơ cả trước khi Hội nghị khai mạc, trong thời gian diễn ra Hội nghị và sau khi Hội nghị kết thúc. Khi thực dân Pháp còn đang tập trung nỗ lực để đối phó, cố giữ kỳ được cứ điểm Điện Biên Phủ, Chính phủ Australia đã thấy đó là những nỗ lực vô vọng. Quan tâm của Australia đã không còn là để cứu vãn tình thế cho thực dân Pháp, vì: “Những nỗ lực quân sự lớn của Pháp đã không có kết quả và trong tương lai cũng không có vẻ gì sẽ mang lại kết quả” (15).

Tác động lâu dài từ sự thất bại của Pháp tại Đông Dương đối với vị thế và vai trò của phương Tây đối với khu vực mới là mối quan tâm chính của Australia thời gian này. “Vấn đề Đông Dương phải được coi như một phần của mục tiêu lớn hơn là giữ cho Đông Nam Á không bị cộng sản kiểm soát” (16). Liên quan đến đề nghị của Mỹ về một cuộc can thiệp quân sự tập thể vào Việt Nam, Australia có lập trường giống Anh. Ngoại trưởng Casey thay mặt Chính phủ Australia bày tỏ lập trường của Chính phủ về vấn đề trên với Dulles và Eden tại Giơnevơ như sau: “Quan điểm của Australia cho rằng một cuộc can thiệp như vậy là sai lầm vì những lý do sau đây. Cuộc can thiệp không được Liên Hiệp Quốc hậu thuẫn; Nó đặt chúng ta vào một tình thế sai trái trước dư luận quốc tế nhất là ở châu Á; Nó sẽ lôi cuốn chúng ta vào một cuộc xung đột lớn hơn với Trung Cộng; Nó làm hỏng tiến trình đàm phán tại Giơnevơ; Và nhất là nó cũng không ngăn được sự thất thủ của cứ điểm Điện Biên Phủ” (17).

Như vậy, dù đề cao vai trò và sức mạnh quân sự của Mỹ trong việc đảm bảo an ninh cho khu vực Đông Nam Á, nhưng rõ ràng lập trường trên của Australia tỏ ra thực tế, và ở một chừng mực nhất định đã thể hiện tính độc lập trong suy xét vấn đề. Sau này, Tiến sĩ Robert O'Neil, một nhà nghiên cứu người Australia đánh giá lập trường trên của Australia như sau: "Chỉ có thể vỗ tay tán đồng lập luận của Bộ trưởng cảnh báo về hậu quả của việc Australia can thiệp vào Đông Dương" (18).

Từ chối đề nghị của Chính quyền Eisenhower vào giữa năm 1954 có nghĩa là Australia ủng hộ giải pháp đàm phán. Australia cho rằng "không một giải pháp nào có thể bền vững hoặc thành công trừ phi nó được nhân dân và các Chính phủ liên quan hậu thuẫn ủng hộ". Trong bài phát biểu về lập trường của Australia liên quan đến vấn đề Đông Dương ngày 7 tháng 6 năm 1954, Casey nhấn mạnh lại quan điểm của Australia là "vấn đề Đông Dương không thể giải quyết chỉ bằng vũ lực" (19). Tiến trình Hội nghị Giơnevơ luôn được chính giới Australia quan tâm, được đề cập đến trong các buổi làm việc của nội các và là đề tài của các bài phát biểu của Thủ tướng và Ngoại trưởng Australia thời gian này. Ngoại trưởng Casey đã có nhiều cuộc gặp gỡ với đại diện phái đoàn của Anh, Mỹ và Pháp để trao đổi về những vấn đề liên quan đến Hội nghị (20).

3. Tác động của Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương đối với nhận thức an ninh của Australia.

Kết quả của Hội nghị có vẻ không hoàn toàn như mong đợi của Australia, mà theo họ, nó được thoả thuận trên thế mạnh của Việt Minh và của Trung Cộng (21). Như vậy trong khi không hưởng ứng đề nghị

của Mỹ, Australia lại có quan điểm gần Mỹ về kết quả của Hội nghị Giơnevơ. Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ trong cuộc họp ngày 12 tháng 8 năm 1954 kết luận "kết quả của Hội nghị là một thảm họa (disaster)", vì "với kết thúc có lợi cho cộng sản có thể dẫn đến việc mất toàn bộ Đông Nam Á" (22).

Phía Mỹ cho rằng vấn đề quan trọng nhất của họ đối với Đông Nam Á sau Giơnevơ "không phải là than khóc cho quá khứ, mà là đối mặt để tìm một khả năng ngăn chặn nguy cơ bành trướng của cộng sản trong tương lai đối với toàn bộ Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương từ việc mất Bắc Việt Nam" (23). Để ngăn chặn "nguy cơ" trên, thực chất là chống lại phong trào cách mạng châu Á, Chính quyền Eisenhower đưa ra học thuyết Domino.

Về phía Australia, sau Hội nghị Giơnevơ với việc nửa nước Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội, qua lăng kính của Chiến tranh lạnh, Australia cho rằng nguy cơ đối với an ninh và ổn định của Australia gia tăng. Tuy nhiên, Australia cũng nhận thấy rất rõ khát vọng thống nhất của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền (24). Vì thế họ có trách nhiệm, như một đại diện của "thế giới tự do", là phải giúp đỡ tối đa theo khả năng cho miền Nam Việt Nam nhằm tạo ưu thế so với miền Bắc trong tổng tuyển cử. Viện trợ cho miền Nam Việt Nam tiếp tục được Australia thực hiện trong khuôn khổ của Kế hoạch Colombo.

Vấn đề quan tâm lớn nhất của Australia sau Giơnevơ là hình thành một cơ cấu an ninh tập thể của các nước phương Tây (hay theo cách gọi của Australia là "phòng vệ tập thể") ở Đông Nam Á. Điều này hoàn toàn phù hợp với

chính sách của Mỹ là thiết lập các khối quân sự khu vực nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa.

Thực ra không phải đợi đến sau thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ Australia mới chú ý đề cập đến vấn đề “phòng vệ tập thể” cho Đông Nam Á. Vấn đề Australia quan tâm nhất là sự hiện diện của Mỹ và Anh ở khu vực này được coi như là một đảm bảo cho an ninh quốc phòng của Australia. Do đó, họ đề cao vai trò an ninh của Mỹ đối với Đông Nam Á, lời cuốn sự chú ý của Mỹ đối với khu vực, bày tỏ sự ủng hộ sự hiện diện của Mỹ tại đây.

Cách nhìn nhận về môi trường an ninh, về nguy cơ đối với nền an ninh khu vực, cũng như khả năng đảm bảo an ninh cho khu vực Đông Nam Á của Australia giai đoạn này hoàn toàn xuất phát từ nhận thức về “nguy cơ cộng sản”. Họ cho những thắng lợi của quân dân Việt Nam trên chiến trường, coi sự lớn mạnh của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là những dấu hiệu bành trướng của chủ nghĩa cộng sản thế giới thông qua Trung Quốc. Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng khu vực, họ quan niệm “nền tự do của các quốc gia nhỏ châu Á chỉ có thể được đảm bảo bởi các cường quốc phương Tây” (25). Khi nói về vấn đề Triều Tiên và vấn đề Đông Dương vào tháng 5 năm 1953, Ngoại trưởng Australia lập luận: “Những người cộng sản, dù là ở Matxcơva hay Bắc Kinh, hay dù ở đâu khác sẽ không nói trước với chúng ta mục tiêu hay động cơ trước mắt của họ” (26).

Lo ngại về tình trạng “thiếu khả năng phòng thủ”, cách xa Mỹ và Anh vốn được xem là những cái ô an ninh của mình, nên Australia luôn tỏ ra rất lo lắng trước những biến chuyển chính trị ở khu vực.

“Khu vực châu Á mà tôi nói đây vô cùng quan trọng đối với an ninh của Australia” vì nó chỉ cách Darwin 2000 dặm, lại là khu vực giàu có về tài nguyên thiên nhiên (dẫn ý Ngoại trưởng Australia) (27). Với Australia, “nguy cơ xâm lược cộng sản” xuất phát chính từ hướng này (28). Do đó trước và sau thất bại của thực dân Pháp tại Điện Biên Phủ, Australia đã nhiều lần gặp gỡ với các đồng minh trong khối ANZUS, với đại diện Chính phủ Anh để đề xuất về việc thành lập một tổ chức hiệp ước của khu vực Đông Nam Á. Australia trở thành một trong những nước ký kết Hiệp ước Manila (8-9-1954), trở thành thành viên của SEATO. Như vậy Australia là đồng minh chính thức của Mỹ trong hai tổ chức quân sự là ANZUS và SEATO.

Đồng thời để ngăn chặn nguy cơ bị tấn công, thời gian này Australia đưa ra chính sách “phòng vệ phía trước” (the Forward Defence Policy) với mục đích đưa quân ngăn chặn không để “nguy cơ cộng sản” có thể tiến đến gần biên giới Australia. Đây là nhân tố quan trọng nhất hình thành chính sách khu vực của Australia trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Mackie một nhà nghiên cứu người Australia cho rằng chính sách khu vực của Australia trong hơn ba mươi năm sau Chiến tranh thế giới thứ Hai được hoạch định dựa trên hai cơ sở, đó là “tổ ra đứng về phía những người bạn vĩ đại và anh hùng”, và “tạo cơ ràng buộc sự hiện diện quân sự của Mỹ tại khu vực” (29).

*

Tóm lại, thái độ của Australia đối với tình hình chính trị Đông Dương năm 1953 thể hiện lập trường ủng hộ, đứng về phía cuộc chiến tranh chống lại khát vọng ho:

binh, độc lập dân tộc của nhân dân ba nước Đông Dương do thực dân Pháp tiến hành. Trong bối cảnh mà Chiến tranh lạnh và sự đối đầu gay gắt giữa hai khối đang diễn ra quyết liệt, thái độ đó phù hợp với hệ tư tưởng của giới cầm quyền Australia lúc bấy giờ.

Mặc dù ủng hộ và đứng về phía Pháp, nhưng nhìn nhận của Australia về thực chất cuộc chiến, về nguyên nhân thất bại của Pháp ở Đông Dương tỏ ra thực tế và khách quan hơn. Australia cho rằng giải pháp đạt được tại Giơnevơ bằng đàm phán để kết thúc chiến tranh Đông Dương là đúng đắn và cực lực phản đối việc can thiệp quân sự tập thể vào Đông Dương để cứu vãn tình thế cho thực dân Pháp.

Tuy nhiên, mối quan tâm hàng đầu của Australia liên quan đến tình hình chính trị khu vực sau Hiệp định Giơnevơ là sự gia tăng ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa đã đe dọa an ninh quốc phòng của Australia. Do đó, Australia tích cực đưa ra kế hoạch *Phòng vệ phía trước*, tham gia vào các tổ chức quân sự do Mỹ đứng đầu tại khu vực, cũng như sau này trực tiếp đưa quân tham chiến cùng Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Thái độ và hành động của Australia phản ánh phần nào tầm quan trọng của tình hình chính trị Đông Dương năm 1954 đối với khu vực và quốc tế, qua đó khẳng định thêm giá trị to lớn của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ cũng như thành công từ Hội nghị Giơnevơ của nhân dân Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). *Current Notes on International Affairs* (từ 1973 là *Australian Foreign Affairs Records*) là tạp chí hàng tháng do Bộ Ngoại giao Australia phát hành. Nội dung tạp chí bao gồm những tin tức về hoạt động đối ngoại của Australia, trích đăng những bài phát biểu, tuyên bố chính thức của Chính phủ Australia liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, tin vắn về tình hình chính trị quốc tế, một số bài nghiên cứu trong lĩnh vực đối ngoại của Australia...

(2). Australia Department for External Affairs, *Current Notes on International Affairs*, Vol. 17 (1946), tr. 160.

(3), (4). Australia Department for External Affairs: Sdd, Vol. 22 (1951), tr. 265.

(5). Millar, *Australia at Peace and at War: External Relations from 1788 to 1977*, ANU, Canberra 1978, tr. 252.

(6). Về việc Australia viện trợ cho Pháp ở Việt Nam, Bộ Ngoại giao Australia thông báo trước Hạ viện. Xem: *"Development in Indochina"*, *Current Notes on International Affairs*, Vol. 24 (1953), tr. 288.

(7), (8), (9). *"Indo-China Settlement"*, Statement by Casey, Australian Minister for External Affairs on 26th July, 1954, *Current Notes*. Sdd, Vol. 25 (1954), tr. 469, 575, 575.

(10). Australia Department for External Affairs, *Current Notes on International Affairs*, Vol. 24 (1953), tr. 697.

(11). *The Pentagon Papers - The Secret History of the Vietnam War*, published by The New York Times, New York, 1971, tr. 10.

(12). Nguyên văn tiếng Anh "intervention might be necessary because without American help, the French were likely to negotiate "a sell-out"

at Geneva to escape an unpopular war", *The Pentagon Papers-The Secret History of the Vietnam War*, published by *The New York Times*, New York, 1971, tr. 10.

(13), (14). McTurnan Kahin and J. Lewis, *The United in Vietnam: An Analysis in Depth of the History of America's Involvement in Vietnam*, 3rd edition, New York, 1971, tr. 39, 39.

(15), (17). "South-East Asia", Statement By R. Casey, Minister for External Affairs in the House of Representatives on 18 August, 1954, *Current Notes on International Affairs*, Vol. 24 (1953), tr. 576, 576.

(16). "South-East Asia", Statement By R. Casey, Minister for External Affairs in the House of Representatives on 18 August, 1954, Sdd, "South-East Asia", Statement By R. Casey, Minister for External Affairs in the House of Representatives on 18 August, 1954, *Current Notes on International Affairs*, Vol. 24 (1953), tr. 576.

(18). Mc O'Neil, "Australia and Vietnam", *Australia's Neighbours*, 77, September-October 1971, tr. 3.

(19). "Geneva Conference", Statement by Casey the Minister for External Affairs on 7 June 1954, *Current Notes ...*, Sdd, Vol. 25 (1954), tr. 412.

(20). Xem: *Current Notes.....*, Sdd, Vol. 25 (1954), tr. 412, 413, 468, 469, 574-482.

(21). Xem: *Current Notes.....*, Sdd, Vol. 25 (1954), tr. 679.

(22). *Pentagon Papers....*, Sdd, tr. 14.

(23). McTurnan Kahin và J. Lewis, *The United in Vietnam....*, Sdd, tr. 61.

(24), (25), (27), (28). "South - East Asia", Statement By R. Casey, Minister for External Affairs in the House of Representatives on 18 August, 1954, *Current Notes on International Affairs*, Vol. 24 (1953), tr. 579, 580, 580, 580.

(26). "Korea and Indo-China" Statement by Casey, the Minister for External Affairs, on 10 May 1953, *Current Notes ...* Vol. 24 (1953), tr. 289.

(29). Mackie J. C., "Australia and South East Asia", trong *Agenda for the Eighties: Context of Australia's Choices in Foreign and Defence Policy*, Australian National University Press, Canberra, 1980, tr. 130.



PHONG TRÀO LƯU HỌC CỦA THANH NIÊN NHẬT BẢN VÀO THỜI MEIJI

NGUYỄN TIẾN LỰC*

Gia sư Edwin O. Reischauer là một trong những chuyên gia sử học Đông Á nổi tiếng thế giới. Đối với lịch sử Nhật Bản, khi nghiên cứu về người Nhật, ông đã nhận xét: Người Nhật có một ưu điểm đặc biệt là họ chứng tỏ khả năng học tập (văn hoá, khoa học) từ nước ngoài rất tài tình (1). Nhận xét này rất được sự đồng tình của nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản. Trong lịch sử, Nhật Bản đã nhiều lần cử các đoàn lưu học sinh sang nước Đông Á học tập, tiếp thu nền văn minh đại lục, trong đó chủ yếu là văn minh Tuỳ - Đường để phát triển đất nước. Bước vào thời Cận đại, khi nhận thức được sự tiến bộ vượt bậc của văn minh phương Tây thì Nhật Bản đã chủ trương gửi thanh niên sang Âu-Mỹ học tập để văn minh hoá, Cận đại hoá đất nước.

Sau khi lật đổ chế độ Bakufu (Mạc Phủ), Chính quyền Meiji (Minh Trị) đã tiến hành nhiều biện pháp để nhanh chóng tiếp thu văn minh phương Tây: dịch sách báo của phương Tây phổ biến ở Nhật, thuê chuyên gia phương Tây làm cố vấn và giảng dạy ở Nhật và gửi học sinh sang phương Tây lưu học. Việc xúc tiến dịch các sách báo phương Tây để nhanh chóng phổ biến tri thức mới cho người Nhật đã ít nhiều có hiệu quả trong việc hiểu biết khoa học kỹ thuật và văn hoá phương Tây. Nhưng công việc đó

cũng có hạn chế khi mà việc dịch thuật không chính xác hoặc không diễn tả chân thực của nguyên bản. Còn việc mời chuyên gia nước ngoài đến cố vấn, chỉ đạo, giảng dạy mặc dù điều đó có tác dụng lớn trong việc tiếp thu những tri thức tiên tiến trên thế giới nhưng đó vẫn chỉ là sự tiếp xúc một cách gián tiếp và không phải biện pháp lâu dài. Chỉ có việc gửi học sinh ra nước ngoài lưu học mới có khả năng tiếp thu văn minh phương Tây một cách trực tiếp và hiệu quả hơn cả. Đó là chính sách cơ bản và lâu dài để người Nhật nắm quyền chủ đạo trong công cuộc xây dựng nền khoa học, văn hoá, giáo dục độc lập, tự chủ và tiên tiến (2).

I. PHONG TRÀO LƯU HỌC ÂU - MỸ CỦA SINH VIÊN NHẬT BẢN THỜI MEIJI

1. Phong trào lưu học cuối thời Bakufu (1862-1867)

Trước khi Chính quyền Meiji được thành lập, vào cuối thời Bakufu, ở Nhật Bản đã có phong trào lưu học ở các nước Âu - Mỹ. Trong thời kỳ đó có hai loại lưu học sinh (3). *Loại thứ nhất* là các nhà ngoại giao. Chính quyền Bakufu đã cử các phái đoàn ngoại giao đi thăm và thị sát Âu - Mỹ. Đó là các chuyến đi thăm Mỹ và các nước châu Âu vào các năm 1860, 1862, 1864 và

* TS. Khoa Đông Phương học. Trường ĐHKHXH&NV- ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

1867. Mục đích của các chuyến đi này chủ yếu là thực hiện các sứ mệnh ngoại giao nhưng đồng thời còn tiến hành khảo sát về chế độ và văn hoá các nước phương Tây. Các tuý viên trẻ tuổi trong sứ đoàn đã có cơ hội rất tốt để tìm hiểu nền chính trị, văn hoá và giáo dục phương Tây. Qua các chuyến đi như vậy, các trí thức trẻ hiểu biết tình hình phương Tây nhiều hơn và phần lớn họ đã từ bỏ thái độ chống phương Tây, góp phần xúc tiến xây dựng mối quan hệ hiểu biết lẫn nhau với các nước phương Tây. Trong số đó, trước hết phải kể đến Fukuzawa Yukichi (1835-1901), người đã tích cực cổ vũ việc học tập văn minh phương Tây để Cận đại hoá Nhật Bản.

Loại thứ hai là lưu học sinh thuần tuý. Trong loại này cũng có thể chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là lưu học sinh do Chính quyền Bakufu chính thức cử đi học. Đó là các lưu học sinh được gửi sang học ở Hà Lan năm 1862, ở các nước châu Âu khác năm 1865, sang Anh năm 1866. Số lưu học sinh này chủ yếu học về quân sự, hàng hải, chính trị của phương Tây nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết và cấp bách cho công tác ngoại giao cuối thời Bakufu. Nhưng những lưu học sinh này thường chỉ lưu học ngắn ngày và sau đó phải về nước nên việc học tập những kiến thức mới vẫn còn ít và không vững chắc. Mặc dù vậy, nhiều lưu học sinh trong số này đều có được một cái nhìn khách quan về tình hình thế giới và tình thế Nhật Bản, đã có nhiều kiến nghị thích hợp cho Bakufu lựa chọn chính sách mở cửa (*kaikoku*), một sự lựa chọn khó khăn nhằm bảo vệ độc lập và thống nhất quốc gia. Nhóm thứ hai là lưu học sinh do các Han (Phiên) cử đi. Đó là các nhóm lưu học sinh của Han ở Choshu gửi sang Anh học vào năm 1863 và của Han ở Satsuma gửi sang Anh học vào năm 1865. Choshu và Satsuma là hai thế lực

đối lập lớn nhất của Chính quyền Bakufu. Các lưu học sinh do hai Han này gửi đi học với mục đích là đào tạo thành những nhà lãnh đạo phục vụ cho sự nghiệp chống Bakufu và nắm quyền lãnh đạo đất nước sau này. Trong số các lưu học sinh đó, nổi tiếng nhất là Ito Hirobumi (1841-1909) của Choshu, về sau trở thành nhân vật trung tâm, nhà kiến trúc của Nhật Bản Cận đại (4).

2. Phong trào lưu học Âu-Mỹ của sinh viên Nhật Bản thời Meiji.

a. Giai đoạn thứ I (1868-1874)

Ngay sau khi lật đổ Chính quyền Bakufu, năm 1868, Chính quyền Meiji non trẻ đã ra lệnh cho các lưu học sinh được cử đi từ thời Tokugawa phải về nước. Đó là hành động tức thời, nóng nảy, không thực tế và có tính chất bài xích các chính sách của Bakufu. Do vậy, trên thực tế mệnh lệnh đó của Chính quyền Meiji không được thực hiện một cách triệt để. Chỉ có khoảng 20 lưu học sinh từ Anh, Pháp, Hà Lan chấp hành mệnh lệnh quay về Nhật còn hầu hết lưu học sinh vẫn tiếp tục học tập ở các nước Âu-Mỹ.

Nhưng ngay năm sau, năm 1869, các nhà lãnh đạo chính quyền mới thấy rằng để nhanh chóng tiếp thu khoa học, kỹ thuật, chế độ và luật pháp phương Tây, cần phải khẩn cấp cử các học sinh có năng lực, trước hết là con em của các công khanh triều đình và các Han gửi sang các nước phương Tây lưu học. Chính phủ Meiji đã tiến hành tuyển chọn và sử dụng ngân sách của Nhà nước gửi các học sinh ưu tú ra nước ngoài học tập. Thế nhưng việc Chính phủ đặt ưu tiên cho con em của các công khanh và các Han trong việc tuyển chọn lưu học sinh là không công bằng, rất nhiều trường hợp được tuyển chọn không phải do năng lực mà do thành phần xã hội hay là sự quen biết các quan

chức chính quyền. Điều này đã gây ra tình trạng bất mãn trong xã hội, vì vậy năm 1871, Chính phủ Meiji phải sửa đổi và ban hành *Quy chế về lưu học sinh (Kaigai Ryugakusei Kisoku)*. Theo đó, việc tuyển chọn phải tiến hành một cách tự do, dựa vào năng lực của học sinh, không phân biệt thành phần xã hội và việc gửi học sinh đó đến học nước nào, trường nào, ngành nào là do Chính phủ quyết định. Ngay từ lúc đó, Chính quyền Meiji đã biết lựa chọn các nước có ngành học nổi tiếng nhất ở các trường đại học Âu-Mỹ để gửi lưu học sinh của mình đến đó học tập. Nếu trước đây hầu hết lưu học sinh là con em của những người có địa vị trong xã hội nên họ coi du học như đi du lịch hay thị sát ở nước ngoài mà không thật chú tâm vào việc học tập thì lần này các lưu học sinh đều xác định rõ mục đích lưu học và chủ động trong việc học tập. Chính phủ Meiji căn cứ vào các ngành cần đào tạo mà quyết định gửi lưu học sinh sang các trường có ngành học tốt nhất. Học về máy móc, thương nghiệp, tài chính tiền tệ, đóng tàu, gia súc, hoạt động từ thiện thì đi Anh; Học về luật, luật quốc tế, động vật học và thực vật học thì đi Pháp; Học về chính trị học và y học thì đi Đức; Học về bưu chính, công nghệ, nông học, gia súc, thương mại, khai khoáng thì đi Mỹ... (5). Ngoài ra, để nâng cao tinh thần dân tộc, các lưu học sinh còn được cấp học bổng từ ngân sách Chính phủ, trước lúc ra đi đều đến viếng đền thờ Shinto, làm lễ dâng rượu thần, thề nguyện quyết tâm học tập và trở về nước phục vụ Tổ quốc.

Song song với chính sách trên. Chính phủ Meiji vẫn khuyến khích các công khanh triều đình và quan chức Chính phủ gửi con em của mình sang các nước phương Tây lưu học. Rõ ràng, bên cạnh hy vọng lưu học sinh do Chính phủ cử đi sẽ là hạt nhân để xây dựng nền khoa học kỹ

thuật và văn hoá mới cho Nhật Bản, Chính quyền Meiji vẫn hy vọng con em của công khanh và quan chức Chính phủ sẽ nắm quyền lãnh đạo chính trị của đất nước sau này.

Với những chính sách như vậy số lượng lưu học sinh kể cả kinh phí Chính phủ lẫn tự phí tăng lên nhanh chóng. Theo thống kê sơ bộ năm 1870, số lượng lưu học sinh là 170 người, năm 1871 là 441 người. Trong đó, lưu học sinh hưởng học bổng Chính phủ, năm 1870 có 130 người, năm 1871 có 354 người. Chỉ tính riêng lưu học sinh Nhật Bản ở Mỹ, từ năm 1868 đến 1872 có hơn 500 người, riêng năm 1872 có 200 người (6). So sánh với các nước khác thì lưu học sinh Nhật Bản ở Mỹ là nhiều nhất. Điều này có nhiều lý do: Một là, về mặt giao thông, lúc đó đi từ Nhật đến Mỹ thuận lợi hơn đến châu Âu; Hai là, cả Chính phủ lẫn nhân dân Nhật đều có cảm tình với Mỹ hơn so với các nước châu Âu; Ba là, có nhiều nhà truyền giáo Mỹ đến Nhật và họ đóng vai trò trung gian, tích cực quảng bá du học ở Mỹ; Bốn là, Mỹ là quốc gia mới, phát triển nhanh chóng, về học thuật thì khai phóng, tự do, dễ thích hợp với người Nhật hơn là nên học thuật châu Âu có truyền thống lâu đời và mang nặng tính hàn lâm.

Tuy nhiên việc tăng nhanh số lượng lưu học sinh không phải là điều hoàn toàn tốt, bởi cùng với nó là chất lượng lưu học sinh có xu hướng giảm. Trong chuyến đi của Sứ đoàn Iwakura vào năm 1871-1873, sứ đoàn cũng đã bắt đầu tiến hành điều tra tình hình lưu học sinh ở các nước Âu-Mỹ. Năm 1872, Chính phủ ban hành *Học chế (Gakusei)*, chú tâm vào việc xây dựng nền tảng cho nền giáo dục Cận đại mang tính chất tiên tiến và dân tộc của Nhật Bản. Vì thế, chính sách về lưu học sinh của Nhật Bản cũng thay đổi.

b. Giai đoạn thứ II (1875-1881)

Như đã trình bày ở trên, do chính sách khuyến khích của Chính phủ, đã có rất nhiều lưu học sinh ưu tú ra nước ngoài học vì vậy mà thiếu các học sinh giỏi vào học các trường trong nước, gây ảnh hưởng ít nhiều đến uy tín của các trường học ở Nhật Bản. Hơn nữa, cũng có nhiều ý kiến cho rằng, việc Chính phủ cấp học bổng bằng ngân sách Nhà nước đã tạo ra gánh nặng tài chính cho đất nước và không hẳn là biện pháp tốt để kích thích lưu học sinh học tập (7). Vì vậy, năm 1875, Bộ Giáo dục lại ban hành quy chế mới - *Quy chế cho vay tiền đi lưu học (Monbusho Taihi Ryugakusei Kisoku)*. Theo đó, Bộ Giáo dục kết hợp với Bộ Tài chính sẽ cho lưu học sinh vay tiền đi học và sau khi về nước làm việc sẽ trả dần. Quy chế cũng nói rõ việc gửi lưu học sinh đi đào tạo lần này là nhằm đào tạo cán bộ khoa học để thay thế cho các chuyên gia nước ngoài. Theo quy chế mới này, việc tuyển chọn những tài năng trẻ đi lưu học được giao cho các trường nổi tiếng như Trường Tokyo Kaisei (tiền thân của Đại học Tokyo), Trường Sư phạm Aichi (Nagoya), Trường Keio Gijuku... chứ không phải Bộ trực tiếp chuyển chọn như trước nữa. Việc tuyển chọn thông qua một loạt bài thi: tiếng nước ngoài do giáo viên nước ngoài phụ trách, về kiến thức chuyên môn do giáo viên Nhật phụ trách. Trước khi đi, các lưu học sinh được bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ nhờ đó mà khi ra nước ngoài, họ không gặp khó khăn gì đặc biệt.

Năm 1882, Chính phủ tiếp tục ban hành *Quy chế lưu học sinh quốc phí (Kanhi Kaigai Ryugakusei Kisoku)*, chủ yếu vẫn tuyển chọn số sinh viên học ở Đại học Tokyo Kaisei và các trường đại học quốc lập và dân lập danh tiếng khác. Quy chế quy định các lưu học sinh phải tuân thủ nghiêm túc quyết định về ngành, về

khoa và trường được cử đi học và có nghĩa vụ phục vụ đất nước sau khi học xong. Các quy định này vẫn tiếp tục được thực hiện một cách nhất quán cho đến giữa thế kỷ XX (8).

Về chất lượng, so với giai đoạn trước, lưu học sinh Nhật Bản của giai đoạn này có chất lượng cao hơn, thành tích học tập tốt hơn. Họ được lựa chọn từ các trường nổi tiếng ở Nhật và được bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ. Họ cũng xác định rõ mục đích học tập là để trở thành những nhà khoa học thay thế các chuyên gia nước ngoài và chủ động trong việc xây dựng nền khoa học - kỹ thuật và văn hoá Cận đại Nhật Bản. Thành tích học tập của họ không thua kém gì, có khi còn tốt hơn học sinh các nước sở tại. Nhiều lưu học sinh đã nhận được học vị cao quý của các trường danh tiếng ở nước ngoài, tham gia nhiều học hội quốc tế nổi tiếng. Họ là tầng lớp tinh hoa (elite) của xã hội Nhật Bản. William Griffis nhận xét rằng: "Lưu học sinh Nhật Bản là đại biểu cho trí tuệ Nhật Bản, đại biểu cho những người có địa vị cao trong xã hội và cũng là người đại biểu cho văn hoá truyền thống của Nhật Bản. Họ không phải là những người Nhật bình thường. Họ là những người xuất sắc nhất có tính thông minh di truyền, có nhân cách và rất năng động" (9).

II. VỀ SỐ LƯỢNG LƯU HỌC SINH

Do thời điểm thống kê, xuất xứ và các tính toán khác nhau nên các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều con số về số lượng lưu học sinh Nhật Bản. Theo thống kê của Ogata Yukiyasu, từ năm 1861 đến 1867 có 92 học sinh được gửi ra nước ngoài lưu học, trong đó có 47 người nhận kinh phí của Bakufu và 45 người nhận học phí của Han. Về số lượng lưu học sinh ở các nước thì có 40 người sang học ở Anh, 17 người sang Mỹ, 16 người sang Pháp, 13 người

sang Hà Lan, 6 người sang Nga (10). Còn Charles Lanham thì chỉ ra rằng trong giai đoạn đầu của phong trào du học của người Nhật, vai trò của Mỹ là rất lớn vì đến năm 1866 có tới 300 học sinh lưu học ở Mỹ. Một thống kê khác của Ishizuki Minoru cho biết rằng năm 1872 ở Mỹ có khoảng 200 lưu học sinh Nhật và lúc bấy giờ sinh viên Nhật Bản rất thích học tập ở Mỹ. Ishizuki còn đưa ra một bảng thống kê chi tiết số lượng lưu học sinh trong giai đoạn đầu của thời Meiji, từ năm 1868 đến 1874 như sau (xem bảng):

Về số lượng tổng quát, James Conte sử dụng tư liệu của Bộ Ngoại giao thời kỳ Meiji thì từ 1868 đến 1902, Chính phủ đã cấp 11.248 hộ chiếu du học và cho rằng con số đó rất đáng tin cậy. Ông còn cho biết số hộ chiếu dành cho lưu học sinh đó chỉ chiếm có 3% hộ chiếu Chính phủ cấp cho công dân Nhật đi ra nước ngoài. Ông cũng cho biết rằng, cùng thời kỳ có khoảng 115 lưu học sinh do Chính phủ Meiji cấp

kinh phí. Và trong số đó có 57% hộ chiếu cấp cho lưu học sinh sang Mỹ học tập. Conte còn đưa ra con số thống kê cụ thể hơn về lai lịch của 655 học sinh Nhật Bản ở hơn 100 trường đại học và trung học chuyên nghiệp của Mỹ (11). Theo thống kê những năm 1870, số lưu học sinh học về khoa học tự nhiên và kỹ thuật chiếm hơn một nửa vì lúc đó Nhật rất cần học tập nền khoa học kỹ thuật tiên tiến của Âu-Mỹ. Còn, theo nghiên cứu của Ishizuki và Watanabe, thì những năm 1880 có 3 lĩnh vực mà lưu học sinh Nhật ưa thích là khoa học xã hội và nhân văn, luật học và khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Còn những năm 1990 thì lưu học sinh Nhật thường học khoa học cơ bản ở Nhật, còn muốn đi sâu chuyên môn thì mới sang lưu học ở châu Âu, đặc biệt là Đức (12). Những sinh viên lưu học từ nước ngoài, nhất là ở châu Âu về thường có vị trí và đặc quyền cao trong các trường đại học, cơ quan khoa học, các bộ và trong xã hội.

Biểu thống kê số lượng lưu học sinh Nhật Bản (1868-1874)

	1868	1869	1870	1871	1872	1873	1874	Tổng số
Mỹ	3	5	69	80	44	2	6	209
Anh	6	5	55	71	18	10	3	168
Đức		2	32	34	7	6	1	82
Pháp	3		25	17	15			60
Nga			4	4	1			9
Trung Quốc				7		7		7
Áo					1	4		5
Bỉ			2	2				4
Hồng Kông				2				2
Ý				1		1		2
Hà Lan		1						1
Thụy Sĩ	1							1
Tổng số	13	13	187	218	86	23	10	550

Nguồn: Ishizuki Minoru. *Kindai Nihon no kaigai ryugakusei* (Lịch sử lưu học nước ngoài của Nhật Bản thời Cận đại, Minerva, 1972, tr. 151. Tác giả có sắp xếp lại.

III. VAI TRÒ CỦA LƯU HỌC SINH ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CẬN ĐẠI HOÁ NHẬT BẢN

Để thấy rõ hơn những đặc điểm của lưu học sinh Nhật Bản vào nửa sau thế kỷ XIX, ta có thể so sánh với lưu học sinh Trung Quốc cùng thời. Từ năm 1846, Trung Quốc đã cử 5 lưu học sinh ra nước ngoài lưu học. Trong số đó có Dung Hoành (1828-1912), sau khi về nước đã tích cực thỉnh cầu triều đình đưa học sinh ra nước ngoài lưu học. Năm 1872, Trung Quốc cũng đã cử 120 người sang Mỹ, và sau đó còn cử nhiều người sang các nước Đức, Pháp, Anh lưu học. Nhưng lưu học sinh Trung Quốc là những người còn quá trẻ, khi đi lưu học mới có một ít kiến thức phổ thông, chưa thông thạo ngoại ngữ và cũng không có ý thức dân tộc sâu sắc. Điểm khác nhau lớn với lưu học sinh Nhật Bản là lưu học sinh Trung Quốc sau khi học xong, về nước thường không có chỗ để sử dụng những kiến thức học được (không có đất dụng võ) vì thái độ bài học thuật phương Tây của nhà Thanh. Hơn nữa, chế độ khoa cử vẫn còn tồn tại ở Trung Quốc và đó là chế độ duy nhất tuyển chọn quan lại cho đất nước (13). Còn ở Nhật, Chính phủ coi việc gửi lưu học sinh sang phương Tây học là phương pháp tốt nhất để tiếp nhận kiến thức và văn minh phương Tây. Các lưu học sinh rất quan tâm tới những vấn đề trong nước, sau khi về nước họ đóng vai trò tích cực trong sự nghiệp giáo dục, phổ biến kiến thức tiên tiến cho quốc dân, góp phần thực hiện thành công công cuộc hiện đại hoá đất nước.

Vào thời Meiji, những người nắm thực quyền ở Nhật Bản hầu hết đều đã có kinh nghiệm nhất định vì họ đã từng có thời gian đi thị sát và lưu học ở phương Tây. Ví như, các nhà lãnh đạo cao nhất của Chính

quyền Meiji thời kỳ đầu như Iwakura Tomomi, Okubo Toshimichi, Kido Takayoshi... đều đã từng có thời gian dài thị sát ở Âu-Mỹ, các nhân vật trung tâm của Chính quyền Meiji thời kỳ sau như Okuma Shigenobu, Ito Hirobumi, Inoue Kaoru, Yamagata Aritomo, Saigo Tsugumichi... đã từng du học ở châu Âu. Còn các lưu học sinh trong giai đoạn thứ II của thời Meiji là những người đi tiên phong trong việc xây dựng nền khoa học và văn hoá tiên tiến của Nhật Bản và bằng kiến thức chuyên môn của mình, họ đóng góp to lớn vào công cuộc Cận đại hoá đất nước.

Cống hiến quan trọng nhất của lưu học sinh là họ đã góp phần đào tạo lớp trí thức mới, tầng lớp đóng vai trò thúc đẩy quá trình Cận đại hoá Nhật Bản. Có thể nói, hầu hết lưu học sinh đều trở thành các nhà khoa học đầu ngành ở các trường đại học và chuyên ngành non trẻ của Nhật Bản. Trong đó có nhiều người trở thành những nhà lãnh đạo ở các trường đại học, các cơ sở khoa học và các hội khoa học. Đáng chú ý nhất là Yamakawa Kenjiro (1854-1931), lưu học sinh ở Đại học New Brunswick, về sau làm Hiệu trưởng Đại học Tokyo và Đại học Kyoto. Lưu học sinh cũng đã tiếp thu tinh thần khoa học phương Tây, họ tích cực phê phán những mặt hạn chế kéo lùi sự phát triển của xã hội Nhật Bản, từ đó giúp cho chính quyền điều chỉnh các chính sách thích hợp và đúng đắn hơn. Bằng cách đó, họ cũng có đóng góp lớn vào quá trình dân chủ hoá xã hội Nhật Bản Cận đại. Ví như, năm 1873, lưu học sinh Nhật Bản ở Mỹ đã thành lập tổ chức *Jinrikisha* với mục đích chủ yếu là luận bàn những vấn đề của Nhật Bản, thế giới và xúc tiến quá trình Cận đại hoá Nhật Bản. Năm 1874, các cựu lưu học sinh ở Anh đã thành lập ở Tokyo một tổ chức *Kyozon Doshu* chủ

trương dân chủ hoá chính trị Nhật Bản. Một tổ chức khác cũng được thành lập bởi nhiều người đã có kinh nghiệm thị sát nước ngoài là *Meirokusha*, đóng vai trò to lớn trong việc phê phán tư tưởng bảo thủ, truyền bá tư tưởng khai sáng cho dân chúng Nhật Bản.

Các lưu học sinh cũng đóng vai trò to lớn trong việc thành lập và điều hành hoạt động của các hội khoa học và các tạp chí học thuật. Đó là các Hội Toán học Tokyo (1877) do Kikuchi Dairoku sáng lập; Hội Công học Nhật Bản (1879), trong đó nòng cốt là lưu học sinh các ngành kỹ thuật; Hội Địa chấn Nhật Bản (1880) do Hattori Ichizo; Hội Sinh vật học Tokyo (1882) do Yatabe Ryokichi; Tạp chí *Gakusei Shirin* (1877, Đại học Tokyo), *Toyo Gakusei Zasshi* (1881)...

Đối với phong trào lưu học của thanh niên Nhật Bản cuối thế kỷ XIX, các chuyên gia nước ngoài cũng đã có vai trò to lớn trong việc khuyến khích thanh niên Nhật Bản ra nước ngoài lưu học, giới thiệu các trường thích hợp và chuẩn bị ngoại ngữ cho sinh viên trước khi đi lưu học. Và sau khi về nước, các lưu học sinh Nhật Bản đã hợp

tác tích cực với các chuyên gia nước ngoài, từng bước tiếp nhận vai trò của họ, phát huy tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc phát triển khoa học và văn hoá của Nhật Bản Cận đại.

*

Trên đây, chúng tôi đã trình bày các chính sách của Chính phủ Meiji về lưu học sinh, nêu ra các giai đoạn chủ yếu trong phong trào lưu học sinh của sinh viên Nhật Bản và phân tích vai trò của lưu học sinh đối với sự nghiệp văn minh hoá, Cận đại hoá Nhật Bản. Bài nghiên cứu này đề cập đến vấn đề của Nhật Bản cách đây 150 năm. Tuy vậy, những bài học rút ra từ đó không phải là không có giá trị tham khảo cho chúng ta ngày nay. Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Việt Nam rất cần phải học hỏi nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài. Trong việc hoạch định và thực thi chính sách lưu học sinh, chúng ta cần phải tham khảo các chính sách của Chính phủ Nhật thời Meiji, nhất là quyết định ngành, trường và nước để gửi lưu học sinh đến học, cũng như và quy chế về cho vay tiền đi lưu học.

CHÚ THÍCH

(1). Edwin O. Reischauer. *The Japanese*. Harvard University Press, 1978, tr. 85.

(2). Ardath W. Burks. *Japan's Outreach: The Ryugakusei*. Ardath W. Burks Ed., *The Modernizers: Overseas Students, Foreign Employees, anh Meiji Japan*. Westwiew Press, 1985, tr. 149.

(3). Ishizuki Minoru. *Overseas Study by Japanese in the Early Meiji Period*. Ardath W. Burks Ed., *The Modernizers: Overseas Students, Foreign Employees, anh Meiji Japan*. Westwiew Press, 1985, tr. 162, tác giả đã phân chia thành 2

loại lưu học sinh. Thực ra, loại thứ nhất là các đoàn ngoại giao hay đoàn thị sát nước ngoài hơn là lưu học sinh ở nước ngoài.

(4). Nhờ có kinh nghiệm trong các chuyến lưu học và thị sát ở nước ngoài mà Ito Hirobumi, vốn xuất thân từ vũ sĩ cấp thấp đã nhanh chóng trở thành chính trị gia có triển vọng nhất của giai đoạn đầu thời Meiji. Sau khi "Duy tân tam kiệt" (Saigo, Okubo, Kido) mất, Ito trở thành nhân vật trung tâm của Chính quyền Meiji. Ông là người chủ trì soạn thảo *Hiến pháp Meiji* và 4 lần giữ chức Thủ tướng.

(5). Ardath W. Burks. *Japan's Outreach: The Ryugakusei*. Sdd, tr. 151.

(6), (7). Ishizuki Minoru. *Overseas Study by Japanese in the Early Meiji Period*. Sdd, tr. 168, 169.

(8). Trong công trình *Kindai Nihon no kaigai ryugakusei (Lịch sử lưu học nước ngoài của Nhật Bản thời cận đại)*, Minerva, 1972, tr. 205, Ishizuki thống kê từ năm 1875 đến 1897 có 159 lưu học sinh được Chính phủ cấp học phí, trong đó phần lớn được gửi sang học ở Đức.

(9). Ishizuki Minoru. *Overseas Study by Japanese in the Early Meiji Period*. Sdd, tr. 172.

(10). Ardath W. Burks. *Japan's Outreach: The Ryugakusei*. Sdd, tr. 152.

(11). Những số liệu này được James Conte công bố trong bài *Meiji Ryugakusei. Overseas Study in the Development of Japan, 1867-1902*. Association for Asian Studies, Toronto, 1976. Theo Ardath W. Burks, *Japan's Outreach: The Ryugakusei*. Sdd, tr. 152.

(12). Theo Ardath W. Burks, *Japan's Outreach: The Ryugakusei*. Sdd, tr. 153. Trong số lưu học sinh hưởng học bổng Nhà nước, có đến gần 70% được gửi sang học ở Đức.

(13). Xem Kotake Fumio. *Shinmatsu ni okeru Chugoku no gaikoku ryugakusei (Lưu học sinh của Trung Quốc cuối thời nhà Thanh)*, trong Hayashi Tomoharu. *Kinsei Chugoku Kyoiku-shi kenkyu (Nghiên cứu Lịch sử giáo dục Trung Quốc cận đại)*. Kokushisha, Tokyo, 1958, tr. 351-353.

HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁC MỎ THAN Ở THÁI NGUYÊN...

(Tiếp theo trang 44)

(13). *Mine à Thai Nguyen*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Tài liệu đã dẫn. Hồ sơ số 76. 889/RST.

(14). Trả lương cho công nhân, công chức phục dịch 8.10 Frăng.

- Dầu mỡ, khấu hao máy móc	0.50 Frăng
- Nguyên vật liệu	0.48
- Cước phí vận chuyển	4.10
- Các loại thuế	7.08
- Chi phí khác	1.35
Tổng cộng	21.61 Frăng

(15). Tạp chí *Công nghiệp mỏ*, số 2-1995, tr. 6.

(16). Alfred Echinard. *Tiểu chí Thái Nguyên*, 1932. Tài liệu lưu trữ Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Nguyên.

(17). Tạp chí *Công nghiệp mỏ*, số 5-1995, tr. 5.

(18). *Province de Thai Nguyen*. Rapport économique 1939, 1940, 1941. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 74.431, 74.432, 74.433/RST.

TÌM HIỂU THÊM THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM TỈNH THÀNH BIÊN HOÀ (16-12-1861)

NGUYỄN PHAN QUANG*

Về sự kiện thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Biên Hòa hồi cuối năm 1861, các bộ thông sử cũng như sách giáo khoa, giáo trình ở các cấp trung học, đại học không ghi chép nhiều, có khi chỉ lướt sơ qua vài dòng.

Cuốn sách giáo khoa *Sử học lớp 11* xuất bản tại Sài Gòn trước năm 1975, ở mục *Quân Pháp đánh Biên Hòa và Vĩnh Long* viết: "Cuối năm 1861, Sác-ne (Charner) xin nghỉ về Pháp, Bôn-na (Bonnard) sang thay. Ông thấy tình hình lộn xộn quá nên dùng chiến thuật vết dầu loang để mở rộng khu vực chiếm đóng.

1. Hạ đồn Mỹ Hòa: Ngày ấy ở Biên Hòa, ngoài thành ở tỉnh lỵ ra, quan quân ta còn tập lũy ngầm ở Mỹ Hòa (ở giữa Sài Gòn và Biên Hòa khoảng Suối Lồ Ô ngày nay) có thể đóng được 3.000 quân. Dọc các kinh rạch quanh lũy có các đồn nhỏ (như đồn Gò Lông) và nhiều chướng ngại vật ngăn giữ.

Ngày 13 tháng 12, Bôn-na hạ tối hậu thư cho quân ta rồi hôm sau chia thành 4 gả tấn công lũy Mỹ Hòa. Quân ta chống cự rất hăng nhưng rồi cũng phải bỏ lũy mà chạy.

2. Đánh Biên Hòa và Phước Tuy: Trong khi đó từ 12 tháng 12, Bôn-na trực tiếp chỉ huy quân tiến đánh thành Biên Hòa. Quân ta bỏ thành chạy về phủ Phước Tuy. Quân Pháp vào thành chiếm được 48 đại bác và 16 pháo thuyền. Sau đó quân Pháp đi tàu xuống đánh phủ thành Phước Tuy. Quân ta phải chạy vào rừng..." (Phạm Cao Dương, Nguyễn Khắc Ngữ. Cơ sở xuất bản Sử Địa, Sài Gòn, 1971).

Sách giáo khoa *Lịch sử lớp 11* xuất bản sau năm 1975 (Nxb. Giáo dục) chỉ nhắc qua việc Pháp đánh Biên Hòa bằng vài dòng ngắn ngủi: "... Địch phá xong Đại đồn tiến chiếm các tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long. Nhưng chúng đã vấp phải sự phản kháng sôi nổi, quyết liệt của nhân dân..."

Giáo trình Đại học Sư phạm *Lịch sử Việt Nam (1858-cuối XIX)* đương nhiên ghi chép chi tiết hơn về việc đánh chiếm thành Biên Hòa của thực dân Pháp; trên cơ sở tóm lược từ bộ *Lịch sử Việt Nam cận đại* của GS. Trần Văn Giàu và bộ giáo trình của Đại học Tổng hợp Hà Nội:

"Tháng 11 năm 1861, Bôn-na đến Sài Gòn để tiếp tục thực hiện lệnh của Bộ trưởng Hải quân Pháp là "giữ vững sự đô hộ của chúng ta ở Sài Gòn... ở đó chúng ta có thể ở lại lâu dài" mà tên tướng Sác-ne đã phải nửa chừng bỏ dở (...). Nhưng chính sách của Bôn-na đã thất bại hoàn toàn. Các căn cứ chiếm đóng sau khi quân Pháp rút liền bị nhân dân võ trang chiếm lại...

"Trước tình hình đó, hệt như Sác-ne trước đây, Bôn-na cho rằng đánh chiếm tỉnh thành do quan quân triều đình Huế đóng giữ thì dễ dàng hơn là đánh chiếm huyện và xã của nhân dân, và hấn chủ trương tiếp tục chiếm đóng luôn tỉnh thành Biên Hòa và Vĩnh Long để mở rộng phạm vi càn quét bao vây và tiêu diệt quân khởi nghĩa (...) Ngày 9 tháng 12 năm 1861 Bôn-na cho quân chiếm đảo Côn Lôn rồi sau đó tập trung binh lực ở Sài Gòn, chuẩn bị một cuộc tiến công mới, mục tiêu trước mắt là Biên Hòa.

"Biên Hòa lúc bấy giờ gồm ba tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Bà Rịa. Tỉnh thành Biên Hòa do Nguyễn Bá Nghi trực tiếp trông coi, nhưng vài tháng trước khi bỏ thành chạy, chính vị khâm sai đại thần của triều đình Huế ấy đã xin giảm quân thứ Biên Hòa và cử người đi "câu viện" nước khác rồi. Từ Sài Gòn lên tỉnh thành Biên Hòa (nằm trên Tả ngạn sông Đồng Nai, cách Sài Gòn 30km) có cả đường thủy và bộ. Trên đường bộ có hai căn cứ án ngữ là Mỹ Hòa và Gò Công Trao Trảo (khác với Gò Công thuộc tỉnh Định Tường). Căn cứ Mỹ Hòa cách Biên Hòa 8km, có 3.000 quân đóng giữ. Đường thủy được ngăn giữ bằng 9 cản và một kè đá. Ngày 14 tháng 12 năm 1861, quân giặc tiến đánh Biên Hòa bằng cả hai đường thủy bộ. Hồi 7 giờ 30 sáng

hôm đó, căn cứ Gò Công Trao Trảo bị tên Đại tá Công-tơ chiếm. Ngày hôm sau, khi Công-tơ và Di-ê-gô tiến lên căn cứ Mỹ Hòa thì quân triều đình bỏ chạy. Trong khi đó thì một cánh quân thủy do tên Trung tá Ha-ren chỉ huy tiến theo sông Đồng Nai vừa phá cản vừa phá các pháo đài trên triển sông. Đồng thời một cánh quân thủy khác do tên Đại tá Lơ-bơ-rit chỉ huy đã đi theo rạch Gò Công đánh vào phía sau các pháo đài. Quan quân triều đình giữ các pháo đài bỏ trốn.

"Ngày 16-12-1861, quân thủy và quân bộ của giặc đã kéo đến trước tỉnh thành Biên Hòa. Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan và Án sát Lê Khai Cân bỏ ngỏ Biên Hòa với 48 đại bác và 15 tàu chiến, còn Khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi thì mang quân theo đường Bà Rịa chạy ra Bình Thuận. Quân giặc ung dung chiếm thành rồi lại xuôi dòng Đồng Nai chiếm luôn Bà Rịa (7-2-1862).

"Lúc bấy giờ, nghe tin giặc sắp tấn công Biên Hòa, triều đình Huế sai Nguyễn Tri Phương đem 2 vệ quân ở kinh thành cùng phối hợp với 2.000 quân đã phái đi trước, đang đóng ở Khánh Hòa, vào cấp cứu. Nhưng Nguyễn Tri Phương chưa đến nơi thì Nguyễn Bá Nghi đã chạy tuốt về Bình Thuận rồi. Sau khi hội quân ở Bình Thuận, Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Bá Nghi vẫn yên vị đóng quân tại đó, mặc cho nhân dân đang chống giặc ở Biên Hòa. Giặc bèn thừa thế lan rộng ra miền Tây Lục tỉnh và tiến đánh tỉnh thành Vĩnh Long, mặc dù trên thực tế chiến trường Lục tỉnh lúc đó, chúng không đủ quân số để lan ra nữa..." (Nxb. Giáo dục, 1979, tr. 51-53).

Nhằm cung cấp thêm tài liệu tham khảo về sự kiện này, chúng tôi xin lược dịch hai tài liệu của thực dân Pháp:

- "Huấn lệnh của Đô đốc Bonnard về kế hoạch đánh Biên Hòa" (công bố lần đầu tiên trong bộ "Histoire de l' Indochine" (2 tập) của Philippe Héduy, xuất bản tại Paris năm 1983).

- "Lịch sử đánh chiếm Biên Hòa" (trích từ "Monographie de la province de Bien Hoa" xuất bản tại Sài Gòn năm 1901).

HUẤN LỆNH VỀ KẾ HOẠCH ĐÁNH CHIẾM BIÊN HÒA

"Các lực lượng sẽ tham gia cuộc chinh phục này gồm:

1. Đạo quân ở Điểm A. Đại đội khinh binh đã đến Điểm A. Hai đơn vị tăng viện có nhiệm vụ bổ sung phải tập trung tại vị trí trên càng sớm càng tốt: pháo binh, kỵ binh, cộng thêm đơn vị cứu thương đã tham dự đạo quân của Thiếu tá De Foucauld.

2. Đạo quân trừ bị. 300 lính thủy quân lục chiến, thêm 100 lính Tây Ban Nha và 2 đại bác bắn tạc đạn, hình thành đạo quân trừ bị dưới quyền chỉ huy của Đại tá Domenech - Diego. Cần cử thêm vào đạo quân này một sĩ quan y tế cùng một số "cư dân" với ngựa thồ, lừa thồ, nhằm phục vụ lực lượng cứu thương, giao cho Tư lệnh Lapelin tiếp đặt. Chỉ huy trưởng (ý nói: Đô đốc Bonnard) có ý định đi cùng đạo quân này. Trong trường hợp đó, cần có một lực lượng hộ tống gồm 6 kỵ binh dưới sự chỉ huy của một hạ sĩ quan. Đạo quân trừ bị này cùng với khí tài, phải đến Điểm A vào chiều thứ bảy để có thể tiến quân vào tảng sáng chủ nhật.

3. Đạo quân của Đại tá Lebris. Gồm các hạm thuyền và lực lượng đổ bộ của Lebris, cùng với 2 pháo hạm. Sẽ bổ sung cho Lebris "xà lúp" để dùng vào việc đổ bộ.

Bước 1:

1. Đạo quân hiện đang ở Điểm A do Đại tá Foucauld chỉ huy, được tăng cường thêm 2 đơn vị khinh binh, sẽ xuất phát từ chiều thứ bảy, đến trú quân gần vị trí con đường Biên Hòa rẽ về Gò Công, để có thể tiến đến Gò Công vào sáng hôm sau vào lúc 8 giờ, muộn nhất là lúc 9 giờ.

2. Đại tá Lebris cùng hạm thuyền và xà lúp cũng phải đến Gò Công đúng thời điểm trên (8 giờ sáng). Cuộc tiến công sẽ diễn ra phối hợp: Lebris phải bố trí quân mình ngoài tầm súng của Gò Công cho đến khi súng đại bác bắn ra, báo hiệu đạo quân của Foucauld đã tới nơi.

3. Đại tá Domenech - Diego sẽ xuất phát từ tảng sáng chủ nhật để cùng với đạo quân trừ bị chiếm lĩnh một vị trí gần chỗ trú quân của Foucauld, sẵn sàng tiếp viện cho đạo quân này.

Đại tá Foucauld hiểu rõ địa hình, sẽ chọn địa điểm cho đạo quân này, làm sao vừa bảo vệ hiệu quả nhất hậu tuyến, vừa chế ngự được quân lính An Nam ở Mỹ Hòa. Địa điểm này càng gần một cái giếng và nhà dân càng tốt, lại phải hơi xa căn cứ Mỹ Hòa, vừa tránh giao chiến, vừa làm đối phương nao núng.

Bước 2:

Sau khi đạo quân của Foucauld đã hợp cùng đạo quân của Lebris, và Gò Công đã bị chiếm, thì Lebris, với sự tiếp sức của khinh binh và pháo binh, tiến về phía sau pháo đài ở đập cản, cách Gò Công khoảng 1 giờ hành quân. Khi Đại tá Lebris phát lệnh, các pháo hạm sẽ đồng loạt nổ súng vào pháo đài. Trong lúc đó, lực lượng khinh binh còn lại sẽ ở lại bên Tư lệnh Comte, vừa nghỉ lấy sức, vừa sẵn sàng tiếp viện cho Lebris khi cần thiết.

Ngay sau khi chiếm được Gò Công, Đại tá Foucauld sẽ đem kỵ binh rút về địa điểm của lực lượng trừ bị bên cạnh chỉ huy trưởng, để lại khinh binh, pháo binh và cứu thương và vài kỵ binh giao cho Tư lệnh Comte, để sĩ quan này có thể giữ liên lạc với tổng hành dinh, kịp thông báo khi cứ điểm của đối phương đã bị chiếm hoặc để yêu cầu viện binh khi cần thiết... Như vậy, đạo quân trừ bị sẽ được tăng cường thêm kỵ binh của Đại tá Foucauld vừa đem về, sẵn sàng bước vào cuộc chiến ngày hôm sau.

Bố trí như vậy thì trong khi Lebris tấn công các pháo đài ở đập cản cùng với hải đội, Tư lệnh Comte sẽ hỗ trợ Lebris bằng tất cả phương tiện của mình mà không làm nhọc sức lính, sẵn sàng tiến quân, lao vào trận đánh chắc chắn xảy ra hôm sau. Cũng có thể là sau khi chiếm được Gò Công, Foucauld sẽ giao lại quyền chỉ huy đạo quân của mình cho Tư lệnh Comte, ngoại trừ số viện binh của Lebris, và quay về chỗ chỉ huy trưởng với kỵ binh của mình, chỉ để lại cho Comte một số kỵ binh đủ đảm bảo liên lạc giữa viên sĩ quan cao cấp này với tổng hành dinh.

Bước 3:

Nếu như việc chiếm Gò Công cũng như các pháo đài ở đập cản đã hoàn tất từ đêm trước, thì sáng ngày thứ hai Tư lệnh Comte sẽ xuất quân sớm từ Gò Công tiến về Mỹ Hòa... Trong khi đạo quân này tiến về cứ điểm Mỹ Hòa thì đạo quân trừ bị sẽ uy hiếp tinh thần quân đối phương bằng những biện pháp theo chỉ dẫn của Foucauld cho đến khi đại đội khinh binh từ hướng Nam kịp đến, và cả hai đạo quân sẽ cùng hợp sức một đòn quyết định vào cứ điểm Mỹ Hòa.

Một khi căn cứ Mỹ Hòa đã bị hạ, đạo quân của Comte sẽ về đóng ở Gò Công, có nhiệm vụ giữ liên lạc với các hạm thuyền của Lebris để nhận thực phẩm. Đồng thời Lebris sẽ phá dỡ các đập cản để thông luồng cho hạm thuyền và nghiên cứu các vị trí đô hộ, tiến đánh chiếm Bến Gỗ, vì đó sẽ là vị trí xuất phát cho trận đánh quy định ở Biên Hòa. Ngoài ra, Lebris cũng sẽ phải chuẩn bị một khu thả gia súc trên mặt cù lao ông đã dự kiến để bảo đảm việc tiếp tế cho các đạo quân.

Tư lệnh Comte sẽ sử dụng thời gian nghỉ ngơi bắt buộc này để đi thị sát phải là Hữu ngạn từ Gò Công đến Đan Văn (?) cho đến khi hoàn tất việc điều quân ở Tả ngạn từ Bến Gỗ. Đến lúc đó sẽ phát lệnh vào ngày giờ ông phải di chuyển lực lượng của mình.

Kết luận

1. Hai đội khinh binh phải tập kết ở Điểm A càng sớm càng tốt.
2. Đạo quân trừ bị cùng với khí tài, ngựa lừa phải đổ bộ ở Điểm A vào chiều thứ bảy trước khi trời tối để sẵn sàng tiến quân lúc rạng sáng chủ nhật.
3. Bằng mọi phương tiện có thể có, viên chỉ huy hạm đội phải chở đàn bò đến Biên Hòa, để kịp thời cung cấp thực phẩm cho các đạo quân vừa để thành lập khu dự trữ (gia súc) tại địa điểm do Lebris quy định.
4. Phải gửi ngay 2 xà lúp và một người hướng đạo cho Thiếu tá Lebris"

Sài Gòn, ngày 12 tháng 12 năm 186

Đô đốc Chỉ huy trưởng

Ký tên: Bonnard

Le tableau des Distances.

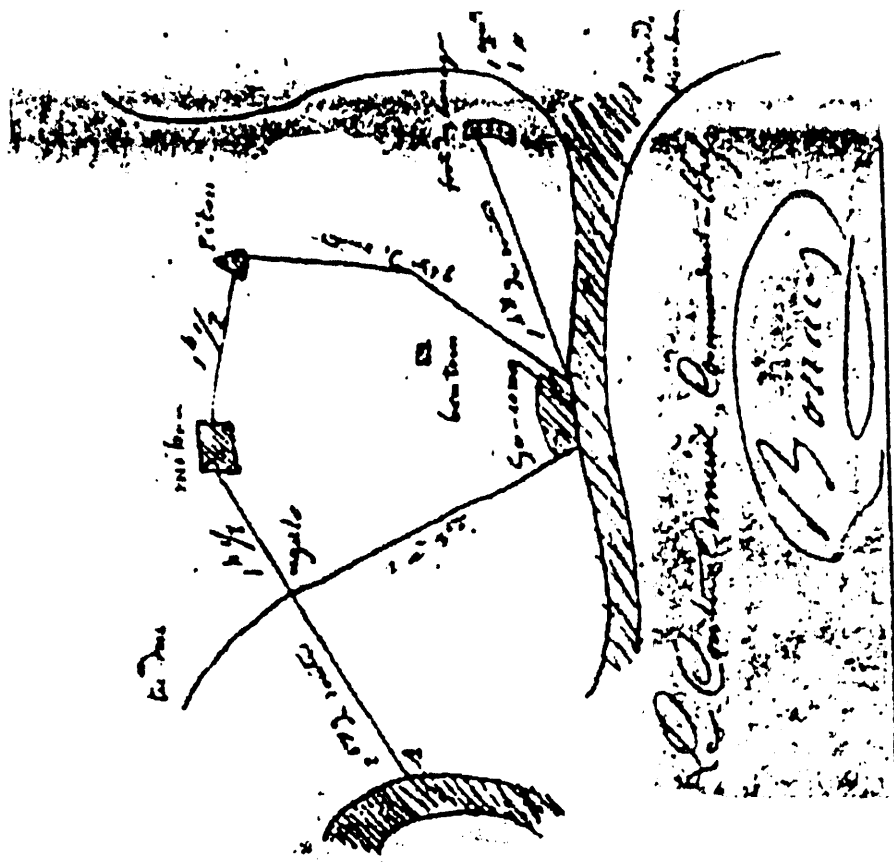
James O. Smith 29825

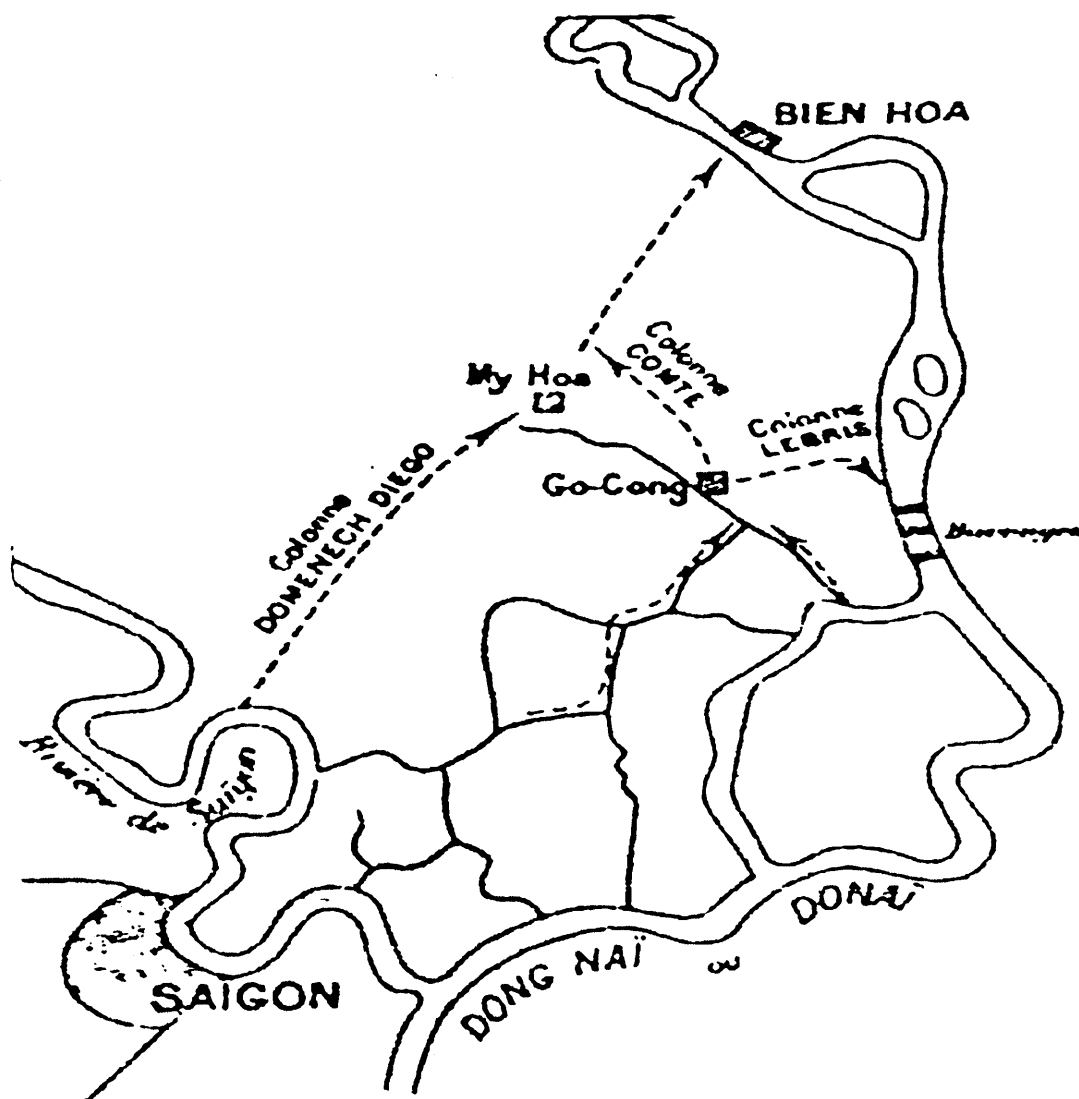
Do for any one fact & the victim -

Dr. Go-cang - pitua, with one per logarithm of scale, proper
have also a uni-hat - gth

Dr. Callahan on Campd. michea. 16 1/2.

Los Angeles - $10\frac{1}{2}$ miles $16\frac{1}{2}$.





LỊCH SỬ ĐÁNH CHIẾM BIÊN HÒA

Tòa thành Biên Hòa nhỏ bé, cách Sài Gòn khoảng hai chục ki-lô-mét ở Tả ngạn sông Đồng Nai, trên con đường đi ra Trung Kỳ, là nơi tập kết của Nguyễn Tri Phương và phần lớn lực lượng bỏ chạy khỏi Chí Hòa. Do vậy, Biên Hòa trở thành vị trí đáng lo ngại. Vùng phụ cận Biên Hòa về phía Sài Gòn có nhiều công trình phòng ngự vững chắc, đặc biệt là một đồn lũy với 3.000 quân trên khu đất cao Mỹ Hòa, chỉ cách đồn binh Pháp không đầy 2 dặm. Sông Đồng Nai chảy qua lũy này đã bị ngăn bởi một kè đá và 9 căn bằng gỗ rất chắc. Các công trình phòng ngự này được một hệ thống đồn nhỏ bảo vệ ở cả hai bờ sông.

Bản thân Đô đốc Bonnard biết rõ hệ thống phòng ngự khá vững chắc này, và để tránh mọi chậm trễ, ông quyết định tiếp cận đánh thẳng vào phía chính diện. Ông gửi một tờ hậu thư cho sứ giả của triều đình Huế có mặt tại đó nhưng không được hồi âm.

Rạng sáng ngày 14 tháng 12, hai đạo quân được lệnh xuất phát. Đạo thứ nhất gồm binh Pháp - Tây Ban Nha cùng vài kỵ binh và 4 đại bác dưới quyền chỉ huy của Đại tá Comte đã được lệnh xuất phát từ đêm trước chiếm lĩnh những cao điểm ở Hưng Lộc và ngay sau đó tiến về làng Gò Công (thuộc tỉnh Biên Hòa) là cứ điểm tiên tiêu then chốt của Mỹ Hòa. Đạo quân thứ hai chuyển đến thay thế vị trí của đạo thứ nhất, do Đại tá Tây Ba-

Nha Domenech chỉ huy, có nhiệm vụ hỗ trợ cho cuộc tiến công khi cần thiết.

Đồng thời, Đại tá hải quân Lebris chỉ huy hai đội quân đổ bộ ngược lên rạch Gò Công, trong khi Thiếu tá chỉ huy chiến hạm "Renommée" dẫn hai đội của mình theo Rạch Tiết tiến về mục tiêu chung. Cuộc tiến công phối hợp theo ba cánh đạt hiệu quả mỹ mãn và làng Gò Công thất thủ sau một trận giao chiến ngắn ngủi. Chiếm xong cứ điểm đầu tiên, các cánh quân nhanh chóng tiến về bao vây các đồn lũy dọc Hữu ngạn sông Đồng Nai và lần lượt chiếm hết, mặc dầu đối phương chống cự rất ngoan cường.

Trại Mỹ Hòa rơi vào thế cô lập. Rạng sáng ngày hôm sau, tất cả các cánh quân phối hợp tấn công, đối phương không chống nổi, tan rã rút chạy về Biên Hòa. Thế là các cánh quân sẵn sàng chờ lệnh tiến thẳng về Biên Hòa.

Ngài đô đốc hình dung được những khó khăn trong trận cuối cùng này, đã đích thân kuống chiến hạm "Ondine" trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công Biên Hòa, dĩ nhiên là một pháo hạm nhỏ do Đại úy thủy quân Jonnard chỉ huy. Một loạt đạn đầu tiên nhằm thẳng vào các vị trí phòng ngự của đối phương. Đến loạt đạn thứ ba thì quân An Nam không còn sức chống cự, rút chạy, bỏ lại thành Biên Hòa béc nháy.

Vậy là chưa đầy hai ngày, quân Pháp đạt được một kết quả quan trọng, mà những nguyên nhân đã được chính Đô đốc Bonnard nêu lên trong báo cáo gửi về Bộ trưởng:

"Triệt phá cứ điểm Mỹ Hòa cách Sài Gòn 3 dặm, chiếm được 3 đồn lũy phòng ngự, làm nổ tung một đồn khác. Binh lính của Tự Đức rút toàn bộ ra khỏi tỉnh Biên Hòa, nhưng lo sợ con đường ra Huế bị cắt đứt, đã rút chạy lộn xộn vào núi, bỏ lại tất cả các đồn lũy, đốt hết kho tàng. Quân Pháp thu được 48 khẩu đại bác, một kho gỗ quý và 15 chiến thuyền của quân triều Huế, trong đó có 10 chiếc có trọng tải ngót 200 tấn-nô. Cuối cùng, thành Biên Hòa bị chiếm. Mặc

dầu đối phương tìm mọi cách phá hủy, quân Pháp vẫn có thể thiết lập ngay một đồn binh với một bệnh xá 100 giường trên một địa bàn tuyệt vời, không hề có đầm lầy. (Đoạn này trích trong tài liệu "*Notice historique sur la conquête des provinces de la Basse - Cochinchine*" chưa xuất bản).

Sau khi Vĩnh Long bị chiếm, vua Tự Đức xin ký hiệp ước. Hiệp ước ngày 5-6-1862 quy định vua An Nam nhượng cho nước Pháp các tỉnh Biên Hòa, Sài Gòn và Mỹ Tho. Nhưng người Pháp còn phải mất một thời gian dài - kể từ sau cuộc chinh phục - để đàn áp các cuộc nổi dậy của dân An Nam ẩn náu ở các xứ "Mọi" (!) nằm sâu trong rừng rú Biên Hòa.

Nhằm cầm chân lực lượng nổi dậy và đặc biệt nhằm ngăn chặn sự thâm nhập của người An Nam từ Trung Kỳ, người Pháp đã xây dựng những đồn lũy ở Biên Hòa ngay từ năm 1862 tại Long Thành, và một đội binh do một sĩ quan Pháp chỉ huy được giao nhiệm vụ chốt giữ. Hiện nay, tại làng này vẫn còn dấu vết tường lũy và hào bao quanh đồn cũ.

Một đồn tiền tiêu, phụ thuộc đội binh Long Thành, cũng được dựng lên ở Bảo Chánh, cách con đường Tân Linh đi Phan Thiết ngót 40km, do Đại úy Bousigon chỉ huy. Ông này về sau là thanh tra bản xứ vụ. Do dịch sốt rét rừng, quân Pháp đóng ở chân núi Chúa Chan đã bị chết nhiều. Vì vậy, năm 1865, đồn Bảo Chánh bị triệt bỏ, và mấy năm sau đó đồn Long Thành cũng triệt bỏ luôn. Thay thế vào đó là một tiểu đội lính tập, về sau là lính khổ đở. Từ năm 1887, không còn đội binh nào đóng ở Long Thành. Hiện nay tại Long Thành chỉ có một trạm kiểm lâm. Con đường này ở phía Tả vẫn còn những nấm mồ, người già trong vùng khai rằng đó là mồ mả những lính Pháp.

Người ta còn phát hiện được mộ của một Đại úy, ông Buffy, có thể đã chết trong xứ "Mọi" ở Cam Ngôn hồi năm 1862, đến nay chưa xác định được ông ta chết trong hoàn cảnh nào. (*Monographie de la province de Biên Hòa, Saigon, 1901*).

"HỒ CHÍ MINH TỪ NHÀ CÁCH MẠNG ĐẾN THẦN TƯỢNG"

ĐÌNH XUÂM LÂM *

Bạn đọc Việt Nam lại vừa được biết tới một công trình mới viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh (1) của tác giả quen thuộc Pierre Brocheux, tiếp theo cuốn *"Hồ Chí Minh"* (2) của cùng tác giả đã được giới thiệu trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-2002.

Sách mới *"Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng"* dày 340 trang, so với cuốn *"Hồ Chí Minh"* xuất bản 3 năm trước đó chỉ có 235 trang, tất nhiên nội dung được viết kỹ hơn trên cơ sở khai thác thêm một số tư liệu, bổ sung một số sự kiện mới. Nhưng điều quan trọng hơn là lần này đối tượng nghiên cứu đã được giới thiệu trong quá trình phát triển qua các thời kỳ theo một cấu trúc 5 chương (*Chương 1: Đi tìm một tương lai; Chương 2: Người truyền giáo của cuộc cách mạng; Chương 3: Dưới lưỡi kiếm của Damoclès* (3), 1931-1945; *Chương 4: Vị cha già của dân tộc; Chương 5: Quyền lực của sự việc*) đã giúp người đọc có điều kiện thuận lợi hơn để tiếp nhận nội dung sách một cách trực tiếp và lôgic. Thật khác với cấu trúc của cuốn *Hồ Chí Minh* thuộc tủ sách *Références/Facettes* (Khảo chứng/Các mặt cuộc đời) có mục tiêu đoạn tuyệt với cách viết tiểu sử truyền thống "giới thiệu nhân

vật lịch sử theo quá trình một con đường thẳng, được điểm xuyết bằng những đánh giá khen chê, luôn luôn tìm ra được một thống nhất trong đối tượng nghiên cứu" (4) để nghiên cứu nhân vật lịch sử "bắt đầu từ những hình ảnh (images) và những điều được mất (enjeux) kế tiếp nhau chồng chất lên nhau hay loại trừ nhau tùy theo các cách nhìn và các thời kỳ" những hình ảnh này có thể do chính nhân vật lịch sử hay do những người viết tiểu sử của nhân vật, kể cả các kẻ thù hay các học trò của người đó tạo nên" (5). Với cách viết này, tất nhiên cấu trúc sách phải chi tiết hơn, chia ra nhiều phần, nhiều chương, nặng về phần bình luận trên những tư liệu có sẵn, mà thiếu những nhận định đánh giá tổng quát giúp người đọc nắm đúng vấn đề. Xin giới thiệu cấu trúc sách *"Hồ Chí Minh"* để bạn đọc tiện so sánh. Sách gồm 2 phần lớn. *Phần I* về tiêu mục: *Các cách nhìn chéo nhau, những hình ảnh hội tụ và những hình ảnh phân kỳ*, gồm 4 chương: (*Chương 1: Chân dung tự họa; Chương 2: Cách nhìn của những bạn chiến đấu; Chương 3: Cách nhìn của những người khác: một quân tử phương Đông hay Tiến sĩ Tống Văn Sơ?; Chương 4: Hồ Chí Minh trong trí nhớ tập thể của*

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

người Việt Nam). *Phần II* với tiêu mục: *Các chủ đề và vấn đề* gồm 7 chương: (*Chương 5: Giữa tình cảm và chính trị; Chương 6: Hồ Chí Minh và những người phương Tây; Chương 7: Hồ Chí Minh với Liên bang Xô Viết; Chương 8: Ông Hồ với sự cấy ghép chủ nghĩa Lênin vào Việt Nam; Chương 9: Con đường nào cho cách mạng Việt Nam? Chương 10: Ông Hồ với việc thực hiện quyền lực; Chương 11: Ông Hồ với việc tan rã của "phe xã hội chủ nghĩa"; Chương 12: Hồ Chí Minh có phải là cộng sản không?*). Lại thêm *Lời tựa* đầu sách (Hồ Chí Minh và thời đại của ông ta) gồm 3 mục: Hồ Chí Minh từ đâu tới? Hành trình của người chiến sĩ; Các dấu vết của cuộc hành trình).

Rõ ràng là với một cấu trúc như vậy, tác giả có điều kiện đi vào nhiều góc cạnh của đối tượng, nhưng cũng dễ rơi vào tình trạng nhắc lại, trùng lặp, dễ gây cho bạn đọc cảm giác nặng nề vì một số nhận định, đánh giá có tính áp đặt, chưa đủ chứng cứ, không rõ nguồn gốc. Như trên đã nói, với phương pháp và cách viết có đổi mới trong sách "*Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng*" lần này, nội dung có khá nhiều ưu điểm so với cuốn sách cũ.

Trước tiên, trên cơ sở các sự kiện lớn trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, tác giả đã rút ra và nhấn mạnh một cách chính xác tới một đặc điểm lớn, đó là Hồ Chí Minh đã đứng vào điểm giao tiếp của hai thế giới: "Hồ Chí Minh sống trong một thế kỷ (chỉ thế kỷ XX - ND) trong đó không chỉ các nhà nước và dân tộc đụng độ nhau, mà cả những nền văn minh lớn gặp nhau, đụng độ nhau, nhưng cũng bước vào dần xếp với nhau. Do đó, từ phương Đông sang phương Tây và từ phương Tây sang phương Đông cũng đáng công lần theo bước chân ông đi trong

thế kỷ" (tr. 20). Chính đặc điểm lớn này đã quy định những suy nghĩ, đường đi nước bước, những hành động của Nguyễn Ái Quốc, qua đó thể hiện tính khoa học sáng tạo của ông trên con đường tìm tòi, phát hiện và vận dụng con đường mới cho cách mạng Việt Nam. Quá trình tìm tòi, phát hiện và vận dụng này luôn luôn là sự kết hợp chặt chẽ giữa phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong dựng nước và giữ nước với tiếp nhận tinh hoa của thế giới và thời đại.

Một ưu điểm lớn nữa của sách "*Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng*" là đã trình bày khá đầy đủ và đúng đắn những chuyển biến tư tưởng của Hồ Chí Minh trong những năm ở Pháp (1917-1923), trong đó nổi bật lên mấy đặc điểm cho thấy trong tư duy và hành động của mình - dù chỉ mới là bước đầu - Nguyễn Ái Quốc đã thuộc về một thế hệ cách mạng mới, thể hiện trong sự quan tâm và nhạy bén với tình hình trong nước và thế giới; trong quyết định lựa chọn đúng Paris làm bàn đạp hoạt động từ những năm cuối chiến tranh thế giới thứ nhất bước sang hai thập kỷ đầu của thế kỷ XX (1917-1923); trong việc chuyển từ lập trường truyền thống của dân tộc yêu nước chống thực dân xâm lược sang lập trường xã hội chủ nghĩa với việc ông tham gia Đảng Xã hội Pháp, để rồi nhanh chóng nhận ra sự yếu kém của Đảng Xã hội Pháp về vấn đề thuộc địa và cuối cùng là quyết định dứt khoát bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III vì lẽ đơn giản tổ chức này đã dựa vào vấn đề giải phóng các dân tộc thuộc địa vào chương trình nghị sự. Từ đó Đảng Cộng sản Pháp được thành lập (12-1920), và bằng hành động đó ông đã trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Bạn đọc cũng bắt gặp qua các chương, mục một số nhận định đánh giá đúng đắn về phong trào cách mạng Việt Nam, như cho rằng sự thống nhất 3 tổ chức cộng sản đầu năm 1930 đã tạo đà cho một bước phát triển của chủ nghĩa cộng sản thuộc Đế tam Quốc tế trên toàn xứ Đông Dương, và trong hầu hết các tầng lớp xã hội (tr. 82), hay về lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khi nói đến tính độc lập, tự chủ, sáng tạo - tại sao lại không nói là dũng cảm - của Người trong việc tiếp nhận và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam:

“Cuộc đấu tranh giai cấp không biểu hiện như ở phương Tây (...). Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản. Khẩu hiệu này do Mạc Tư Khoa tung ra, đánh vào các nhà tư sản như một nghịch lý táo bạo, nhưng thật ra điều đó có nghĩa gì? Một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời. Giờ đây, người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ” (6).

Một số sự kiện cụ thể gắn liền với cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trước đây còn ít được nhắc đến trong thời kỳ các năm 1930 (Nghịch lý của những năm 1930, tr. 103); Thời kỳ hoạt động ở Trung Quốc (1938-1941), tr. 105) cũng được cung cấp thêm góp phần làm rõ hơn một số vấn đề. Quan trọng hơn là đã giới thiệu một số nhận định đánh giá của một số nhân chứng lịch sử từ các công trình nước ngoài, từ tướng Quốc dân đảng Trung Hoa Trương Phát Khuê đến các sĩ quan Hoa Kỳ Chennault, Charles Fenn, Archimèdes Patti, rồi các nhà chính trị, quân sự Pháp Jean Sainteny, Raoul Salan,... đến cả

Khrouchtchev..., mỗi người đứng ở một góc độ, có một cách nhìn khác nhau, nhưng đều có những nhận định đánh giá tốt đẹp, thể hiện sự vị nể, tôn trọng đối với Nguyễn Ái Quốc.

Pierre Brocheux, tác giả sách cũng đã có những lời khen Hồ Chí Minh là không giáo điều (tr. 45), nhạy bén chính trị, đã tiên đoán được ưu thế của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nên muốn giới thiệu Việt Minh với Mỹ (tr. 121), thành công thực trong quan hệ với Pháp cho đến phút cuối cùng, cực chẳng đã với phải kêu gọi toàn dân kháng chiến (tr. 208-209) v.v... Và có một nhận xét rất bình thường của Pierre Brocheux - mà vì rất bình thường nên chúng ta ít để ý tới, tuy rằng đó chính là một nét đặc sắc trong hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, đó là “từ trước đến tháng 9-1945 ông hoạt động ở ngoài Tổ quốc, thường là cách xa và nằm ngoài tổ chức Đảng. Tuy vậy, ông đã là người tổ chức, chỉ đạo về mặt tinh thần tổ chức Đảng, và ông đã đào tạo những người chiến sĩ và lãnh đạo đầu tiên (của Đảng)” (tr. 142).

Tất cả các sự kiện này, các công trình nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp Hồ Chí Minh - trong cũng như ngoài nước đều từng được nhiều người đề cập tới, tất nhiên ít nhiều và đậm nhạt có khác nhau nhưng phần đóng góp của Pierre Brocheux trong công trình mới của mình là ở chỗ trình bày quá trình đó tương đối có hệ thống, có sự bổ sung sự kiện trong một số giai đoạn. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng do mục đích của tác giả ngay từ đầu sách đã được xác định là đi tìm lời giải đáp cho những câu hỏi sau: “Người An Nam thâm hình ồm yếu” này đã có giá trị nào để vươn lên hàng lãnh tụ dân tộc và người đứng đầu Nhà nước? Hào quang tương đối sớm ông ta từ đâu mà có? Biểu tượng nào đã

Ông ta xứng đáng đứng vào đội ngũ các danh nhân? (tr. 17).

Những câu hỏi mà chính tác giả Pierre Brocheux cũng nhận thấy trả lời vô cùng khó khăn, tuy ông đã tìm cách trả lời, nhưng theo chúng tôi các lời giải ông nêu lên đều không cơ bản vì ngay từ đầu ông đã mang định kiến là Hồ Chí Minh không có “sự sâu sắc về tinh thần của một nhà tư tưởng chính trị, đầu óc sáng tạo của một nhà văn, sự khôn khéo của một nhà chiến lược quân sự” (tr. 17). Với một định kiến chủ quan như vậy, thì làm sao có thể đạt tới một đánh giá tổng thể khách quan, đúng đắn được, mà chỉ có thể đúng trong từng mặt của vấn đề, trong từng sự kiện, điều tối kỵ khi đánh giá một nhân vật lịch sử, một nhân cách lớn. Như khẳng định rằng trong “huyền thoại Hồ Chí Minh” có những điều kiện tự nhiên và xã hội có tính quyết định luận về địa lý và xã hội, cũng như là sự thiên định về cá nhân (tr. 22); thực ra đó chỉ là vấn đề truyền thống rất được đề cao trong đời sống xã hội ở Việt Nam xưa kia - cũng như hiện nay - được vận dụng không riêng gì cho Hồ Chí Minh mà cả cho mọi người.

Đã vậy, tính chính xác của một số sự kiện được sử dụng trong sách cũng cần được kiểm tra lại. Như khẳng định vua Thành Thái có những việc làm bê bối (tr. 24) trong khi sử sách Việt Nam đều đánh giá ông là một người yêu nước có tư tưởng chống Pháp và ông cố ý làm như vậy để che mặt bọn cầm quyền Pháp; không nắm được việc Nguyễn Sinh Sắc năm 1906 nhận một chức quan nhỏ trong triều đình Huế (tr. 24) là vì sau phong trào Đông Kinh nghĩa thực ngoài Bắc, phong trào Duy Tân chống thuế ở Trung Kỳ có sự tham gia của một số văn thân sĩ phu thì thực dân Pháp đã có chủ trương buộc họ

ra làm quan để tiện bề kiểm soát; khoa thi cuối cùng không phải năm 1915 mà là khoa thi Hương năm 1918 và khoa thi Hội năm 1919; trường học tại Phan Thiết (trường đó có tên là *Dục Thanh*) không phải do Phan Chu Trinh (tr. 27) mà là do một số văn thân sĩ phu miền Trung lập ra; Nguyễn Tất Thành không học các lớp tiểu học ở Quy Nhơn (tr. 27) mà đã học tới trung học tại trường Quốc học Huế; văn kiện ký kết vào tháng 11 năm 1945 giữa Hồ Chí Minh với đại biểu *Việt Nam độc lập đồng minh hội* là Nguyễn Hải Thần và đại biểu *Việt Nam Quốc dân đảng* là Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam có tiêu đề là “*Tinh thành đoàn kết*” (có nghĩa là đoàn kết thành thực), chứ không phải là “*Tinh thần đoàn kết*” (*L'esprit d'union*, tr. 148); Hồ Chí Minh hội đàm với đô đốc d'Argenlieu ngày 18-10-1946 tại vịnh Cam Ranh trên chiến hạm Suffren có bác sĩ Trần Hữu Tước (không phải Trần Minh Tước) tháp tùng (tr. 182).

Đến phần chú thích cũng có một số sai sót về tiểu sử nhân vật, như Phan Bội Châu chỉ đậu Giải nguyên năm 1900 (dầu kỳ thi Hương), ông không thi Hội nên không đậu Phó Bảng trong kỳ thi Hội năm sau mới mở (1901) (tr. 268); Tác giả sách “*Bác Hồ, thời niên thiếu ở Huế*” là Nguyễn Đắc Xuân (không phải Nguyễn Đắc Xuyên, tr. 269); Việt Nam Quốc dân đảng phát động cuộc khởi nghĩa Yên Bái được thành lập tháng 12 năm 1927 (không phải tháng 12 năm 1925, tr. 276). Phần *Thư mục* có nhắc đến cuốn “*Việt Minh Hoàng Diệu*” của Nguyễn Văn Khoan, tác giả Pierre Brocheux đã lầm khi dịch hai chữ Hoàng Diệu thành “grandiose”, tiếng Pháp có nghĩa là to lớn, vĩ đại (tr. 328); sự thật thì Hoàng Diệu là tên một nhân vật lịch sử đã hy sinh với thành Hà Nội khi quân Pháp tấn

công vào sáng ngày 25-4-1882; sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, có một số tên tỉnh, thành phố mang tên danh nhân lịch sử một thời gian, sau mới trở lại tên cũ, Hà Nội hồi đó được gọi là thành Hoàng Diệu.

Cuối cùng, cũng xin nhắc tác giả đính chính trong lần tái bản một số tên đất và tên người chưa chính xác. Như Cordillère annamitique là Trường Sơn (không phải Trung Sơn, tr. 22); luật sư Thái Văn Lung (không phải là Đặng Văn Lung, tr. 146); Đồng Sĩ Nguyên (không phải là Doãn Sĩ Nguyên, tr. 203); nhạc sĩ Lưu Hữu Phước (không phải là Lê Hữu Phước, tr. 206); Nguyễn Hữu Đang (không phải là Trần Hữu Đang, tr. 232).

*

Trên đây là một số ý kiến nhân đọc *“Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng”*. Như trên đã phân tích, tác phẩm

mới này so với cuốn *“Hồ Chí Minh”* xuất bản 3 năm trước (2000) đã có một bước tiến rõ rệt về cả hai mặt hình thức và nội dung. Tuy nhiên, người đọc trong nước (chắc hẳn cả bạn đọc nước ngoài) vẫn có thể chưa thật sự hài lòng và an tâm về một số sự kiện chưa rõ nguồn gốc khai thác từ đâu (vì không có ghi chú cụ thể), cũng như về một số nhận định, đánh giá thiếu khách quan, mang tính định kiến, áp đặt. Chắc tác giả cũng rất đồng ý với người đọc sách rằng nắm bắt được chân lý lịch sử là cả một quá trình, và phải thông qua nhiều cuộc trao đổi ý kiến, hội thảo khoa học trên tinh thần thẳng thắn, cởi mở, vì một lẽ rất đơn giản là tất cả đều vì mục tiêu chung là chân lý lịch sử. Người đọc sách rất mong sớm nhận được ý kiến phản hồi của người viết sách.

*Hà Nội, đêm Giao thừa
năm Giáp Thân (21-1-2004)*

CHÚ THÍCH

(1). Pierre Brocheux: *“Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng”*, Nxb Payot, Paris, 2003.

(2). Pierre Brocheux: *“Hồ Chí Minh”*, Nxb Khoa học Chính trị, Paris, 2000.

(3). Hoàng đế La Mã Denys thời Cổ đại treo một thanh kiếm bằng sợi lông bờm ngựa trên đầu nình thần Damoclès để cảnh báo một nguy cơ thường trực.

Diễn tích này được dùng, ý muốn nói giai đoạn 1931-1945 đầy hiểm nguy với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

(4). Pierre Brocheux: *“Hồ Chí Minh”*, Sdd, tr 2.

(5). Pierre Brocheux: *“Hồ Chí Minh”*, Sdd, tr 2.

(6). Hồ Chí Minh *Toàn tập*, tập 1 (1919-1924) Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 467.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học: "**Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại**"

Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954 - 2004), trong hai ngày 13 và 14-4-2004, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Panthéon - Sorbonne Paris I đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học: "*Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại*". Tới dự Hội thảo có 250 nhà khoa học Việt Nam và Pháp, làm việc ở các cơ quan Trung ương và Hà Nội, ở Huế và Thành phố Hồ Chí Minh, ở cả trong và ngoài Quân đội; GS. Dương Bảo Quân, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc). Đặc biệt, còn có các tướng lĩnh, sĩ quan cao cấp và cựu chiến binh đã từng tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong 2 ngày hội thảo, tại 2 phiên họp toàn thể và 6 phiên họp ở 2 tiểu ban về *Chiến dịch Điện Biên Phủ* và *Điện Biên Phủ và các quan hệ quốc tế*, Hội thảo đã được nghe 47 / 57 bản báo cáo (trong đó có 15 báo cáo của các nhà khoa học Pháp và 42 báo cáo của các nhà khoa học Việt Nam) và hàng chục ý kiến trao đổi thảo luận của các nhà khoa học và các đại biểu tham dự Hội thảo tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Bối cảnh của Việt Nam và quốc tế trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ;

- Những nỗ lực của hai bên và kết cục không thể tránh khỏi của chiến dịch Điện Biên Phủ với thắng lợi hoàn toàn thuộc về Quân đội và nhân dân Việt Nam và sự thất bại của Quân đội thực dân xâm lược Pháp;

- Sự giúp đỡ quốc tế to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, của cách mạng Lào và Campuchia, của các lực lượng dân chủ và tiến bộ ở nước Pháp và trên thế giới đối với cuộc kháng chiến vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam; Sự sáng tạo, năng động của Trung ương Đảng, Hồ Chủ tịch và Bộ chỉ huy chiến dịch trong thắng lợi của trận Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

- Hội thảo còn tập trung thảo luận và làm sáng tỏ âm mưu và quá trình can thiệp của Mỹ trong cuộc chiến tranh Đông Dương, thái độ và quan hệ của các nước lớn trong việc ký kết Hiệp định Genève. Đặc biệt, có một số báo cáo viên, nhất là các nhà khoa học Pháp đã rất quan tâm đến tình hình quan hệ quốc tế và những biến đổi trong quan hệ quốc tế của Việt Nam với khu vực Đông Nam Á và thế giới, trong đó có mối quan hệ Pháp - Việt từ sau sự kiện Điện Biên Phủ đến nay.

Tuy nhiên, cũng còn nhiều khía cạnh chưa có điều kiện thời gian để trình bày và bàn thảo thấu đáo, như các vấn đề về chiến thuật và nghệ thuật quân sự trong chiến dịch Điện Biên Phủ, hoặc các nội dung đã đưa ra thảo luận về các bên tham gia Hội nghị Genève về Đông Dương. Đây là những vấn đề khoa học cần được các nhà chuyên môn quan tâm và tiếp tục tìm hiểu.

Hội thảo "*Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại*" đã góp phần tăng cường sự hiểu biết và thông cảm lẫn nhau giữa các nhà khoa học và nhân dân hai nước Việt - Pháp vì sự hợp tác và phát triển, vì tương lai tốt đẹp của mối quan hệ đặc biệt Việt - Pháp.

Hội thảo khoa học: "Đồng chí Trần Phú với cách mạng Việt Nam và quê hương Hà Tĩnh"

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh đồng chí Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng (1/5/1904 - 1/5/2004), ngày 15-4-2004, tại Hà Tĩnh, Tỉnh uỷ Hà Tĩnh phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học: *"Đồng chí Trần Phú với cách mạng Việt Nam và quê hương Hà Tĩnh"*.

Là người con của quê hương Hà Tĩnh, đồng chí Trần Phú sớm có những hoạt động yêu nước, sớm giác ngộ con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin và trở thành nhà cách mạng chuyên nghiệp, thuộc lớp những cán bộ tiền bối của Đảng ta. Đồng chí tham gia *Hội Phục Việt*, tổ chức yêu nước của các trí thức yêu nước cấp tiến tại Trung Kỳ từ những ngày Hội mới thành lập (tháng 7-1925). Từ tháng 8 đến tháng 10-1926, Trần Phú đã dự lớp huấn luyện thứ hai do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Quảng Châu và trở thành hội viên *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Năm 1927, đồng chí được cử đi học tại Trường Đại học Phương Đông rồi về nước tham gia Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và sau đó được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng khi mới 26 tuổi (tháng 10-1930). Tuy thời gian trở về hoạt động trong nước của đồng chí Trần Phú không nhiều, đảm nhiệm cương vị Tổng Bí thư của Đảng chỉ trên dưới nửa năm, hy sinh khi mới 27 tuổi nhưng đồng chí Trần Phú đã có nhiều cống hiến cho cách mạng Việt Nam.

35 tham luận của nhiều nhà nghiên cứu ở Trung ương và địa phương đã tập trung nghiên cứu những chủ đề chính sau:

1. *Đồng chí Trần Phú là một thanh niên giàu lòng yêu nước, sớm có những hoạt động yêu nước và cách mạng.*

2. *Những cống hiến của Trần Phú đối với Đảng và cách mạng Việt Nam.*

3. *Trần Phú - Người học trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.*

4. *Tổng Bí thư Trần Phú - Tấm gương người cộng sản bất tử.*

5. *Trần Phú - Người con ưu tú của quê hương Hà Tĩnh.*

Một số tham luận còn đi sâu nghiên cứu về đồng chí Trần Phú trong những ngày ở Trường Cao Xuân Dục (Vinh), những hoạt động trong thời kỳ vận động thành lập Đảng, trong thời kỳ học tập tại trường Đại học Phương Đông... Một số tham luận đã nghiên cứu sự khác biệt về một số quan điểm trong thời kỳ đồng chí Trần Phú làm Tổng Bí thư với quan điểm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị thành lập Đảng. Đó là do những hạn chế về nhận thức lý luận và thực tiễn và một số yếu tố khách quan khác.

N.V.A

Hội thảo khoa học: "Quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào: Thực trạng và triển vọng"

Trong hai ngày 17 và 18-3-2004 tại Thủ đô Viêng Chăn (Lào), Viện Nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Viện Văn hoá Lào thuộc Bộ Văn hoá và Thông tin CHDCND Lào tổ chức Hội thảo khoa học *"Quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào: Thực trạng và triển vọng"*. Tham dự Hội thảo có GS-TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Ngài Phăn Đuôngchít Vôngsả, Ủy viên Trung ương Đảng NDCM Lào, Bộ trưởng Bộ Văn hoá và Thông tin Lào; Đại diện Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Lào và hơn 50 nhà khoa học hai nước, đại diện một số cơ quan tổ chức của Nhà nước Lào...

Nội dung của 20 báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động chính trị-xã hội của Việt Nam và Lào tại Hội thảo tập trung vào 3 vấn đề chính

quan hệ Việt - Lào Những vấn đề chung; những vấn đề hợp tác kinh tế; Các vấn đề hợp tác chuyên đề.

Về những vấn đề chung, các báo cáo đã đề cập đến những đặc điểm cơ bản của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam và Lào trong bối cảnh quốc tế sau chiến tranh lạnh, nêu ra những thuận lợi và thách thức đối với mối quan hệ truyền thống lâu đời giữa hai nước trong xu thế toàn cầu và hội nhập hiện nay.

Về những vấn đề hợp tác kinh tế giữa hai nước, các báo cáo đặc biệt khai thác đến hiệu quả, những định hướng chính cũng như những thách thức đặt ra trước mối quan hệ hợp tác Việt - Lào trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới.

Về những vấn đề hợp tác chuyên đề, các báo cáo đã nghiên cứu về sự hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực biên giới-lãnh thổ, phát triển nông thôn, văn hoá-giáo dục, khoa học-kỹ thuật...

Các đại biểu tham dự Hội thảo đã sôi nổi trình bày những ý kiến của mình về các vấn đề mà Hội thảo đặt ra, đặc biệt nhấn mạnh đến những thuận lợi, thách thức cũng như triển vọng của mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong giai đoạn tới. TS. Phạm Đức Hành, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đã tổng kết Hội thảo.

V.K.C.

Hội thảo khoa học: "Thời điểm hình thành đô thị Vũng Tàu"

Ngày 31-3-2004 tại Thành phố Vũng Tàu, Ủy ban Nhân dân thành phố phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học "Thời điểm hình thành đô thị Vũng Tàu". Tham dự hội thảo có lãnh đạo UBND Tp. Vũng Tàu, Hội KHLN Việt Nam, Hội KHLN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đại diện Viện Sử học, đại diện Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, các nhà sử học ở Trung ương, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai, đại diện Sở VH-TT Bà Rịa - Vũng Tàu và các cơ quan hữu quan...

Hội thảo là nhằm tư vấn giúp thành phố Vũng Tàu lựa chọn ngày kỷ niệm có ý nghĩa nhất về sự ra đời của thành phố. Ban tổ chức hội thảo đã xây dựng một đề án công phu với những điểm mốc quan trọng của quá trình hình thành vùng đất Vũng Tàu hiện nay. Đó là thời điểm Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đặt các đơn vị hành chính ở Nam Bộ (trong đó có vùng đất Vũng Tàu) vào năm 1698; Thời điểm hình thành 3 thuyền (đơn vị quân sự-hành chính và dân cư) mà sau đó hình thành 3 làng Thắng - tiền thân của thành phố Vũng Tàu hiện nay vào đầu thế kỷ XIX; Thời điểm Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập thành phố Cap Saint Jacques - thành phố tự trị, thời điểm thành phố Vũng Tàu được tách ra khỏi Bà Rịa để thành lập một tỉnh mới có tên là Cap Saint Jacques; Thời điểm Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ra quyết định phê chuẩn việc thành lập đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo... Mỗi một điểm mốc được đưa ra trong dự án là một thời điểm lịch sử có ý nghĩa quan trọng đánh dấu quá trình phát triển của Vũng Tàu. Từ những cơ sở khoa học, các nhà khoa học và đại diện thành phố đã tranh luận một cách khách quan, dựa trên những tiêu chí cụ thể và đã đi đến sự thống nhất trong việc lựa chọn ngày 1-5-1895 - ngày Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập thành phố tự trị Cap Saint Jacques. Hội thảo nhất trí đây là lần đầu tiên vùng đất này được trở thành thành phố tự trị (Commune autonome), đó là tiêu chí xác định thời điểm đầu tiên định danh loại hình đơn vị hành chính, có cơ sở bằng văn bản chính thức, đáp ứng được yêu cầu là từ điểm mốc này bộ mặt đô thị của vùng đất Vũng Tàu ngày càng hình thành rõ nét và trong quá trình phát triển đó Vũng Tàu nhanh chóng

trở thành thành phố du lịch đầu tiên của cả nước.

Việc tổ chức thành công Hội thảo và việc đồng thuận lựa chọn ngày 1-5-1895 làm ngày thành lập thành phố là cơ sở để tiến tới việc tổ chức Lễ Kỷ niệm 110 năm thành lập thành phố Vũng Tàu vào năm 2005.

K.C.

Bảo tồn làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Tây)

Đường Lâm là một xã trung du thuộc Thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây, gồm 7.000 nhân khẩu.

Một năm trước đây (ngày 11-3-2003), Cục Di sản Văn hoá - Bộ Văn hoá - Thông tin và Cục Tài sản Văn hoá Nhật Bản đã chính thức ký Biên bản hợp tác bảo quản tu bổ và quản lý làng cổ Đường Lâm. Tuy nhiên, cho đến nay, theo ông Lê Đức Bình, Bí thư Thị uỷ Thị xã Sơn Tây cho biết là vẫn chưa có văn bản pháp lý để ngăn chặn sự phá vỡ nghiêm trọng không gian làng cổ. Gần 300 ngôi nhà cổ đang ở tình trạng xuống cấp. Có những ngôi nhà gần 300 tuổi hiện chỉ còn bức tường đá ong là tương đối vững chắc, còn lại những vật liệu bằng gỗ, mái ngói đều bị hư hỏng nặng. Làng Mông Phụ, nơi tập trung nhiều nhà cổ nhất thì một năm qua đã xuất hiện 5 ngôi nhà bê tông cao từ 2-4 tầng. Trong quy hoạch bảo tồn, theo PGS.TS. Nguyễn Quốc Hùng, Phó cục trưởng Cục Di sản Văn hoá, không gian bảo tồn làng cổ Đường Lâm sẽ

gồm cả khu vực cư trú (trong đó có 7 di tích được xếp hạng) và khu đồng điền (sẽ bảo tồn phương thức canh tác, tập quán chôn cất...). Làng cổ Đường Lâm sẽ được lựa chọn bảo tồn từng thôn cụ thể, trước mắt là Mông Phụ, sau đó là 8 thôn còn lại: Thôn Đoài, Giáp, Cam Thịnh, Đông Sàng, Cam Lâm...

P.V.

Trưng bày bốn mẫu tượng đài Thánh Gióng lấy ý kiến công chúng

Từ ngày 5 đến 11-4-2004 tại 45 phố Tràng Tiền, Hà Nội bốn mẫu tượng đài Thánh Gióng được trưng bày để lấy ý kiến nhân dân và các chuyên gia.

Mẫu tượng đài Thánh Gióng dự kiến đặt tại đỉnh Đá Chông, thuộc núi Sóc, Phù Linh, Sóc Sơn, Hà Nội, do Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội phối hợp với Hội đồng quy hoạch xây dựng tượng đài thành phố phát động sáng tác vào tháng 4-2003. Ban Tổ chức đã nhận được 28 mẫu tượng phác thảo. Đợt I đã chọn được 10 mẫu vào vòng 2. Sau đó đã chọn được 4 mẫu để trưng bày lấy ý kiến công chúng và các chuyên gia. Đáng chú ý là mẫu TD.01: Tư thế tượng đang bay lên, phần dưới của người và ngựa như lặn trong mây. Luỹ tre làng làm bệ được liên kết thành từng khối chiến luỹ vút lên như một bức thành đồng.

P.V.

Đính chính

Trong bài: "Tác giả *"Quốc sử đính ngoa"* là ai?" của tác giả Nhuận Chi (số 3-2004), cột phải, dòng 14 (từ dưới lên) do sơ xuất về kỹ thuật, xin đọc lại là: *chữ Ấu*. Toà soạn xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Tòa soạn *Tạp chí NCLS*

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

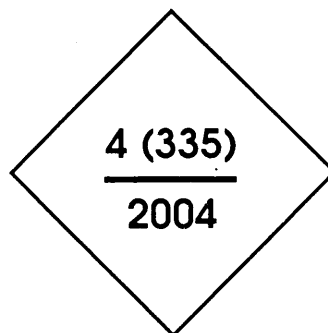
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

PHAN HUY LE	- Hoi An - The World Cultural Heritage	3
LE DUY SON	- On the Palaces in Hue in the Nguyen King's Time (<i>First Part</i>)	20
NGO VAN DOANH	- The Loi Citadel in Hue	31
NGUYEN NGOC CO	- Exploiting the Coal Mines in Thai Nguyen by the French Colonialism (1906-45)	36
HA THI THU THUY		
TRINH THI DINH	* - The Attitudes of Australia towards the Political Situations in Indochina in 1954	45
NGUYEN TIEN LUC	- The Movement of the Japanese Youth to go Abroad to Study during the Meiji Period	53

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN PHAN QUANG	- Further Studies on the Attack of the French Colonialism on the Provincial Citadel of Bien Hoa (December 12, 1861).	61
-------------------	--	----

BOOK REVIEW

DINH XUAN LAM	- "Ho Chi Minh-From a Revolutionary to an Idol" (" <i>Ho Chi Minh-Du Révolutionnaire à l' Icône</i> ")	68
---------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ